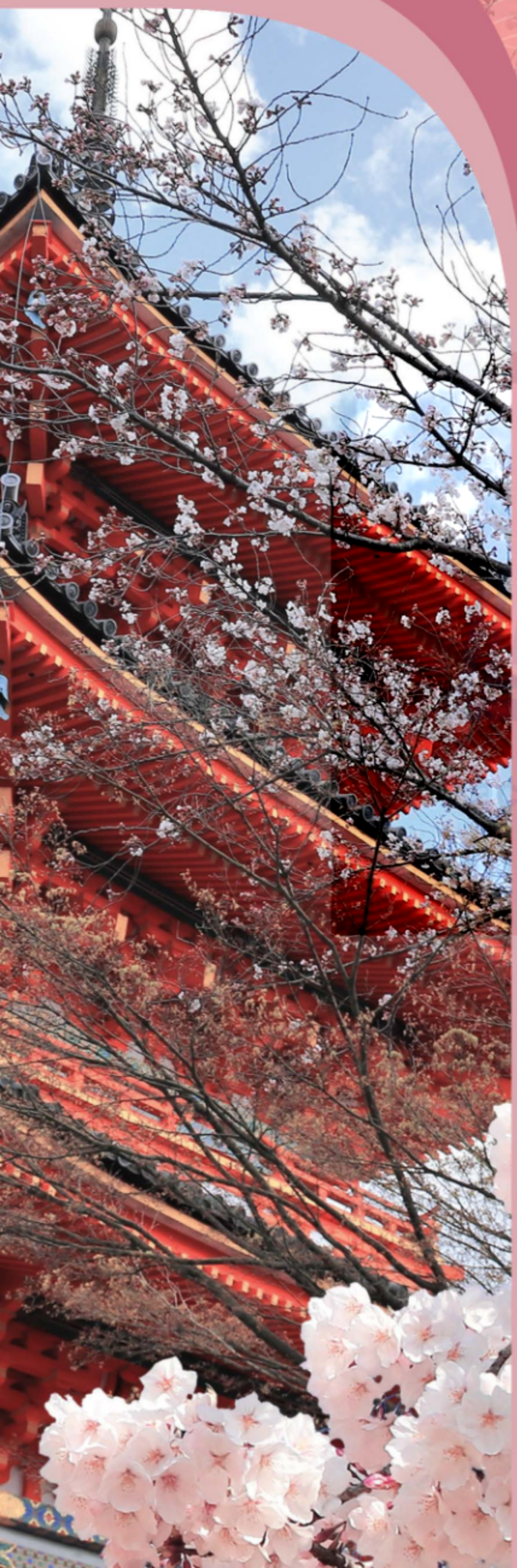
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Tiếng Nhật

6

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật lớp 6

(Theo Quyết định số 2069/QĐ–BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ
Phó Chủ tịch: HOÀNG ANH THI
Uỷ viên, Thư kí: TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG

Các uỷ viên: HOÀNG LIÊN – BẠCH HỒNG NHUNG
LÊ THỊ NGỌC BÍCH – NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG NHI

hoclieu.vn
Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ
ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 6

sách-giáo-khoa.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

sach-giao-khoa.com

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ giao lưu Quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation) và sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF).

* Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách: Ogawa Kyoko, Sato Osamu, Katagiri Junji, Fujinaga Kaoru, Takeda Motoko, Kuwano Takashi và Kakiuchi Ryota.

* Ảnh sử dụng trong sách được cung cấp bởi *https://pixta.jp* và nhóm tác giả.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì!

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 6 là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 6, cuốn thứ 4 trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dựa trên Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 dùng cho đối tượng là học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. **Tiếng Nhật 6** giúp học sinh tiếp tục làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở những tình huống quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng và năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 6 gồm 14 đơn vị bài học, trong đó Bài 14 là bài tổng ôn tập và tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các đơn vị bài học là một số chủ đề gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 6. Thông qua các chủ đề này, học sinh được học một số từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phù hợp, học cách viết và cách đọc một số chữ Hán (Kanji) trong tiếng Nhật.

Ngoài 14 đơn vị bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 6** còn có 4 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số đơn vị bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa, giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Chúng tôi đã kế thừa và phát huy thành quả của các chương trình Tiếng Nhật và các bộ sách giáo khoa Tiếng Nhật dành cho học sinh phổ thông tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2020. Ngoài ra, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm Giao lưu Văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Nhóm tác giả cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn Tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 6

Mỗi đơn vị bài học trong **Tiếng Nhật 6** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

話(はな)しましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh và giáo viên cùng thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và các từ cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan.

文型(ぶんけい)をおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

sach-giao-khoa.com

言(い)ってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống khác nhau với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong mỗi tình huống. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm hai người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Phần này có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

漢字(かんじ)をおぼえましょう

Giúp học sinh ghi nhớ ý nghĩa và cách đọc, cách viết các chữ Hán trong bài dưới dạng từ vựng. Thông qua các bài luyện tập khác nhau, phần này cũng giúp học sinh làm quen và ghi nhớ một số từ vựng có chứa các chữ Hán được học trong bài.

読(よ)みましょう

Giúp học sinh làm quen với việc đọc hiểu một số dạng văn bản đơn giản trong tiếng Nhật. Thông qua việc yêu cầu học sinh trả lời một số câu hỏi và làm bài tập liên quan đến từ vựng xuất hiện trong bài, rèn luyện cho học sinh kĩ năng đọc để lấy thông tin, đồng thời tăng vốn từ liên quan đến chủ đề của bài đọc.

考(かんが)えましょう

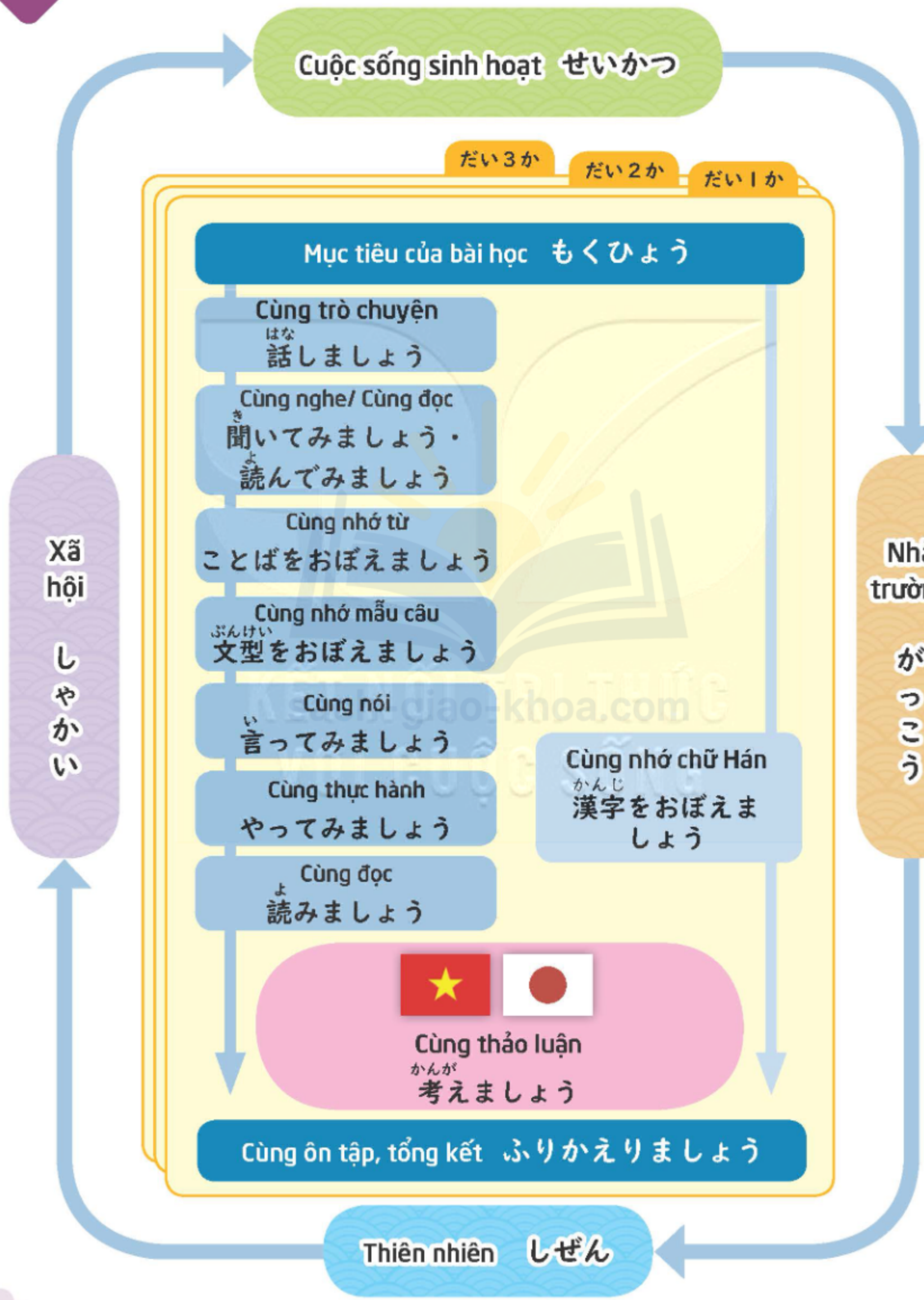
Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao, cuộc sống hằng ngày của người Nhật nói chung và học sinh Nhật Bản nói riêng... Đây cũng là phần gợi mở giúp các em suy nghĩ, so sánh để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội và có thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

*Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối sách **Tiếng Nhật 6** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học, có ghi số trang để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài học.*

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG TIẾNG NHẬT 6



Tài liệu giáo khoa.com

きせつのカレンダー



スキー（2 月）



こうよう（11 月）



しんりょく（5 月）



つゆ（6 月）



ふじとざん（7 月）



さくら（4 月）



うみ（8 月）

DANH MỤC TÊN BÀI VÀ NỘI DUNG

BÀI	TÊN BÀI	MỤC TIÊU
1	わたしの しゅみは スポーツです	Biết cách hỏi, trả lời về sở thích và những thứ mình yêu thích nhất khi tự giới thiệu về bản thân.
2	週末(しゅうまつ)に、ギターを ひきました	Biết cách nói mình đã đi đâu và làm gì vào ngày nghỉ.
3	おもしろかったです	Biết cách nói cảm nghĩ về những việc mình đã làm vào ngày nghỉ.
4	きのうは 雨でした	Biết cách viết nhật kí về thời tiết, về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng của mình về ngày đó.
ふくしゅう I / Ôn tập 1		
5	日本人学校(がっこう)との こうりゅう会(かい)が あります	Biết cách nói về thời gian và địa điểm diễn ra sự kiện, hoạt động.
6	いっしょに 書道(しょどう)を しませんか	Biết cách mời bạn và trả lời khi được bạn mời làm một việc gì đó.
7	この ことばは どう 読みますか	Biết cách hỏi ý nghĩa, cách đọc, cách viết của một từ tiếng Nhật mà em chưa biết.
ふくしゅう2 / Ôn tập 2		

sách-giáo-khoa.com

	MẪU CÂU	CHỮ HÁN	GÓC VĂN HOÁ	TRANG
	A：がっきの **中で 何が いちばん すきですか。** B：ギターが **いちばん すきです。**	言 話 読 書 聞	あたらしい学年(がくねん)の はじまり Bắt đầu năm học mới	15
	A：週末(しゅうまつ)に、**何を しましたか。** B：ギターを **ひきました。**	私 作 週 末 時	部活動(ぶかつどう) Sinh hoạt câu lạc bộ	25
	A：**どうでしたか。** B：**おもしろかったです。**	映 画 楽 変 度	お好(この)み焼(や)き Bánh xèo Nhật	36
	きのう**は 雨でした。**一日中、天気が わるかったですから、外へ 行きませんでした。	家 雪 台 風	梅雨(つゆ) Khoảng thời gian mưa nhiều ở Nhật Bản	48
				57
	A：らい月、日本人学校(がっこう)との こうりゅう会(かい)**が あります。** B：**いつ ありますか。** A：15 日**に あります。**	学 校 会 祭	スクールカレンダー Kế hoạch năm học	61
	A：**いっしょに 書道(しょどう)を しませんか。** B：いいですね。**しましょう。**	道 紙 茶 歌	カラオケ Karaoke	73
	A：この ことば**は どう 読みますか。** B：**「あおぞら」です。**	字 国 元 青 空	和紙(わし) Giấy Nhật	84
				95

sach-giao-khoa.com

BÀI	TÊN BÀI	MỤC TIÊU
8	あたまが いたいです	Biết cách hỏi thăm khi thấy ai đó có vẻ không khoẻ và biết cách trả lời về tình trạng sức khoẻ của mình khi được hỏi thăm.
9	まだ 頭(あたま)が いたいですか	Biết cách hỏi xem ai đó đã bình phục chưa và biết cách trả lời khi người khác hỏi thăm tình trạng sức khoẻ của mình.
10	おん楽を 聞きながら、まん画(が)を 読みます	Biết cách hỏi và trả lời về cách thư giãn hoặc giải trí tại nhà.
ふくしゅう3 / Ôn tập 3		
11	ミーソンいせきは ベトナムで いちばん 古(ふる)い いせきです	Biết cách giới thiệu một địa danh đặc biệt nào đó ở quê hương, đất nước mình.
12	ダナンは フエの 南(みなみ)に あります	Biết cách hỏi, trả lời về vị trí của một địa danh và thời gian cần thiết để đi tới đó.
13	有名(ゆうめい)な はしや きれいな ナイトマーケットなどが あります	Biết cách nói về đặc điểm của những điểm tham quan, du lịch nổi tiếng ở nơi mình sống hoặc một nơi mà mình biết.
ふくしゅう 4 / Ôn tập 4		
14	ふりかえり	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13.

sach-giao-khoa.com

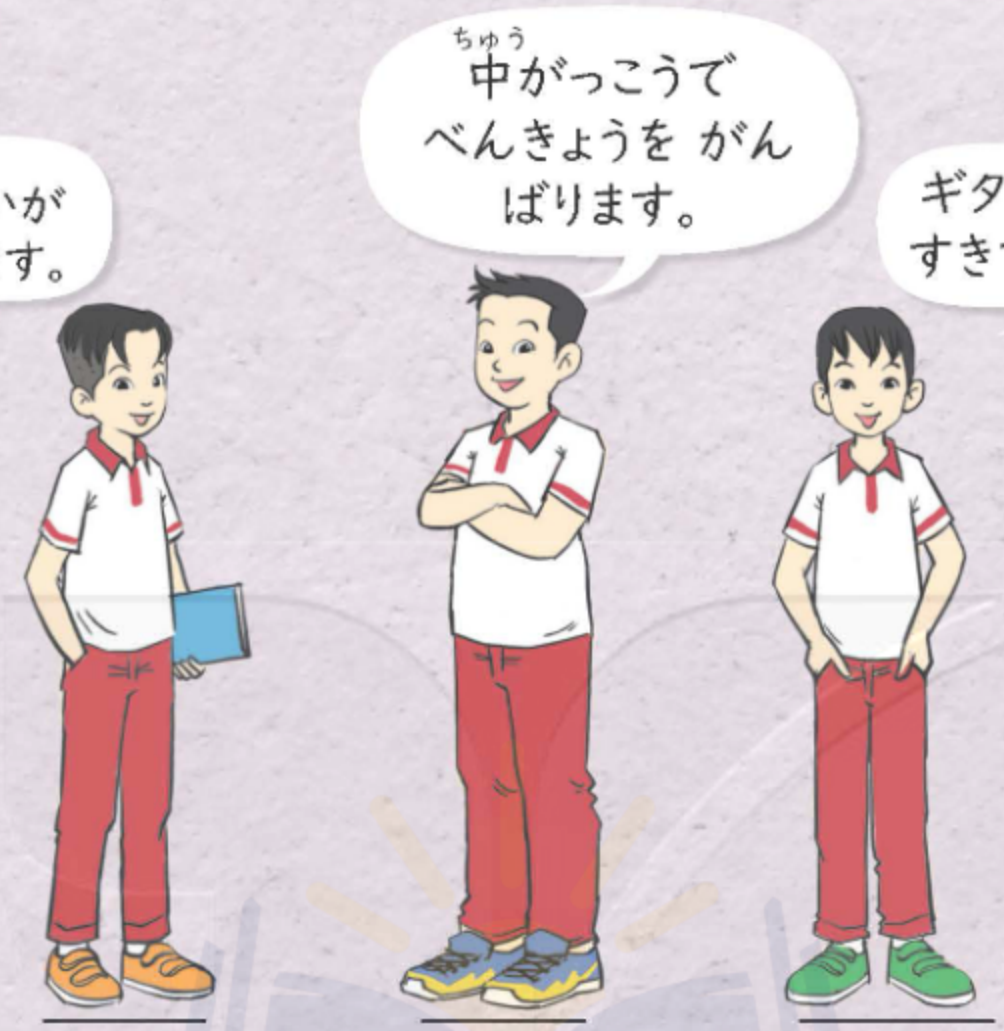
	MẪU CÂU	CHỮ HÁN	GÓC VĂN HOÁ	TRANG
	A：大じょうぶですか。 B：あたまが いたいです。	目　耳　口 手　足	千羽鶴（せんばづる） Senbazuru	99
	A：まだ、頭（あたま）が いたいですか。 B：はい、まだ ちょっと いたいです。	病　院　医 者　頭	お見舞（みま）い Thăm người ốm	110
	A：リラックスしたいとき、何を しますか。 B：おん楽（がく）を 聞きながら、 まん画（が）を 読みます。	勉　強　料　理	中学生（ちゅうがくせい）の休（やす）みの過（す）ごし方（かた） Cách thư giãn vào ngày nghỉ của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản	121
				131
	ミーソンいせきは ベトナムで いちばん 古い いせきです。ダナンに あります。	高　古　教 長　広	外国人（がいこくじん）に人気（にんき）の観光地（かんこうち） Những thắng cảnh ở Nhật Bản được du khách nước ngoài yêu thích	135
	A：ダナンは どこに ありますか。 B：ダナンは フエの 南（みなみ）に あります。	北　南　西 東　間	日本（にほん）の乗（の）り物（もの） Phương tiện giao thông công cộng ở Nhật Bản	146
	A：ホイアンは どんな 町（まち）ですか。 B：古（ふる）い 町（まち）です。有名（ゆうめい）な はしや きれいな ナイトマーケットなどが あります。	有　名　町 店　寺	おみやげ Quà khi đi du lịch	158
				171
				175

sach-giao-khoa.com

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスア中学校（ちゅうがっこう）

Lớp 6A



ナム
Nam

チュン
Trung

バオ
Bảo

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

やまだけ (Gia đình cô Yamada)



さくら
Sakura
Con gái
(Cặp sinh đôi)

はるき
Haruki
Con trai
(Cặp sinh đôi)

おかあさん
Mẹ

おとうさん
Bố

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)



さとうさん
Cô Sato
(Người Nhật sống tại Hà Nội)

ホーチミンし



トゥアン
Tuấn

日本(にほん)



かおり
Kaori
(Học sinh lớp 6)

りく
Riku
(Học sinh THPT)

sách-giáo-khoa.com

教室のことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1

~さんは いますか。

はい、います。

いいえ、いません。



わかりましたか。

はい。

すみません、しつもんが
あります。



おわりましたか。/できましたか。

はい、おわりました。/できました。

まだです。



0|2

5分(ふん)で



メモしてください。



はっぴょうしてください。



聞(き)いて、ゆびをさしてください。



(4人で)グループに なってください。



手(て)を あげてください。



友だちと 話(はな)してください。

ペアで



ロールプレイしてください。

グループで



インタビューしてください。

だい 1 か

わたしの しゅみは スポーツです

言 話 読 書 聞

Mục tiêu

Biết cách hỏi, trả lời về sở thích và những thứ mình yêu thích nhất khi tự giới thiệu về bản thân.

話(はな)しましょう

Sở thích của em là gì? Trong lớp có bạn nào cùng sở thích với em không? Khi hỏi các bạn khác về sở thích, em hỏi như thế nào?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 1|1

Hôm nay là buổi học tiếng Nhật đầu tiên. Từng bạn đang tự giới thiệu về mình trước lớp bằng tiếng Nhật. Đến lượt Ngân và một bạn học sinh mới giới thiệu về mình.

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem bạn học sinh mới tên gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sở thích của bạn học sinh mới là gì.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem bạn học sinh mới thích nhất điều gì.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　　：はじめまして。ガンです。わたしの しゅみは _____です。

　　J-popが _____ すきです。どうぞ よろしく おねがいします。

山田先生：はい、じゃあ、バオさん。

バオ　　：バオです。しゅみは がっきです。どうぞ よろしく おねがいします。

山田先生：バオさん、_____の 中で　何が _____ すきですか。

バオ　　：ギターが いちばん すきです。

しゅみ：　sở thích

J-pop：　nhạc pop Nhật Bản

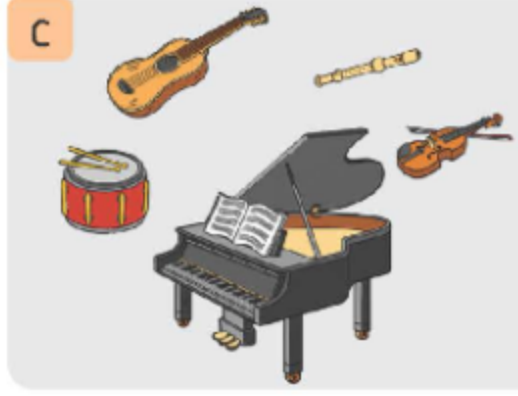
ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 1|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

sach-giao-khoa.com

スポーツ	おんがく	がっき
a 	b 	c 
1 ダーカウ	1 J-pop	1 ピアノ
2 スケートボード	2 K-pop	2 たいこ
3 たっきゅう	3 V-pop	3 バイオリン

どくしょ
読書

d



1 小(しょう)せつ
2 ファンタジー
3 ミステリー

えいが

e



1 コメディ
2 アクション
3 ホラー
4 SF

ゲーム

g



1 パズルゲーム
2 レーシングゲーム
3 スポーツゲーム

2 Các bạn học sinh đang tự giới thiệu về mình. 1|3-7

(1) Hãy nghe xem sở thích của từng bạn là gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe xem từng bạn yêu thích gì nhất và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
しゅみ	a				
いちばんすき	B				

a 

b 

c 

d 

e 

A 
ピアノ

B 
J-pop

C 
ファンタジー

D 
ホラー

E 
レーシング
ゲーム

ぶんけい 文型をおぼえましょう

わたしの しゅみは **N** です。

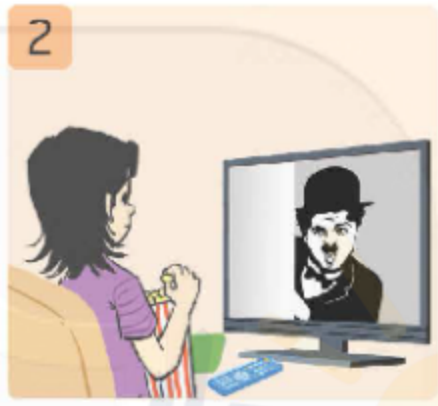
1 Hãy nói theo mẫu.

れい



わたしの しゅみは おんがく です。









N (nhóm đối tượng) の 中で **N** が いちばん すきです。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

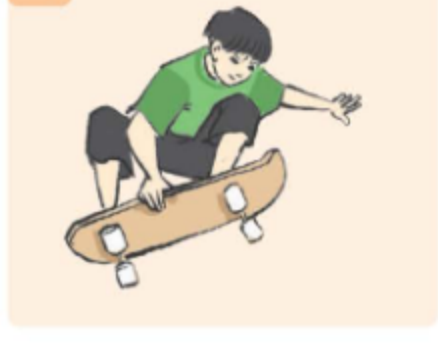


がっき の 中で ギター が いちばん すきです。

1



2



3



4



sách-giao-khoa.com

A: N (nhóm đối tượng) の 中で 何が いちばん すきですか。

B: N (nhóm đối tượng) の 中で N (chủng loại) が いちばん すきです。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



A: えいがの 中で 何が いちばん すきですか。

B: (えいがの 中で) コメディが いちばん すきです。

1



2



3



4



言(い)ってみましょう 1|8

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Trung.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Sakura và Trung.



しゅみは 何ですか。

ゲーム です。

ゲーム の 中で 何が いちばん すきですか。



レーシングゲーム が いちばん すきです。

へえ、そうですか。

わたしもです。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

やってみましょう

Hãy cùng nói về sở thích của mình và những thứ mình thích nhất theo hướng dẫn sau.

(1) Viết sở thích của em và thứ em thích nhất vào bảng theo mẫu.

(2) Chuẩn bị những đồ vật hoặc vẽ tranh về sở thích của em.

(3) Vừa cho các bạn trong lớp xem đồ vật hoặc tranh em chuẩn bị, vừa giới thiệu về sở thích của mình và thứ mình thích nhất.

	しゅみ	いちばん すき
(れい)	スポーツ	サッカー
わたし		

れい



わたしの しゅみは スポーツです。
スポーツの 中で サッカーが いちばん すきです。
こうえんで よく サッカーを します。

sach-giao-khoa.com

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 言います
い

b 話します
はな

c 読みます
よ

d 書きます
か

e 聞きます
き

g 読書
どくしょ

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



言

Cách đọc*:
げん
い – います

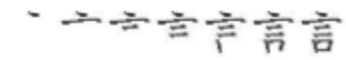
Ý nghĩa:
nói

Âm Hán Việt:
NGÔN

Cách nhớ:
Nên nói những lời tốt đẹp.

言(い)います　言語(げんご)

Thứ tự nét:





話

Cách đọc:
わ
はなし
はな – します

Ý nghĩa:
nói chuyện,
câu chuyện,
lời nói

Âm Hán Việt:
THOẠI

Cách nhớ: Nói chuyện về điều mình thích.

でん話(わ)　話(はなし)　話(はな)します

Thứ tự nét:





読

Cách đọc:
どく
よ – みます

Ý nghĩa:
đọc

Âm Hán Việt:
ĐỘC

Cách nhớ: Ngồi đọc sách to thành tiếng.

読書(どくしょ)　読(よ)みます

Thứ tự nét:



---

* Trong phần Cách đọc:
Chữ xanh lá: Cách đọc theo âm Hán (ON yomi). Chữ đỏ: Cách đọc theo âm Nhật (KUN yomi).



書

書

Cách đọc:
しょ
か－きます

Ý nghĩa:
viết

Âm Hán Việt:
THƯ

Cách nhớ: Cầm bút đúng cách để viết chữ đẹp.

どくしょ　か
読書　書きます

Thứ tự nét:





聞

聞

Cách đọc:
き - きます

Ý nghĩa:
nghe

Âm Hán Việt:
VĂN

Cách nhớ: Ghé tai nghe qua khe cửa.

き
聞きます

Thứ tự nét:



sach-giao-khoa.com

3 Chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　わたしはよくまんがを 読みます 。
（よみます）

(1) わたしのしゅみは＿＿＿＿です。
（どくしょ）

(2) ノートにかんじを＿＿＿＿。
（かきます）

(3) 大きいこえでなまえを＿＿＿＿。
（いいます）

(4) 先生の＿＿＿＿を＿＿＿＿。
（はなし）　（ききます）

a. 話
b. 聞
c. 言
d. 書
e. 読

読(よ)みましょう

1 Các bạn đã làm thẻ thông tin giới thiệu bản thân để dùng trong buổi giao lưu với học sinh trường Nhật Bản sắp tới. Hãy đọc tấm thẻ dưới đây và trả lời câu hỏi.

(1) なまえは何ですか。

(2) しゅみは何ですか。

(3) 何がいちばんすきですか。



ラン
(Nguyen Thi Lan)

たん生日　:6月5日

しゅみ　:読書
ファンタジーがいちばんすきです！

じゅうしょ　:キンマーどおり15

れんらくさき:093-4482-×××

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) たん生日(じょうび)	a. địa chỉ liên lạc
(2) しゅみ	b. địa chỉ (nơi ở)
(3) じゅうしょ	c. sinh nhật
(4) れんらくさき	d. sở thích

3 Hãy làm thẻ thông tin giới thiệu bản thân, cho các bạn trong lớp cùng xem và tự giới thiệu về mình.

たん生日　:
しゅみ　:
じゅうしょ　:
れんらくさき:



sach-giao-khoa.com

かんが 考えましょう

あたらしい学年(がくねん)のはじまり (Bắt đầu năm học mới)

Các trường học ở Nhật Bản bắt đầu năm học vào tháng 4 và kết thúc năm học vào tháng 3 năm sau. Thời điểm hoa anh đào nở, tiết trời mùa xuân ấm áp cũng là mùa khai trường ở Nhật Bản. Cấp Trung học cơ sở ở Nhật Bản học trong ba năm. Nhiều trường học ở Nhật Bản hằng năm đều đổi lớp, đổi giáo viên chủ nhiệm và học sinh trong lớp. Vì vậy, đầu năm học các bạn sẽ rất hồi hộp và thích thú khi được vào môi trường mới, háo hức chờ đón các bạn mới và thầy cô mới.





(1) Năm học mới ở Nhật Bản bắt đầu vào tháng mấy? Đó là mùa gì ở Nhật Bản?

(2) Các em có tâm trạng như thế nào khi bước sang năm học mới?

(3) Năm học mới ở Việt Nam bắt đầu vào tháng mấy? Sang năm học mới các em có điều gì thay đổi không?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về sở thích và những thứ mình yêu thích nhất khi tự giới thiệu về bản thân.			

2 **Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Hỏi sở thích của bạn là gì.

(2) Nói sở thích của mình là thể thao.

(3) Nói loại sách mình thích nhất là truyện tranh.

3 **Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 言, 話, 読, 書, 聞 đã học trong bài.**

よくできた	できた	あとちょっと
Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng
😀	🙂	☹

だい 2 か

週末(しゅうまつ)に、ギターをひきました

私 作 週 末 時

Mục tiêu

Biết cách nói mình đã đi đâu và làm gì vào ngày nghỉ.

話(はな)しましょう

Cuối tuần em có đi đâu không? Nếu có, em làm gì ở đó?

Em hỏi bạn thế nào để biết bạn đã làm gì vào cuối tuần?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 2|1

Sáng thứ Hai, hai bạn Bảo và Sakura đang nói chuyện về những việc mình đã làm vào cuối tuần.

1. **Hãy nghe đoạn hội thoại xem Bảo đã đi đâu vào cuối tuần.**
2. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Bảo đã làm gì vào cuối tuần.**
3. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura đã làm gì vào cuối tuần.**



4 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.**

さくら：バオさん、週末(しゅうまつ)に、何を＿＿＿か。

バオ　：友だちのいえへ 行きました。

そして、ギターを＿＿＿。さくらさんは？

さくら：私(わたし)は何も＿＿＿。いえで ゆっくりしました。

バオ　：そうですか。

ことばをおぼえましょう

1 **Hãy làm theo hướng dẫn sau.** 2|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào từ tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

月	火	水	木	金	土	日
先週(せんしゅう) 1 a. 先週(せんしゅう)の月よう日	2	3 b. 先週(せんしゅう)の水よう日	4	5	6 c. 週末(しゅうまつ)	7
今週(こんしゅう) 8 d. おととい	9 e. きのう	10 g. 今日	11 h. あした	12 i. あさって	13 k. 週末(しゅうまつ)	14

2 **Hãy làm theo hướng dẫn sau.** 2|3

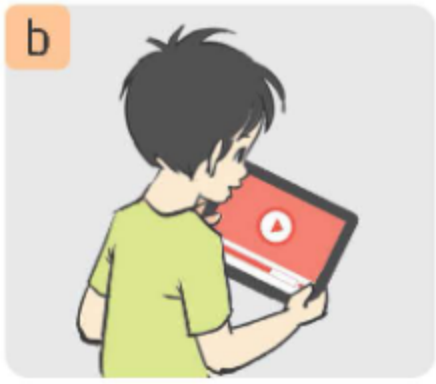
(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

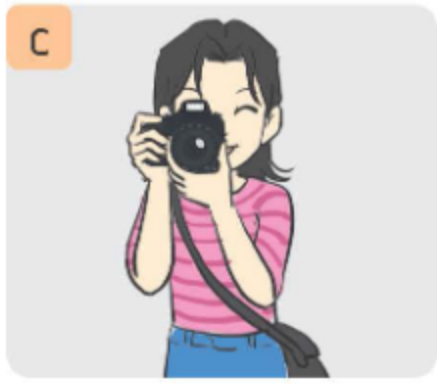
sách-giáo-khoa.com



ギターを
ひきます



どうがを
見ます



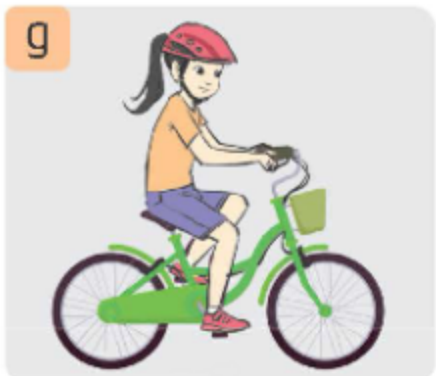
しゃしんを
とります



てがみを
書きます



へやを
かたづけます



サイクリングを
します



バーベキューを
します



(サッカーの)
れんしゅうを
します

3 Các bạn học sinh đang nói chuyện về những việc mình đã làm vào cuối tuần. 2|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem từng bạn đã làm những việc gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến g theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem từng bạn đã làm việc đó khi nào và chọn các phương án tương ứng từ A đến E theo mẫu.











何	a				
いつ	A				,



こうえんへ
行きます



てがみを
書きます



サイクリングを
します



はくぶつかんへ
行きます



バーベキューを
します



しゃしんを
とります

A. 週末(しゅうまつ)　B. おととい　C. きのう　D. 先週(せんしゅう)の 土よう日　E. 先週(せんしゅう)の 日よう日

ぶんけい 文型をおぼえましょう

N (từ chỉ thời gian) （に） N (địa điểm) へ 行きました。

1 Hãy nói theo mẫu.

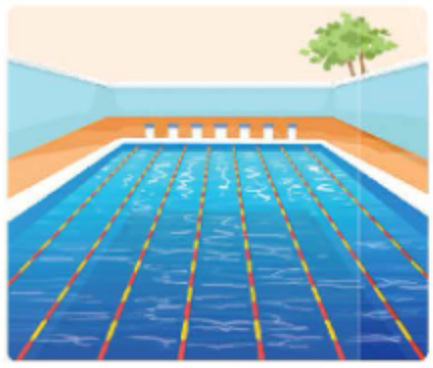
しゅうまつ
週末

れい



しゅうまつ
週末に こうえんへ行きました。

1 せんしゅう 先週の 火よう日



2 きのう



3 せんしゅう 先週の 金よう日 友だちの



4 おとおい



N (từ chỉ thời gian) （に）、 N を ~~Vます~~ ました。

2 Hãy nói theo mẫu.

せんしゅう
先週の 土よう日

れい



せんしゅう つく
先週の 土よう日に ケーキを 作りました。

1	2	3	4
週末（しゅうまつ）	おととい	先週（せんしゅう）の木よう日	きのう
			

A：N (từ chỉ thời gian)（に）、何をしましたか。

B：Vます ました。／何もしませんでした。

3 Hãy nói theo mẫu.

週末（しゅうまつ）

れい



A：週末（しゅうまつ）に、何をしましたか。

B：サッカーのれんしゅうをしました。

1	2	3	4
先週（せんしゅう）の水よう日	きのう	おととい	週末（しゅうまつ）
			

言ってみましょう 2|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Lan và Haruki.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Lan và Haruki.



しゅうまつ
週末に、何を しましたか。



はくぶつかんへ 行きました。

そして、しゃしんを とりました。

そうですか。

いいですね。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

やってみましょう

Hãy phỏng vấn các bạn về những việc đã làm vào cuối tuần.

(1) Hãy ghi chép những việc cuối tuần em và các bạn đã làm vào bảng theo mẫu.

(2) Hãy phỏng vấn bạn dựa theo đoạn hội thoại trong phần「言ってみましょう」và ghi chép lại theo mẫu.

	しゅうまつ 週末
(れい) ランさん	はくぶつかん、しゃしん
わたし 私	
さん	
さん	
さん	

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
私 わたし	作ります つく	週末 しゅうまつ	9時 じ

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

私	私	私	**Cách đọc:** わたし	**Ý nghĩa:** tôi	**Âm Hán Việt:** TƯ
Cách nhớ: Tôi có cái mũi to.			わたし 私		
Thứ tự nét: 一 二 千 禾 禾 私 私			私 私 私 私 私		

	作	作	**Cách đọc:** さく つく－ります	**Ý nghĩa:** làm, tạo ra	**Âm Hán Việt:** TÁC
Cách nhớ: Con người dùng búa làm nhà.			さくぶん　つく 作文　作ります		
Thứ tự nét: 丿 亻 亻 作 作 作 作			作 作 作 作 作		

sach-giao-khoa.com



週 週

Cách đọc:	Ý nghĩa:	Âm Hán Việt:
しゅう	tuần	CHU

Cách nhớ: Vận chuyển hàng hoá hằng tuần bằng xe máy.

こんしゅう
今週

Thứ tự nét:

丿 冂 冃 冃 冃 冃 周 周 週 週 週

週 週 週 週 週



末 末

Cách đọc:	Ý nghĩa:	Âm Hán Việt:
まつ	cuối	MẠT

Cách nhớ: Cắt lần cuối ở phần ngọn cây.

しゅうまつ
週末

Thứ tự nét:

一 二 丰 末 末

末 末 末 末 末



日 寺 時

Cách đọc:	Ý nghĩa:	Âm Hán Việt:
じ	giờ	THỜI, THÌ

Cách nhớ: Người cổ đại xem giờ dựa theo vị trí của Mặt Trời.

じ
9時

Thứ tự nét:

丨 冂 日 日 日⁻ 日⁺ 日⁺ 時 時 時

時 時 時 時 時

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい きのう、日本語で 作文（さくぶん） を書きました。

(1) _____（しゅうまつ）に友だちとクッキーを _____（つくりました）。

(2) _____（わたし） は _____（こんしゅう）の土よう日にはくぶつかんへ 行きます。

(3) いつも _____（しちじ）にあさごはんを食べます。

a. 週
b. 私
c. 作
d. 今
e. 時
g. 末
h. 文
i. 七

読(よ)みましょう

1 Em nhận được thư điện tử của Tuấn, người bạn vừa cùng gia đình chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Hãy đọc nội dung thư và các câu từ 1 đến 3. Điền kí hiệu ○ vào câu đúng, kí hiệu × vào câu sai so với nội dung thư.

To: haruki.312@nmail.com
Subject: おげん気ですか。

はるきさん

おげん気ですか。

ホーチミンしに きて、一か月 たちました。ホーチミンしも たのしいです。

週末、はじめてホーチミンしの からてきょうしつへ 行きました。

あたらしい 先生は すこし きびしいです。

でも、とても しんせつな 先生です。

あたらしい 友だちも できました。

はるきさんは、どうしていますか。中がっこうは たのしいですか。

トゥアン

(1) (　　) 週末、トゥアンさんは 水えいきょうしつへ 行きました。

(2) (　　) トゥアンさんはホーチミンしが すきでは ありません。

(3) (　　) あたらしい 先生はすこし きびしいです。

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) 一か月(いっかげつ) たちました	a. có bạn mới
(2) はじめて	b. đã một tháng trôi qua rồi
(3) でも	c. nhưng
(4) 友だちが できます	d. lần đầu

考(かんが)えましょう

部活動(ぶかつどう) (Sinh hoạt câu lạc bộ)

Ở Nhật Bản, sau giờ học, học sinh trung học cơ sở thường tham gia sinh hoạt trong các câu lạc bộ.

Có rất nhiều câu lạc bộ để học sinh lựa chọn theo sở thích. Nếu yêu thích thể thao, có thể tham gia các câu lạc bộ như bóng đá, bóng chày, điền kinh, quần vợt, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, bơi lội, kiếm đạo và thể dục dụng cụ. Nếu có sở trường về văn hoá, nghệ thuật, học sinh có thể tham gia các câu lạc bộ như kèn đồng, hợp xướng, mĩ thuật, thư pháp, trà đạo, kịch, nhiếp ảnh,... Thời gian sinh hoạt của các câu lạc bộ khác nhau, tuỳ thuộc vào loại hình câu lạc bộ. Có rất nhiều câu lạc bộ hoạt động sau giờ học, bắt đầu từ 15 giờ hằng ngày với thời lượng khoảng 2 tiếng. Nhưng cũng có những câu lạc bộ thể thao không chỉ luyện tập sau giờ học mà còn luyện tập trước giờ học buổi sáng.

Các hoạt động câu lạc bộ thường có không khí vui vẻ. Thông qua hoạt động câu lạc bộ, học sinh còn học được nhiều điều hữu ích như sự hợp tác, tính tập thể, cùng hướng tới mục tiêu chung, kết nối quan hệ giữa học sinh khoá trước, khoá sau cũng như với bạn bè đồng trang lứa.





(1) Trường trung học cơ sở ở Việt Nam có các hoạt động câu lạc bộ nào?

(2) Nếu có thể tham gia, em muốn vào câu lạc bộ nào?

(3) Có điểm gì giống và khác nhau trong các hoạt động sau giờ học ở các trường trung học cơ sở Việt Nam và Nhật Bản?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói mình đã đi đâu và làm gì vào ngày nghỉ.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn đã làm gì vào cuối tuần.

(2) Trả lời bạn là mình đã đi đến thư viện.

(3) Trả lời bạn là mình đã xem phim.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 私, 作, 週, 末, 時 đã học trong bài.

だい 3 か おもしろかったです

映 画 楽 変 度

Mục tiêu

Biết cách nói cảm nghĩ về những việc mình đã làm vào ngày nghỉ.

話(はな)しましょう

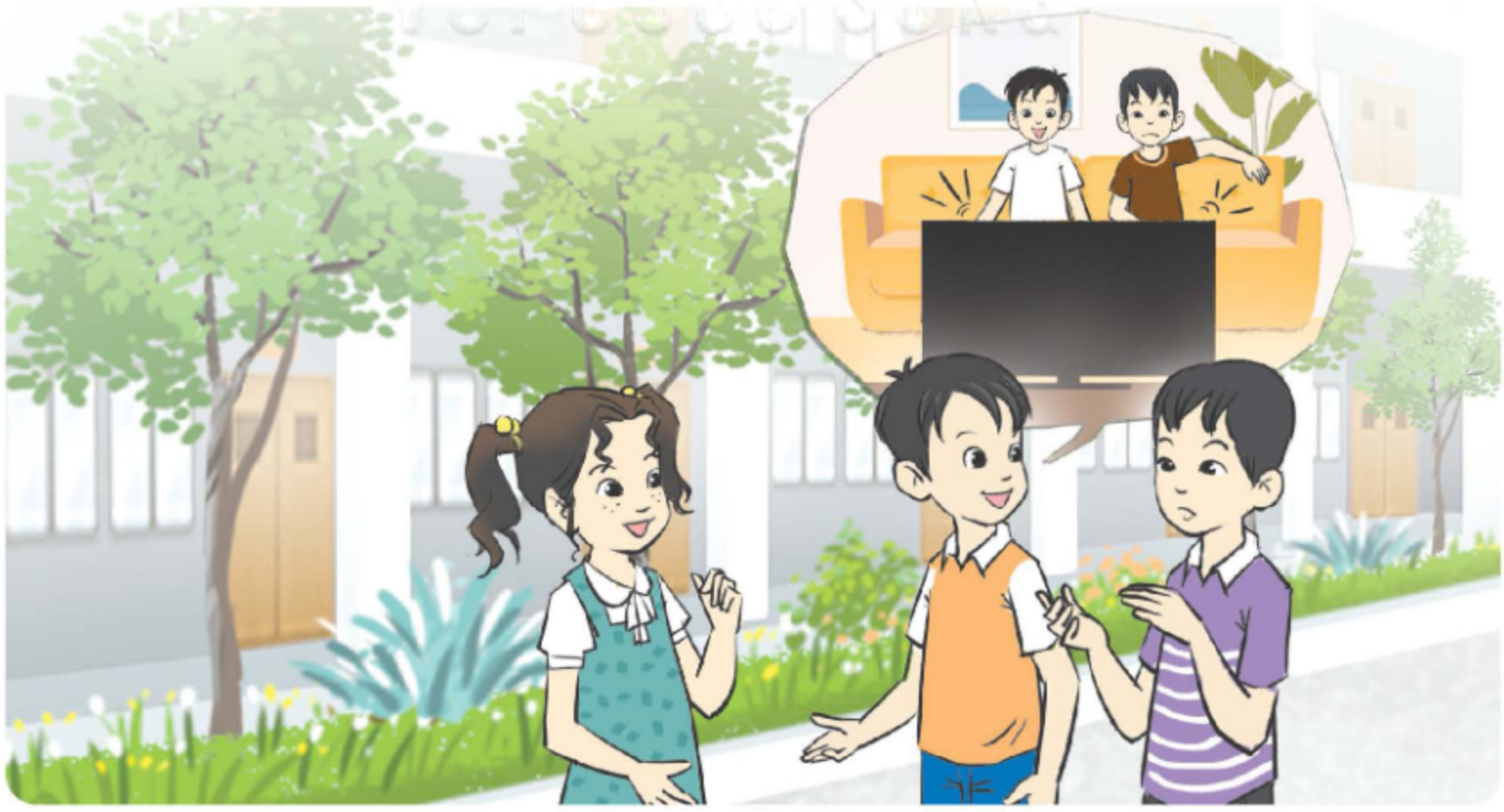
Chủ nhật trước của em như thế nào?
Có vui không?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 3|1

Vào giờ giải lao sáng thứ Hai, các bạn Lan, Haruki và Bảo nói chuyện về ngày cuối tuần.

1. **Hãy nghe đoạn hội thoại xem Bảo đã làm gì vào cuối tuần.**
2. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Bảo đã làm việc đó với ai vào cuối tuần.**
3. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cuối tuần của Bảo như thế nào.**



sach-giao-khoa.com

4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ラン　：バオさんは 週末に、何を しましたか。

バオ　：はるきさんと 映画(えいが)を 見ました。

ラン　：へえ、どうでしたか。

バオ　：＿＿＿。

ラン　：はるきさんは？

はるき：＿＿＿。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 3|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

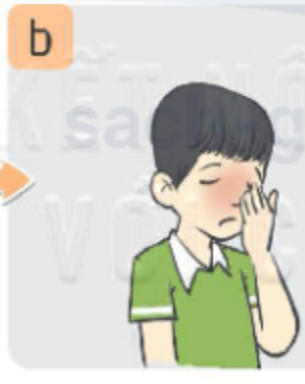
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



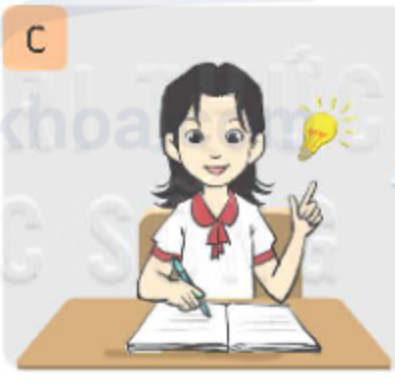
おもしろい

b



つまらない

c



かんたん

d



むずかしい

e



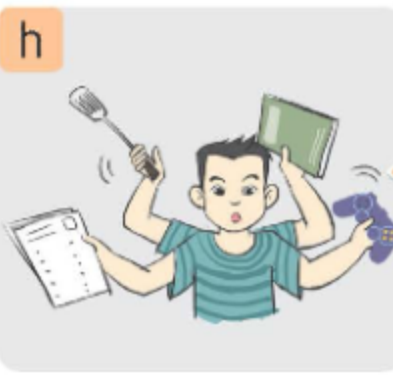
おいしい

g



まずい

h

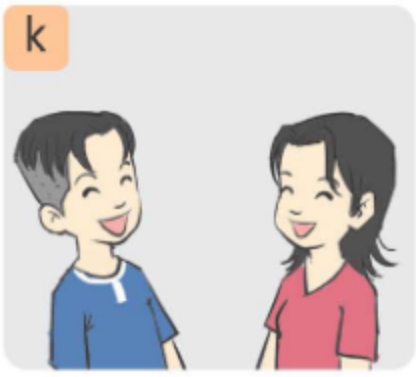


いそがしい

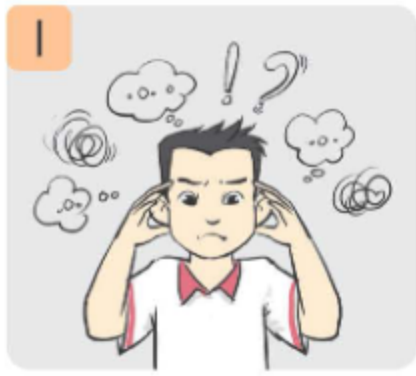
i



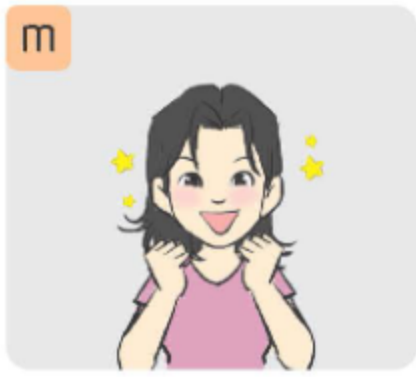
ひま



楽(たの)しい
きれい



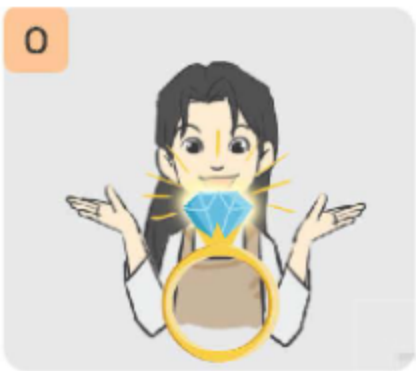
大変(たいへん)
いい



うれしい
すごい



ざんねん
まあまあ









2 **Hãy xem tranh miêu tả các ngày cuối tuần từ 1 đến 4 và chọn cảm xúc, tâm trạng từ a đến e phù hợp với tranh theo mẫu.**

れい

Dự định đi chơi ở công viên cùng bạn nhưng trời mưa nên không đi được.



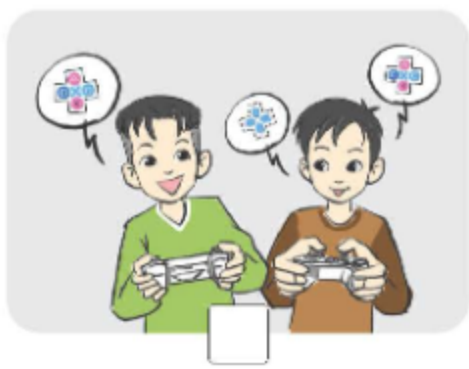
a. つまらなかったです。

(1) Cùng mẹ làm bánh quy nhưng bánh bị cháy.



b. 楽(たの)しかったです。

(2) Chơi trò chơi điện tử cùng bạn thân.



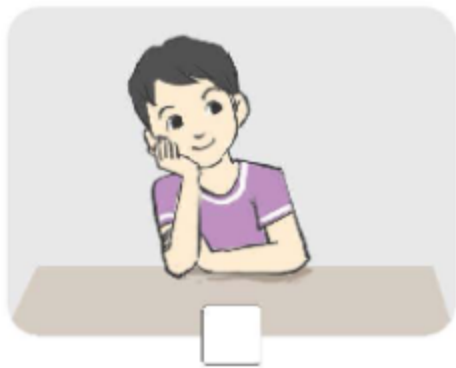
c. いそがしかったです。

(3) Từ sáng đến chiều có quá nhiều việc, làm không hết.



d. ざんねんでした。

(4) Một ngày không phải làm gì.



e. ひまでした。

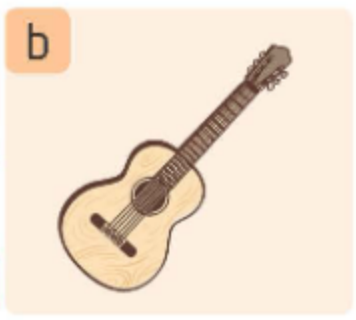
3 Các bạn học sinh đang nói chuyện về những việc đã làm vào ngày cuối tuần và ngày nghỉ. 3|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem từng bạn đã làm gì vào ngày cuối tuần và ngày nghỉ, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem từng bạn có cảm nghĩ gì về những việc đó, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

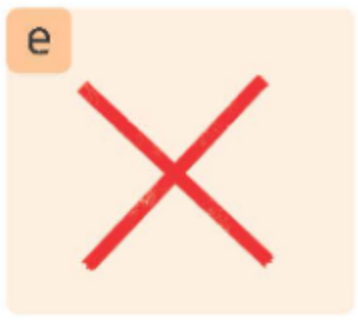
	れい	1	2	3	4
					
何	b				
どう	B				



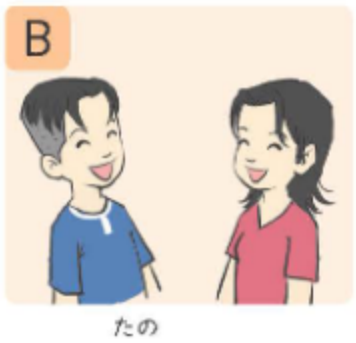


















まあまあ　楽(たの)しい　ひま　大変(たいへん)　すごい

ぶんけい
文型をおぼえましょう

Aい ~~い~~ かったです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



たの
楽しい

たの
楽しかったです。



1 うれしい



2 すごい



3 おいしい



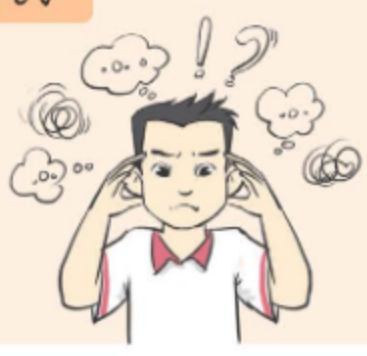
4 いい

Cách nói đặc biệt　いいです　→　よかったです

Aな ~~な~~ でした。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



たいへん
大変

たいへん
大変でした。

1



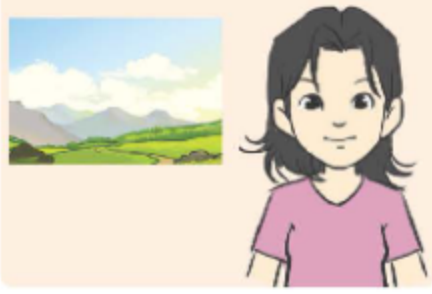
まあまあ

2



ざんねん

3



きれい

4



ひま

A：どうでしたか。

B：~~Aい~~ かったです。／ ~~Aな~~ でした。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



むずかしい

A：どうでしたか。

B：むずかしかったです。

1



かんたん

2



まずい

3



つまらない

4



大変（たいへん）

5



楽しい（たの）

6



いそがしい

7



いい

8



ひま

sach-giao-khoa.com

言(い)ってみましょう 3|8

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Bảo và Sakura.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Bảo và Sakura.



週末に　何を　しましたか。

ギターを　ひきました。



どうでしたか。

楽(たの)しかったです。

そうですか。

よかったですね。

大変(たいへん)でしたね。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

やってみましょう

Hãy phỏng vấn các bạn về những việc đã làm vào cuối tuần.

(1) Hãy ghi chép những việc em và các bạn đã làm vào cuối tuần và cảm nhận về các việc đó vào bảng theo mẫu.

(2) Hãy phỏng vấn bạn dựa theo đoạn hội thoại trong phần「言(い)ってみましょう」và ghi chép lại theo mẫu.

	何	どう
(れい)バオさん	ギター	楽(たの)しかった
私		
さん		
さん		
さん		

かんじ
漢字をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
映画 えいが	楽しい たの	大変 たいへん	今度 こんど

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



映	Cách đọc: えい	Ý nghĩa: phản chiếu, chiếu sáng, chiếu phim	Âm Hán Việt: ÁNH, ẢNH
Cách nhớ: Đứng chụp ảnh khi trời đẹp.	映画（えいが）		
Thứ tự nét:	映 映 映 映 映		



画	Cách đọc: が	Ý nghĩa: tranh vẽ, nét chữ Hán	Âm Hán Việt: HOẠ, HOẠCH
Cách nhớ: Vẽ bức tranh cánh đồng.	映画（えいが） まん画（が）		
Thứ tự nét:	画 画 画 画 画		



楽

楽

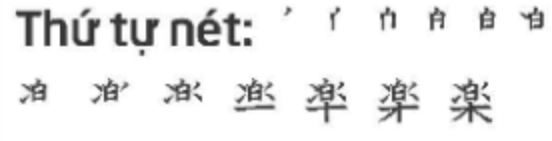
Cách đọc:
がく
たの-しい

Ý nghĩa:
âm nhạc, vui

Âm Hán Việt:
NHẠC, LẠC

Cách nhớ: Chơi vui dưới gốc cây trong ngày đẹp trời.

おん楽(がく)　楽(たの)しい

Thứ tự nét:


楽 楽 楽 楽 楽



変

変

Cách đọc:
へん
か-わります

Ý nghĩa:
thay đổi

Âm Hán Việt:
BIẾN

Cách nhớ: Hạt dẻ nứt ra biến thành một chú chim non có mào rất to.

大変(たいへん)　変(か)わります

Thứ tự nét:


変 変 変 変 変



度

度

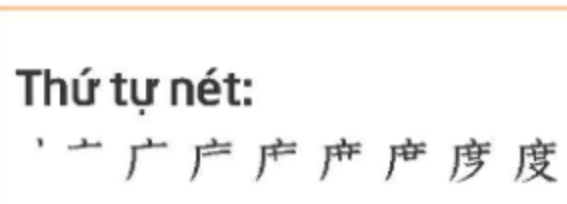
Cách đọc:
ど

Ý nghĩa:
độ, lần

Âm Hán Việt:
ĐỘ

Cách nhớ: Đo xem cột điện nghiêng bao nhiêu độ.

今度(こんど)

Thứ tự nét:


度 度 度 度 度

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

れい 私は 日本の おん楽 を よく 聞きます。
（おんがく）

(1) 先週、とても いそがしかったです。＿＿＿＿＿。
（たいへんでした）

(2) ＿＿＿＿＿ いっしょに バーベキューを しましょう。
（こんど）

(3) きのう、友だちと ＿＿＿＿＿を 見ました。＿＿＿＿＿。
（えいが） （たのしかったです）

(4) らい週、日本語の 先生が ＿＿＿＿＿。
（かわります）

a. 映
b. 楽
c. 変
d. 度
e. 今
g. 大
h. 画

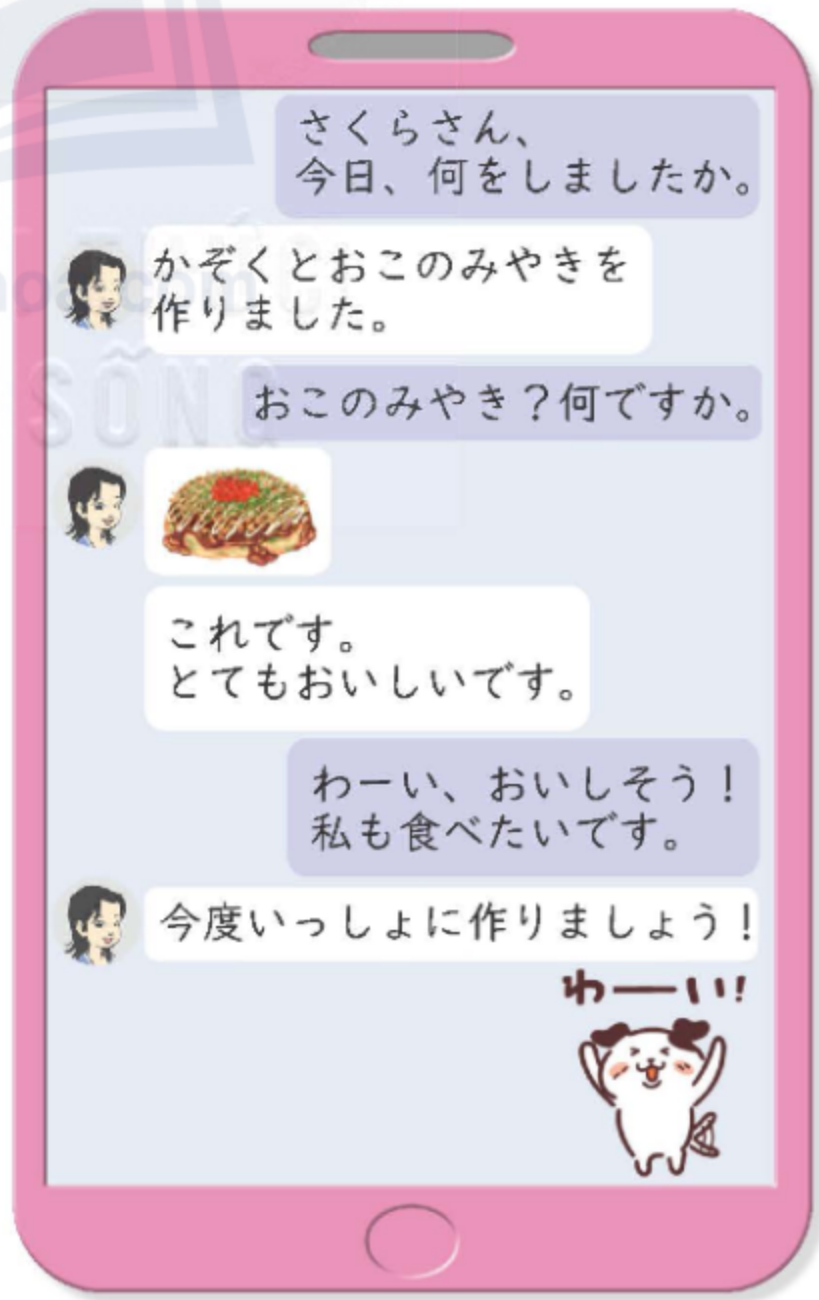
読(よ)みましょう

1 **Tối Chủ nhật, Trang và Sakura đang nhắn tin cho nhau. Hãy đọc nội dung hai bạn viết, điền kí hiệu ○ vào câu đúng, kí hiệu × vào câu sai trong các câu từ 1 đến 3.**

(1) (　　) Sakura và gia đình đi ăn Okonomiyaki (bánh xèo Nhật).

(2) (　　) Okonomiyaki mà Sakura ăn rất ngon.

(3) (　　) Lần tới, Trang sẽ cùng Sakura làm Okonomiyaki.



2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) おこのみやき	a. trông rất ngon
(2) おいしそう	b. bánh xèo Nhật (Okonomiyaki)
(3) 今度(こんど)	c. lần sau
(4) わーい	d. ôi, oa (từ cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên thích thú)

考(かんが)えましょう

お好(この)み焼(や)き (Bánh xèo Nhật)





Bánh xèo (Okonomiyaki) là một trong những món ăn phổ biến ở Nhật Bản, được chế biến từ bột mì, trứng, nước,... thêm các loại nhân như bắp cải, cà rốt, thịt lợn xay. Món này thường được ăn với một loại nước sốt đặc biệt có vị cay và ngọt. Ở một số nhà hàng, bánh được rán nóng ngay tại bàn để khách hàng thưởng thức. Nhiều người Nhật có thói quen ra quán ăn bánh xèo Okonomiyaki. Tuy nhiên, món này cũng có thể làm tại nhà. Đây là món ăn dễ làm vì có ít nguyên liệu và chỉ việc trộn bột với các nguyên liệu rồi đem rán. Điểm thú vị của món ăn này là chỉ cần một chiếc chảo phẳng là mọi người có thể cùng nhau vừa rán vừa ăn. Cái tên Okonomiyaki trong tiếng Nhật có nghĩa là "cho các nguyên liệu mình thích vào và rán lên". Khi chế biến món ăn này, bạn có thể dùng các nguyên liệu thông dụng như thịt lợn xay và tôm, hoặc tất cả các loại nguyên liệu khác mà bạn yêu thích.

(1) Bánh xèo Nhật là món ăn như thế nào? Có thể ăn món đó ở đâu?

(2) Em đã ăn món bánh xèo Nhật bao giờ chưa?

(3) Ở Việt Nam, có món gì mà mọi người vừa nấu vừa ăn?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói cảm nghĩ về những việc mình đã làm vào ngày nghỉ.			

2 **Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Nói cho bạn biết em cảm thấy rất vui về những việc em đã làm vào cuối tuần.

(2) Hỏi xem bạn thấy thế nào về những việc đã làm vào cuối tuần.

3 **Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 映, 画, 楽, 変, 度 đã học trong bài.**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sách-giáo-khoa.com

だい 4 か

きのうは 雨でした

家 雪 台 風

Mục tiêu

Biết cách viết nhật kí về thời tiết, về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng của mình về ngày đó.

話(はな)しましょう

Em có viết nhật kí không? Nếu có, em viết cho riêng mình hay viết để người khác cùng xem? Nếu viết nhật kí về những việc đã làm vào ngày nghỉ, em sẽ viết gì?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう

Sakura viết nhật kí về ngày nghỉ của mình.

1 Hãy đọc đoạn nhật kí xem Sakura viết về việc gì.

2 Hãy đọc lại đoạn nhật kí xem Sakura đã làm gì.

3 Hãy đọc lại đoạn nhật kí xem Sakura viết về cảm tưởng của mình như thế nào.

きのうは 雨でした。一日中(いちにちじゅう)、天気が わるかったですから、外へ 行きませんでした。家(いえ)で おん楽を 聞きました。それから、日本の まん画を 読みました。おもしろかったです。



一日中(いちにちじゅう): cả ngày　　それから：sau đó

4 Hãy đọc lại và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e phù hợp với thời tiết hôm đó.

a



はれ

b



雨

c



くもり

d



天気が いい

e



天気が わるい

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|1

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

天気

a



はれ

b



雨

c



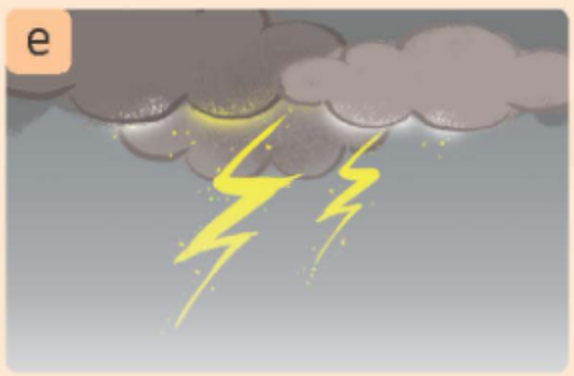
くもり

d



雪(ゆき)

e



かみなり

g



台風(たいふう)

h



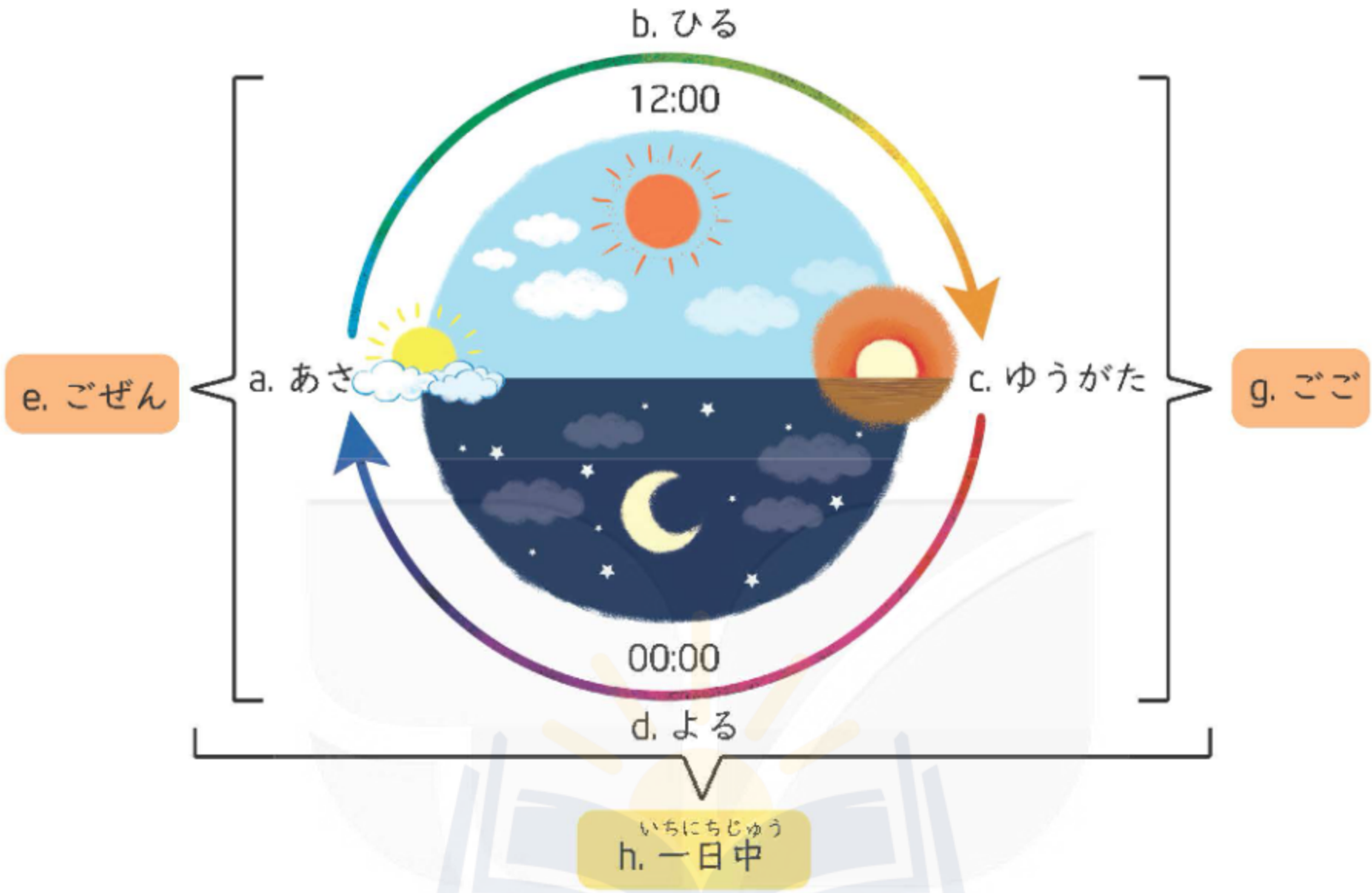
スコール

sach-giao-khoa.com

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 4|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các điểm tương ứng trong tranh.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



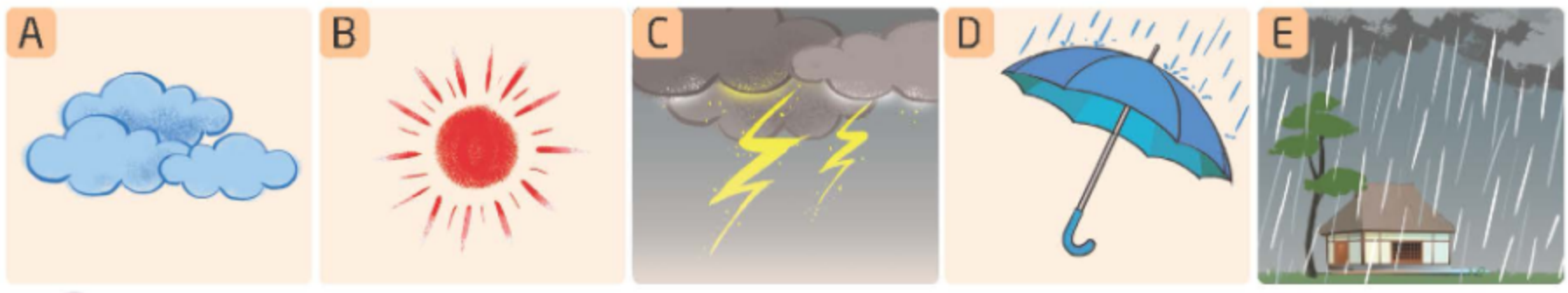
3 Các bạn học sinh đang nói về thời tiết. 4|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn nói về thời tiết trong thời gian nào và chọn tranh tương ứng trong các phương án từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem thời tiết lúc đó như thế nào và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
いつ	a				
天気	A				

a. 一日中　　b. あさ　　c. ひる　　d. ゆうがた　　e. よる



ぶんけい 文型をおぼえましょう

N (địa điểm) で Vます ました。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



いえ
家



いえ
家で おん楽を 聞き ました。

1



と書かん

2



こうえん

3



文化センター

4



ショッピング センター

N (thời gian, địa điểm) は N (thời tiết) でした。
ではありませんでした。

「ではありませんでした」là dạng quá khứ của 「ではありません」.
「ではありません」 là cách nói lịch sự của 「じゃないです」, đã học ở lớp 5.

2 Hãy nói theo mẫu.

きのう

れい1

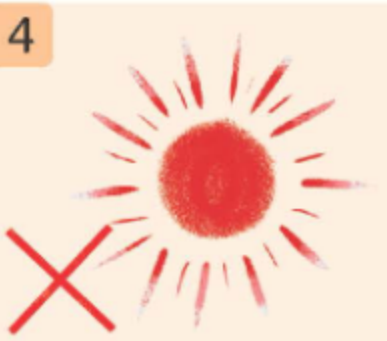


れい2





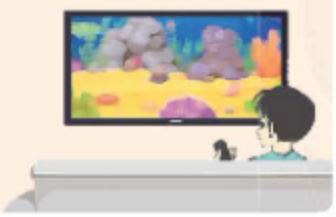
(れい1) きのうは はれでした。
(れい2) きのうは 雨では ありませんでした。

おととい	ごぜん	ゆうがた	週末
1 	2 	3 	4 

Câu/ mệnh đề chỉ thời tiết から、câu/ mệnh đề chỉ hoạt động。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい 

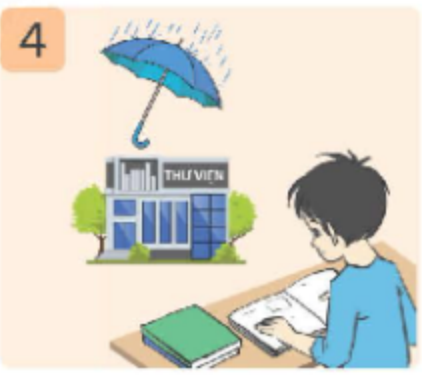


雨でしたから、家(いえ)で テレビを 見ました。

1 

2 

3 

4 

言(い)ってみましょう 4|8

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và Sakura.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Nam và Sakura.



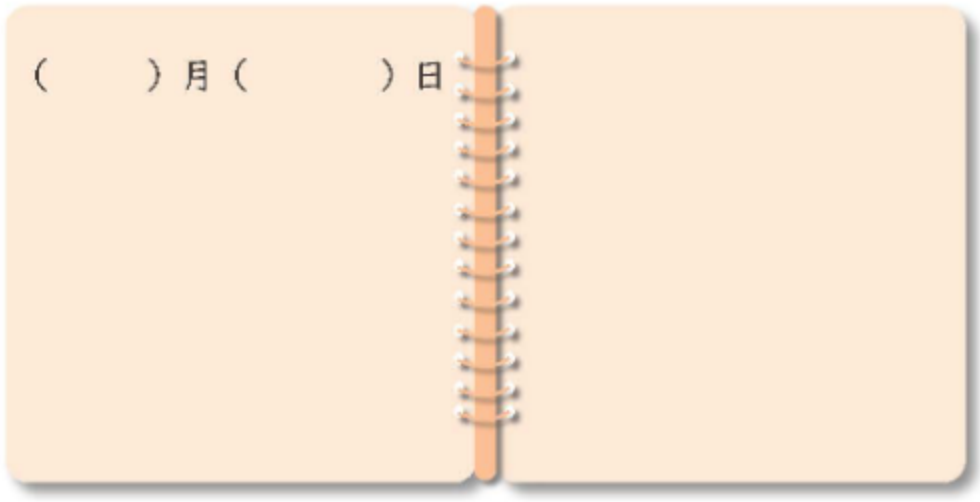
きのう は 何を しましたか。

雨でした から、家(いえ) で 本を 読(よ)みました。



やってみましょう

Hãy viết nhật kí về thời tiết ngày hôm qua, hôm kia hoặc cuối tuần trước và những việc em đã làm trong ngày hôm đó. (Có thể tham khảo phần 聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう.)



漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
家 いえ	雪 ゆき	台風 たいふう	風 かぜ

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



家 家

Cách đọc:
か　け
いえ

Ý nghĩa:
nhà, gia đình

Âm Hán Việt:
GIA

Cách nhớ: Gia đình quây quần bên nhau.

家(か)ぞく　山田家(やまだけ)　家(いえ)

Thứ tự nét:

家 家 家 家 家



雪 雪

Cách đọc:
ゆき

Ý nghĩa:
tuyết

Âm Hán Việt:
TUYẾT

Cách nhớ: Tuyết rơi phủ trắng mái nhà và sân.

ゆき
雪

Thứ tự nét:

雪 雪 雪 雪 雪



台

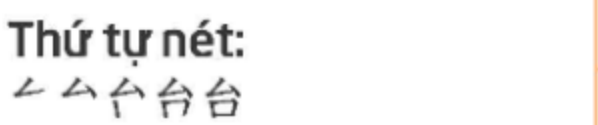
Cách đọc:
たい

Ý nghĩa:
bệ

Âm Hán Việt:
ĐÀI

Cách nhớ: Nhà sư đang ngồi thiền trên bệ đá.

たいふう
台風

Thứ tự nét:


台 台 台 台 台



風

Cách đọc:
ふう
かぜ

Ý nghĩa:
gió

Âm Hán Việt:
PHONG

Cách nhớ: Cánh buồm có hình rồng đón gió ra khơi.

たいふう　かぜ
台風　風

Thứ tự nét:

風 風 風 風 風

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　日よう日に家ぞく(かぞく)と 映画を 見ました。

(1) きのうは _____(たいふう)でしたから、_____(いえ)で おん楽を 聞きました。

(2) 今日の ごぜんは _____(ゆき) でした。

a. 風
b. 雪
c. 台
d. 家

読(よ)みましょう

1 Bạn Riku đăng bài trên mạng xã hội. Hãy đọc bài đăng của Riku và các câu từ 1 đến 3, điền kí hiệu ○ vào câu đúng và điền kí hiệu × vào câu sai so với nội dung của bài đăng.



おとといは はれでした！妹と こうえんへ 行きました。
いろいろな 花が さいていました。とても きれいでした。
たくさん しゃしんを とりました。でも、ゆうがたから 雨が ふりましたから、家へ かえりました。
楽しかったです！！



(1) (　　) おといは 一日中(いちにちじゅう) はれでした。

(2) (　　) りくさんは 弟と こうえんへ 行きました。

(3) (　　) りくさんは こうえんで しゃしんを とりました。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) いろいろな 花	a. đang nở
(2) さいていました	b. trời đã mưa
(3) でも	c. nhiều loài hoa
(4) 雨が ふりました	d. tuy nhiên

考えましょう（かんが）

梅雨（つゆ） (Khoảng thời gian mưa nhiều ở Nhật Bản)

Ở Nhật Bản, từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 7 hằng năm thường có những ngày nhiều mây mù và mưa dầm không dứt. Khoảng thời gian này được gọi là 梅雨 (tsuyu), có nghĩa là "khoảng thời gian mưa nhiều". Những cơn mưa thường bắt đầu xuất hiện ở khu vực phía nam Nhật Bản, chủ yếu tại vùng Okinawa và kéo dài khoảng một tháng.



Đến giữa tháng 7, những cơn mưa sẽ lan đến Hokkaido, tuy nhiên vào thời điểm này, vùng áp thấp gây mưa suy yếu dần rồi tan mất. Chính vì thế mà người ta nói rằng ở Hokkaido không có mùa mưa.

Khoảng thời gian này mưa cả ngày, độ ẩm cao, gây cảm giác khó chịu.



Gần đây, một số vật dụng đi mưa như những chiếc ô sáng màu, những đôi ủng ngộ nghĩnh tiện dụng,... được bày bán để giúp người ta cảm thấy bớt nhàm chán và thoải mái hơn trong những ngày mưa. Sử dụng những thứ xinh xắn này có thể thay đổi tâm trạng của bạn vào một ngày mưa đấy.

(1) Khoảng thời gian mưa nhiều ở Nhật Bản tiếng Nhật gọi là gì? Khoảng thời gian này có đặc trưng gì?

(2) Em có thích mưa không? Em cảm thấy thế nào vào những ngày mưa?

(3) Việt Nam có mùa mà nhiều ngày mưa kéo dài không? Em làm thế nào trong thời gian đó?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách viết nhật kí về thời tiết, về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng của mình về ngày đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói về thời tiết ngày hôm qua.

(2) Nói về một điều em đã làm tuần trước vì lí do thời tiết.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 家, 雪, 台, 風 đã học trong bài.

ふくしゅう1

1 Mỗi nhóm chữ Hán từ 1 đến 4 dưới đây có cấu tạo từ các bộ thủ theo một đặc điểm chung. Hãy phân loại chữ Hán theo các nhóm có đặc điểm chung đó.

話　変　私　作　聞　時　言　家　映　風　雪　末　楽

(1)  話

(2) 

(3) 

(4) 

2 Hãy dùng những chữ Hán có trong khung dưới đây để ghép thành các từ có nghĩa và viết cách đọc từ đó theo mẫu.

(1)

書　末
作
週　読
文

作 文 (さくぶん)

( )

( )

( )

(2)

風
度　台
映
今　画

( )

( )

( )

( )

sách-giáo-khoa.com

3 Hãy viết các từ thích hợp vào ô trống theo mẫu.

(れい)	ついたち	ふつか	みっか	よっか
(1)		きょう	あした	
(2)	先週		らい週	
(3)	先月	今月		

4 Hãy chọn trong các từ a, b, c, d dưới đây một từ khác loại với các từ còn lại.

れい	a. ピアノ	b. サッカー	c. たいこ	d.ギター
(1)	a. ダーカウ	b. サイクリング	c. ミステリー	d. スケートボード
(2)	a. あさ	b. こま	c. よる	d. ひる
(3)	a. スコール	b. 雪	c. まあまあ	d. 台風
(4)	a. コメディ	b. アクション	c. ホラー	d.バイオリン

5 Hãy chọn cụm từ ở cột bên trái sao cho phù hợp về cách sử dụng với động từ ở cột bên phải.

(1) ギターを	a. 書きます
(2) てがみを	b. ひきます
(3) へやを	c. かたづけます
(4) サイクリングを	d. します
(5) しゃしんを	e. とります

6 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu.

れい きのう、私は どうがを （ 見ます ・ 見ました ）。

(1) 先週 キャンプに （ 行きます ・ 行きました ）。
とても （ 楽しい ・ 楽しかった ）です。

sach-giao-khoa.com

(2) 週末は（ 雨です ・ 雨でした ）から、家に いました。

(3) きのうは 何も （ しました ・ しませんでした ）。

(4) きのう、こうえんで サイクリングを （ します ・ しました ）。
あしたは サッカーの れんしゅうを （ します ・ しました ）。

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến e để hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu.

れい A：週末、どこへ 行きますか。
B：__d__。

(1) A：しゅみは 何ですか。
B：_____。

(2) A：ゲームの 中で 何が いちばん すきですか。
B：_____。

(3) A：先週の 金よう日に 何を しましたか。
B：_____ 。

(4) A：週末は どうでしたか。
B：_____。

a. サイクリングを しました
b. がっきです
c. とても 楽しかったです
d. はくぶつかんへ 行きます
e. レーシングゲームが いちばん すきです

8 Bảo và Sakura nói chuyện về kì nghỉ cuối tuần khi gặp nhau ở trường vào thứ Hai. Hãy nghe đoạn hội thoại và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến c để trả lời câu hỏi. F1|1



(1) 週末の 天気は どうでしたか。

a 

b 

c 

(2) さくらさんと バオさんは 週末に 何を しましたか。

さくら　（　　）　バオ　（　　）

a 

b 

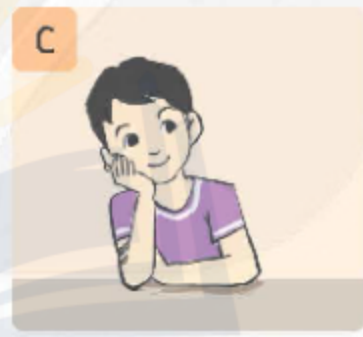
c 

(3) さくらさんと バオさんの 週末は どうでしたか。

さくら　（　　）　バオ　（　　）

a 

b 

c 

9 Hãy cùng bạn lập thành nhóm hai người và nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Sở thích của em là gì, trong số đó em thích gì nhất?









(2) Cuối tuần em đã làm gì và cảm thấy như thế nào?





だい 5 か

日本人学校(がっこう)とのこうりゅう会(かい)が あります

学 校 会 祭

Mục tiêu

Biết cách nói về thời gian và địa điểm diễn ra sự kiện, hoạt động.

話(はな)しましょう

Trường em có hay tổ chức các hoạt động, sự kiện lớn không? Nếu có, đó là hoạt động hoặc sự kiện gì và địa điểm tổ chức ở đâu?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 5|1

Cô Yamada và bạn Trang đang nói về kế hoạch tuần tới trong lớp học tiếng Nhật.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem sự kiện nào sẽ diễn ra vào tuần tới.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi nào sự kiện đó sẽ diễn ra.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sự kiện đó sẽ diễn ra ở đâu.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生：らい月(げつ)、日本人学校(がっこう)との こうりゅう会(かい)が ＿＿＿。

チャン　：そうですか。いつ ありますか。

山田先生：＿＿＿ あります。

チャン　：どこで ありますか。

山田先生：＿＿＿ あります。

チャン　：へえ、楽しみです。

らい月(げつ)：tháng sau

ことばをおぼえましょう 5|2

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

イベント



こうりゅう会(かい)



文化祭(ぶんかさい)



日本祭(にほんまつ)り



はる祭(まつ)り



花火大会(はなびたいかい)



中(ちゅう)しゅう祭(まつ)り



スピーチコンテスト



ダンスコンテスト



サッカーの しあい

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 5|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào từ tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a. 先月（せんげつ）



b. 今月（こんげつ）



c. らい月（げつ）



3 Cô Yamada và các học sinh đang nói về lịch trình của sự kiện. 5|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem sự kiện nào được nhắc đến và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các sự kiện diễn ra khi nào và điền ngày tháng vào bảng theo mẫu.

(3) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các sự kiện diễn ra ở đâu và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

a



中しゅう祭（ちゅうまつ）り

b



はる祭（まつ）り

c



花火大会（はなびたいかい）

d



ダンス コンテスト

e



サッカーの しあい

	(れい)	(1)	(2)	(3)	(4)
イベント	a				
いつ	9月10日	月　日	月　日	月　日	月　日
どこ	A				

A



校てい(こう)

B



ホアンキエムこ

C



ホアスア大学(だいがく)

D



文化センター

E



トンニャットこうえん

文型(ぶんけい)をおぼえましょう

N (sự kiện) が あります。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



日本祭(にほんまつ)りがあります。









A: いつ N (sự kiện) が ありますか。

B: N (ngày tháng) (に) (N (sự kiện) が) あります。

2 Hãy nói theo mẫu.



12月10日

A：いつ ダンスコンテストが ありますか。

B：12月10日に（ダンスコンテストが）あります。



10月1日



3月14日



こんげつ
今月



げつ
らい月

sách-giáo-khoa.com

A：どこで N (sự kiện) が ありますか。

B：N (địa điểm) で（ N (sự kiện) が）あります。

3 Hãy nói theo mẫu.

日本人学校（がっこう）

れい



A：どこで こうりゅう会（かい）が ありますか。

B：日本人学校（がっこう）で（こうりゅう会（かい）が）あります。

1



ホアスア中学校（ちゅうがっこう）

2



トンニャットこうえん

3



文化センター

4



ホアスア大学（だいがく）

言（い）ってみましょう

5|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Bảo.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Sakura và Bảo.



らい月（げつ）、ダンスコンテスト が ありま す。



いつ ありますか 。

1月5日に あります。

どこで ありますか。

文化センター で あります。

そうですか。

私も 行きたいです。

楽しみです。

3 Hãy thay từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

やってみましょう

Hãy phỏng vấn các bạn về những việc đã làm vào cuối tuần.

Dưới đây là thông tin về các sự kiện văn hoá và lễ hội sắp diễn ra ở Việt Nam mà các bạn tìm thấy trên mạng in-tơ-nét. Hãy đọc thông tin, chọn những sự kiện em thích và nói chuyện để rủ bạn đi cùng dựa theo đoạn hội thoại mẫu phần 「言(い)ってみましょう」.

Search Các sự kiện văn hoá, lễ hội sắp diễn ra ở Việt Nam

a **Lễ hội Pháo hoa tại Đà Nẵng sẽ bắt đầu từ ngày 28/4**
19/3 – Năm nay, lễ hội Pháo hoa Đà Nẵng sẽ kéo dài 1 tuần bắt đầu từ ngày…

b **Lễ hội Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ diễn ra vào hai ngày 21, 22/6**
13/6 – Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức…

c **Lễ hội Áo dài Huế sẽ được tổ chức từ ngày 20/9**
2/9 – Theo Sở Du lịch thành phố Huế, Lễ hội Áo dài năm nay…

d **Lễ hội Hoa Đà Lạt dự kiến diễn ra từ tháng 11**
20/9 – Lễ hội thường niên Hoa Đà Lạt dự kiến sẽ diễn ra liên tục trong 3 tháng…

e **Trận bóng đá giao hữu giữa Đội tuyển Quốc gia Việt Nam và Đội tuyển Quốc gia Nhật Bản vào ngày 21/11 tại Hà Nội**
20/10 – Trận đấu giữa Đội tuyển Quốc gia Việt Nam và Đội tuyển Quốc gia Nhật Bản trên sân vận động Mỹ Đình…

lễ hội áo dài: アオザイ祭(まつ)り
lễ hội hoa: 花祭(はなまつ)り

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 学校 がっこう

b こうりゅう会 かい

c 日本祭り にほん まつ

d 文化祭 ぶんかさい

e 花火大会 はなび たいかい

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



学 学

Cách đọc:
がく　がっ

Ý nghĩa:
học,
học tập

Âm Hán Việt:
HỌC

Cách nhớ: Trong ngôi nhà, đứa trẻ đang học bài.

がっこう　だいがく
学校　大学

Thứ tự nét:
丶 丷 ⺍ 学 学

学 学 学 学 学



校 校

Cách đọc:
こう

Ý nghĩa:
trường (học)

Âm Hán Việt:
HIỆU

Cách nhớ: Hồi nhỏ, ở trường, bố tôi ngồi cạnh gốc cây học bài.

がっこう
学校

Thứ tự nét:
一 十 木 木 木' 杧 杧 校 校 校

校 校 校 校 校



会 会

Cách đọc:
かい
あーいます

Ý nghĩa:
gặp

Âm Hán Việt:
HỘI

Cách nhớ: Bạn bè gặp nhau ở quán trà.

こうりゅうかい　あ
こうりゅう会　会います

Thứ tự nét:
ノ 人 亼 亼 会 会

会 会 会 会 会



		祭	**Cách đọc:** さい まつ-り	**Ý nghĩa:** lễ hội	**Âm Hán Việt:** TẾ
Cách nhớ: Ở đây có Lễ hội tiếng Nhật.			ぶんかさい　まつ 文化祭　祭り		
Thứ tự nét: 丿 ク 夕 タ 夕 外 祭 祭 祭 祭 祭 祭			祭	祭	祭 祭 祭

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 会	b. 中	c. 校	d. 学
e. 祭	g. 日	h. 本	i. 人

sach-giao-khoa.com

れい　きのう、スーパーで 友だちに 会いました。
（あいました）

(1) 私は ホアスア＿＿＿＿の 6年生です。
（ちゅうがっこう）

(2) らい週、＿＿＿＿＿＿＿＿で ＿＿＿＿＿＿＿＿が あります。
（にほんじんがっこう）　（こうりゅうかい）

(3) 4月 10日に ＿＿＿＿＿＿＿＿が あります。
（はるまつり）

読(よ)みましょう

1 Hãy đọc thư mời tham dự buổi giao lưu và trả lời các câu hỏi phía dưới.



交流会(こうりゅうかい)の案内(あんない)

❀日にち：1 月 15 日（水）　10:00～12:00

❀ばしょ：さくら日本人学校

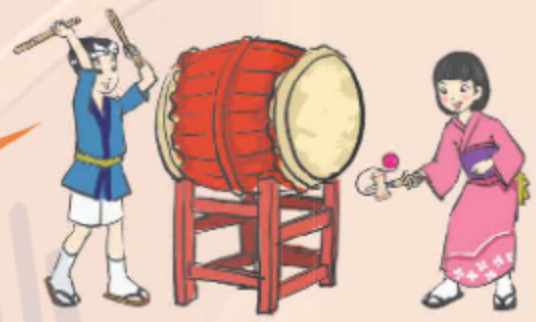
・おりがみが　できます。

・ぼんおどりを　おどります。

・たいこの　パフォーマンスが　あります。

・いっしょに　日本の　おもちゃで　あそびましょう！





ぜひ、きてください！！

(1) 何の イベントが ありますか。

(2) いつ ありますか。

(3) どこで ありますか。

(4) 何が できますか。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 案内(あんない)	a. biểu diễn
(2) 日(ひ)にち	b. ngày
(3) ばしょ	c. mời bạn đến
(4) パフォーマンス	d. hướng dẫn
(5) ぜひ、きてください	e. địa điểm

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

考えましょう（かんが）

スクールカレンダー (Kế hoạch năm học)

Kế hoạch năm học của một trường trung học cơ sở

4月
Lễ khai giảng; Lễ nhập học (dành cho học sinh mới vào trường)

5月
Hoạt động thực địa ngoài trường

6月
Ngày hội thể dục thể thao

7月
Lễ kết thúc học kì

8月
Nghỉ hè

9月
Ngày tham quan giờ học (dành cho phụ huynh)

10月
Ngày hội văn hoá

11月
Ngày hội chạy marathon

12月
Lễ kết thúc học kì; Nghỉ đông

1月
Thi hợp xướng

2月
Ngày hội chơi bóng

3月
Lễ tốt nghiệp (dành cho học sinh cuối cấp Trung học cơ sở); Lễ kết thúc học kì; Nghỉ xuân






Trên đây là kế hoạch năm học của một trường trung học cơ sở tại Nhật Bản. Năm học mới ở Nhật Bản bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 năm sau. Nhiều trường chia năm học thành ba học kì, với kì I từ tháng 4 đến tháng 7, kì II từ tháng 9 đến tháng 12 và kì III từ tháng 1 đến tháng 3 năm sau. Tuỳ từng học kì

sẽ có nghỉ hè, nghỉ đông và nghỉ xuân. Mỗi học kì đều có các kì thi. Ngoài ra, trong năm học có nhiều sự kiện được tổ chức, chẳng hạn như các lễ hội thể thao và lễ hội văn hoá.

(1) Năm học ở Nhật Bản bắt đầu và kết thúc vào tháng mấy? Có những sự kiện nào trong một năm học?

(2) Trong một năm học, sự kiện em mong chờ nhất là gì?

(3) Lịch học một năm ở trường trung học cơ sở của Việt Nam như thế nào? Có những sự kiện nào trong một năm học ở trường em?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về thời gian và địa điểm diễn ra sự kiện, hoạt động.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói về sự kiện được tổ chức vào tháng tới.

(2) Nói về sự kiện được tổ chức tại trường.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 学, 校, 会, 祭 đã học trong bài.

だい 6か

いっしょに 書道(しょどう)を しませんか

道　紙　茶　歌

Mục tiêu

Biết cách mời bạn và trả lời khi được bạn mời làm một việc gì đó.

話(はな)しましょう

Em đã bao giờ tham gia buổi giao lưu hoặc sự kiện văn hoá Nhật Bản với bạn của mình chưa? Nếu có, em nói gì khi mời bạn và khi được bạn mời tham gia sự kiện đó?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 6|1

Các bạn cùng lớp đến dự buổi giao lưu tại trường dành cho học sinh Nhật Bản. Ở đây có nhiều gian hàng giới thiệu hoặc trải nghiệm văn hoá Nhật Bản. Haruki và Ngân vừa xem các gian hàng vừa trò chuyện với nhau.

1 **Hãy nghe đoạn hội thoại xem không khí buổi giao lưu như thế nào.**

2 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki tìm thấy gian hàng gì.**

3 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki rủ bạn làm gì.**



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　：にぎやかですね。

はるき：あそこに書道(しょどう)のブースがありますよ。

　　いっしょに書道(しょどう)を＿＿＿＿＿。

ガン　：いいですね。＿＿＿＿＿。

書道(しょどう)： thư pháp

ブース： gian hàng

いっしょに：cùng nhau

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



書道(しょどう)



茶道(さどう)



まっ茶(ちゃ)



わがし



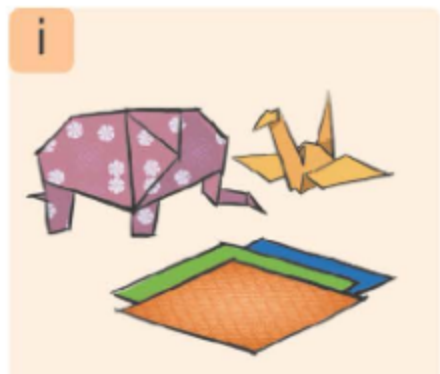
けんだま



こま



紙(かみ)ずもう



おり紙(がみ)

k



ゆかた

l



わだいこ

m



カラオケ

n



たこやき

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 6|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



おり紙(がみ)を します

b



歌(うた)を 歌(うた)います

c



こままわしをします

d



たこやきを
作ります

e



ぼんおどりを
おどります

g



わだいこを
たたきます

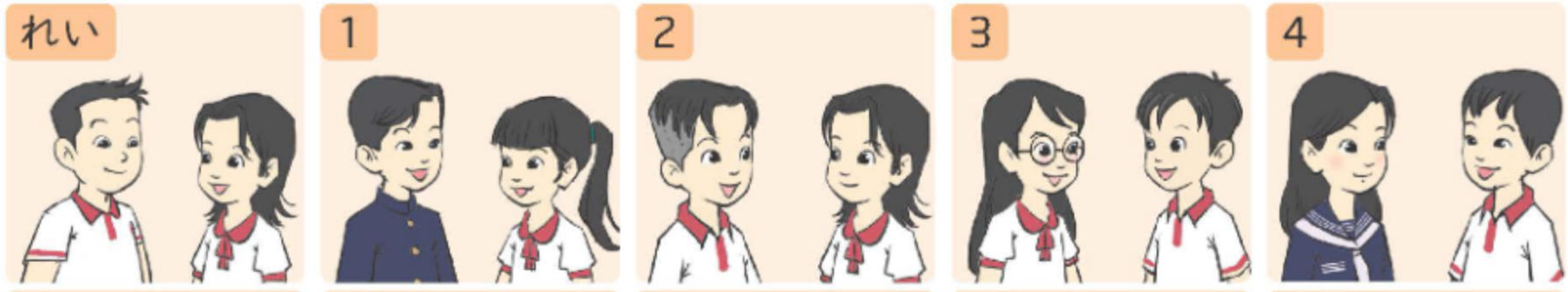
h

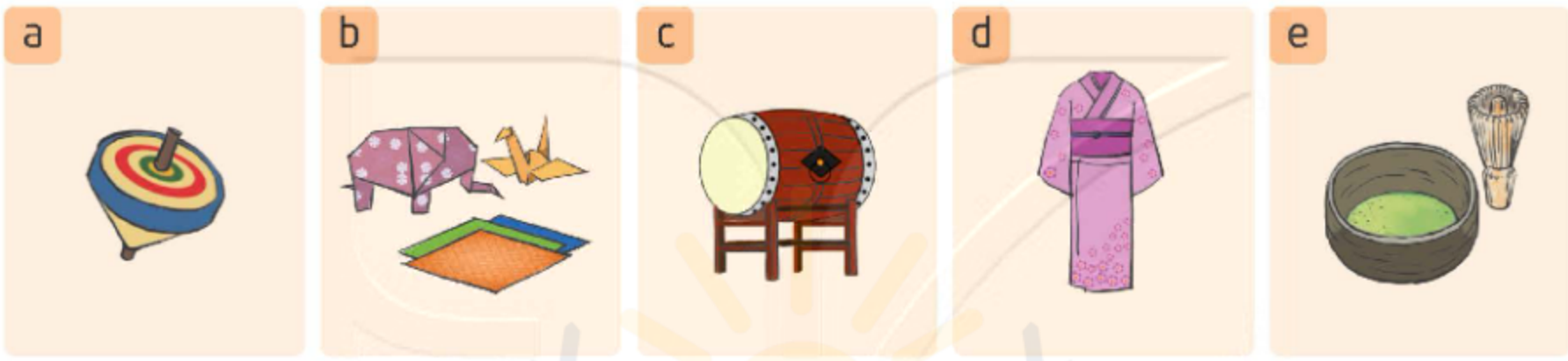


ゆかたを きます

3 **Các bạn học sinh đến tham dự buổi giao lưu tại trường dành cho học sinh Nhật Bản đang nói chuyện với nhau.** 6|4-8

Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn ấy sẽ làm gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.





こま　おり紙(がみ)　わだいこ　ゆかた　まっ茶(ちゃ)

の
飲みます：uống

sach-giao-khoa.com

ぶんけい 文型をおぼえましょう

あそこに　N　が あります。

1 **Hãy nói theo mẫu.**

れい



→ あそこに 紙(かみ)ずもうの ブース が あります。

1 

2 

3 

4 

（いっしょに） N を Vます ましょう。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



→ （いっしょに）たこやきを 作りましょう。

1 

2 

3 

4 

A：いっしょに N を Vます ませんか。

B：（いいですね。） Vます ましょう。

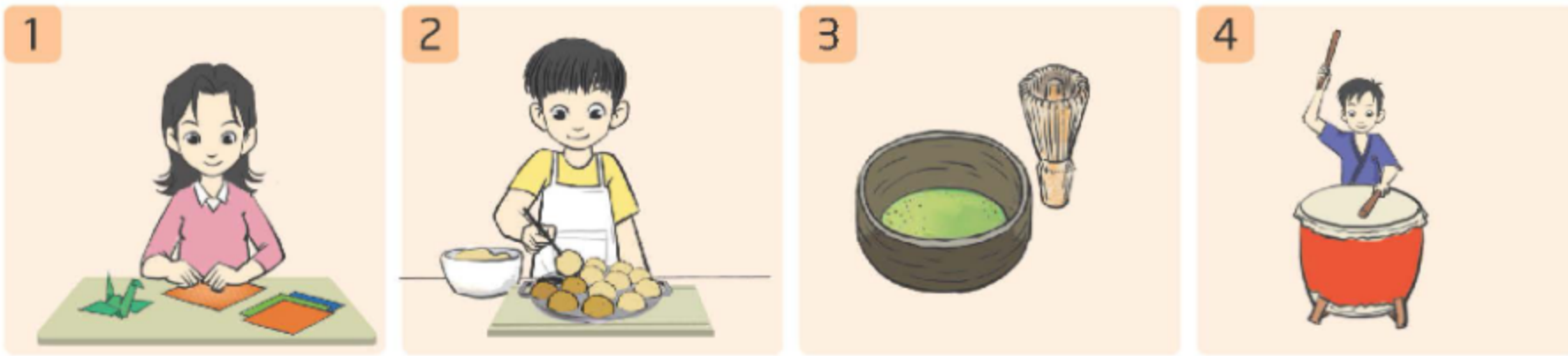
3 Hãy nói theo mẫu.

れい



→ A：いっしょに 書道（しょどう）をしませんか。

B：（いいですね。）しましょう。



言(い)ってみましょう

6|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và Sakura.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Nam và Sakura.



にぎやかですね。



あそこに　おり紙(がみ)のブース　が　ありますよ。

いっしょに　おり紙(がみ)を　し　ませんか。

いいですね。　し　ましょう。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

やってみましょう

Em cùng các bạn trong lớp đến tham dự buổi giao lưu ở trường dành cho học sinh Nhật Bản. Hãy xem tranh và nói chuyện với bạn dựa theo đoạn hội thoại mẫu ở phần 「言(い)ってみましょう」.



漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 書道 (しょどう)

b おり紙 (がみ)

c まっ茶 (ちゃ)

d 茶道 (さどう)

e 歌います (うた)

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



道

Cách đọc:
どう
みち

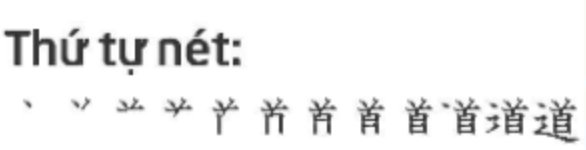
Ý nghĩa:
đường

Âm Hán Việt:
ĐẠO

Cách nhớ: Đứa trẻ vừa hát vừa dắt con dê đi một đoạn đường dài.

書道(しょどう)　道(みち)

Thứ tự nét:





紙

Cách đọc:
し
かみ

Ý nghĩa:
giấy

Âm Hán Việt:
CHỈ

Cách nhớ: Người xưa đã dùng thanh tre viết chữ lên giấy.

わ紙(し)　紙(かみ)ずもう　て紙(がみ)

Thứ tự nét:





茶

Cách đọc:
さ　ちゃ

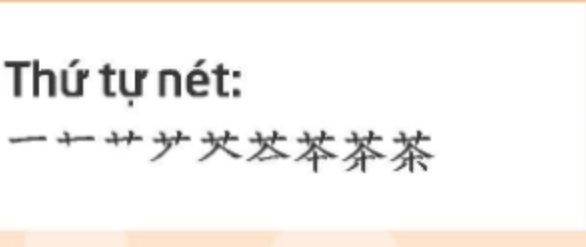
Ý nghĩa:
trà, chè

Âm Hán Việt:
TRÀ

Cách nhớ: Hai người ngồi ở quán uống trà.

茶道(さどう)　まっ茶(ちゃ)

Thứ tự nét:





歌 | 歌 | **Cách đọc:** か / うた / うた-います | **Ý nghĩa:** bài hát, ca hát | **Âm Hán Việt:** CA

Cách nhớ: Các ca sĩ hát theo chỉ huy của nhạc trưởng.

歌(か)しゅ　歌(うた)　歌(うた)います

Thứ tự nét: 一 丆 丆 可 可 哥 哥 哥 哥 歌 歌 歌

歌 歌 歌 歌 歌

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

a. 茶　b. 紙　c. 書　d. 歌　e. 道

れい　しょうらい、私は　歌しゅ　になりたいです。
（かしゅ）

(1) あそこにカラオケがあります。いっしょに　＿＿＿＿＿＿＿＿。
（うたいませんか）

(2) 校ていに　＿＿＿＿＿＿＿＿のブースがあります。
（しょどう）

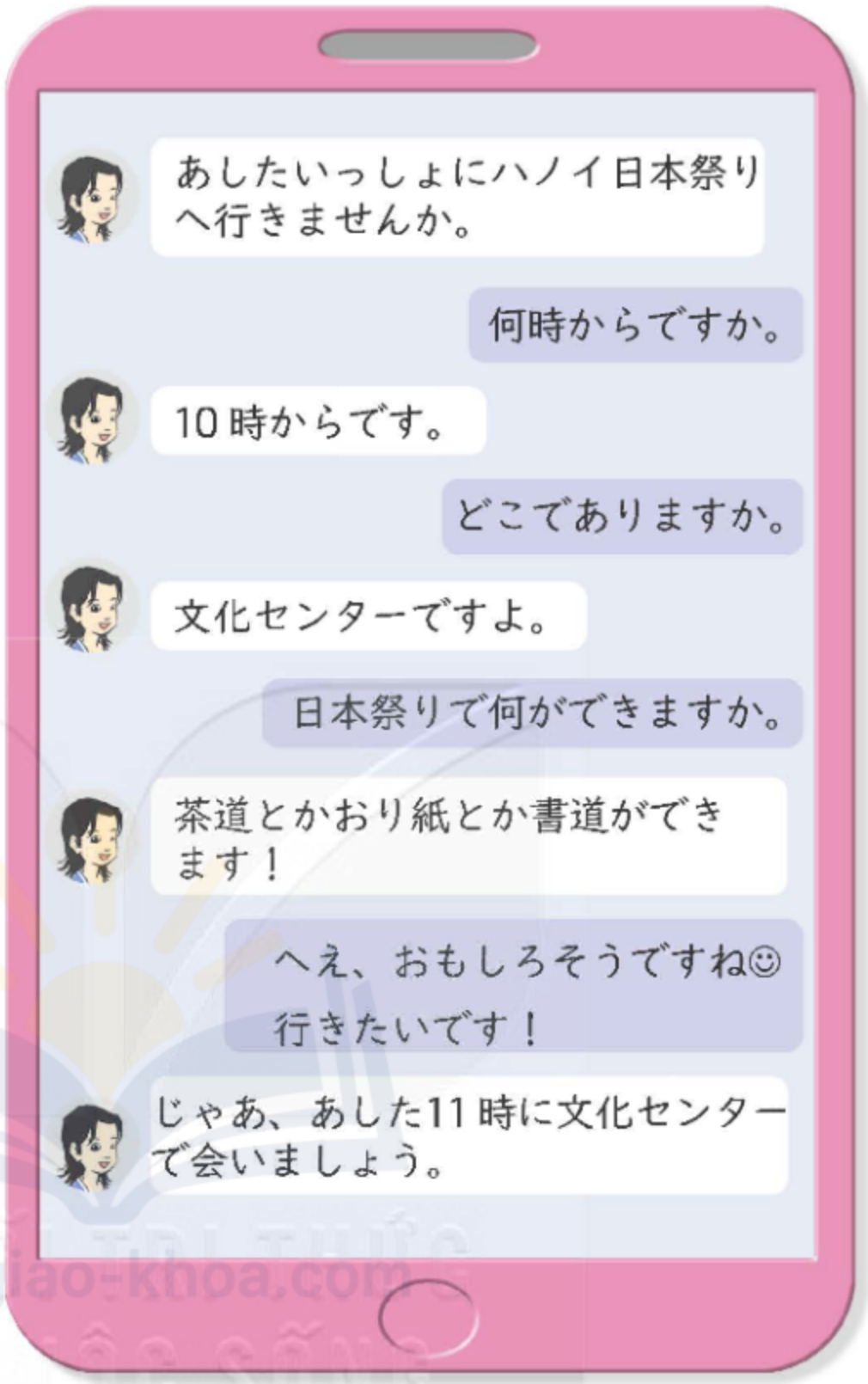
(3) 日本人学校とのこうりゅう会で　＿＿＿＿＿＿＿＿をしました。
（おりがみ）

(4) 日本祭りで　＿＿＿＿＿＿＿＿を飲みたいです。
（まっちゃ）

sach-giao-khoa.com

読(よ)みましょう

1 **Nam nhận được tin nhắn từ Sakura. Hãy đọc tin nhắn của Sakura và các câu từ 1 đến 3 bên dưới, điền kí hiệu ○ vào câu đúng và kí hiệu × vào câu sai so với nội dung Sakura viết.**



(1) (　　)

Có Lễ hội Nhật Bản tại trung tâm văn hoá.

(2) (　　)

Có thể trải nghiệm trà đạo và thư pháp tại Lễ hội Nhật Bản.

(3) (　　)

Lễ hội Nhật Bản bắt đầu lúc 11 giờ.

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) ～とか～とか	a. Chẳng hạn như ...
(2) おもしろそうですね	b. Trông thú vị nhỉ!
(3) 会(あ)いましょう	c. Cùng gặp nhau nhé!

sách-giáo-khoa.com

かんが 考えましょう

カラオケ (Karaoke)

Ai cũng biết đến karaoke, nhưng có lẽ không nhiều người biết rằng, từ karaoke vốn dĩ là một từ tiếng Nhật. Các em có biết karaoke nghĩa là gì không?

カラオケ vốn là từ ghép của hai từ カラ (không có gì) và オーケストラ (dàn nhạc). Sau đó, được viết tắt là カラオケ, với nghĩa là dàn nhạc không có ca sĩ. Ở Nhật Bản, có rất nhiều phòng karaoke và mọi người có thể đi tới đó một mình hoặc cùng bạn bè.

Hiện nay, karaoke đã trở nên phổ biến trên thế giới, tất cả mọi người đều có thể thư giãn với loại hình giải trí này.





(1) Ý nghĩa của từ karaoke là gì?

(2) Em và gia đình có hay hát karaoke không?

(3) Ở Việt Nam, mọi người thường đi hát karaoke vào khi nào?

ふりかえりましょう

Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách mời bạn và trả lời khi được bạn mời làm một việc gì đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Mời bạn cùng đi hát karaoke với mình.

(2) Trả lời khi được bạn mời cùng đến Lễ hội tiếng Nhật.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 道, 紙, 茶, 歌 đã học trong bài.

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

だい 7 か

この ことばは どう 読みますか

字 国 元 青 空

Mục tiêu

Biết cách hỏi ý nghĩa, cách đọc, cách viết của một từ tiếng Nhật mà em chưa biết.

話(はな)しましょう

Em làm thế nào khi không biết cách đọc từ tiếng Nhật nào đó?

Em làm thế nào khi nói chuyện bằng tiếng Nhật mà em không hiểu ý nghĩa lời bạn nói.



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 7|1

Haruki cùng Ngân và các bạn trong lớp đến tham dự buổi giao lưu tại trường dành cho học sinh Nhật Bản. Hai bạn đang đứng trước gian hàng thư pháp và chọn chữ để viết.

1 Hãy nghe đoạn hội thoại xem Ngân đang chuẩn bị viết chữ gì.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem chữ mà Ngân viết được đọc như thế nào.

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem chữ mà Ngân viết có nghĩa tiếng Việt là gì.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

ガン　：すみません、この ことばは _____。

みなと：「あおぞら」です。

ガン　：ベトナム語で _____。

みなと：「Bầu trời xanh」です。

ガン　：へえ。じゃあ、これに します。

～に します： tôi chọn ~

ことば： từ vựng

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 7|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào từ tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

sach-giao-khoa.com

a. 文字（もじ）

にほん	ベトナム	日本	Nihon
b. ひらがな	c. カタカナ	d. かん字（じ）	e. ローマ字（じ）

g. ことば

i. 外国語（がいこくご）

Xin chào

こんにちは

Hello

你好

h. ベトナム語

k. 日本語

l. えい語

m. 中国語（ちゅうごく）

2 Các bạn học sinh đang chọn từ để viết ở gian hàng thư pháp. 7|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các từ được đọc như thế nào và chọn tranh tương ứng trong các phương án từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại, viết nghĩa tiếng Việt của các từ theo mẫu.

sach-giao-khoa.com

	れい	1	2	3	4
	元気	平和	未来	幸せ	花見
Cách đọc	a				
ベトナム語	khoẻ mạnh				

a. げんき　b. はなみ　c. しあわせ　d. へいわ　e. みらい

ぶんけい 文型をおぼえましょう

A：この かん字／ことば は どう 読みますか。
B：「 Cách đọc 」です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

青空

あおぞら

A：この かん字は どう 読みますか。
B：「あおぞら」です。

1 新しい — あたらしい

2 未来 — みらい

3 お正月 — おしょうがつ

4 明るい — あかるい

A：「 Từ ngữ 」は N (ngôn ngữ) で どういう いみですか。
B： Ý nghĩa です。

2 Hãy nói theo mẫu.

あかるい

れい



tươi sáng

A:「あかるい」は ベトナム語で どういう いみですか。
B:「tươi sáng」です。

sach-giao-khoa.com

しあわせ　　へいわ　　mới　　みらい

1



hạnh phúc

2



hoà bình

3



あたらしい

4



future

A：「 Từ ngữ 」は loại chữ で どう 書きますか。

B：こう 書きます。*(Vừa viết vừa cho xem.)*

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

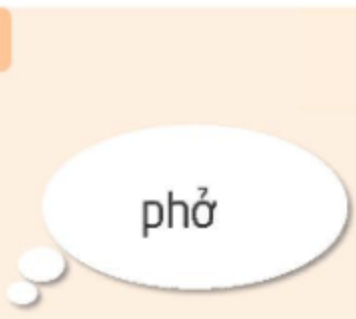


A：「せんせい」は かん字で どう 書きますか。

B：こう 書きます。

かん字

1



カタカナ

2



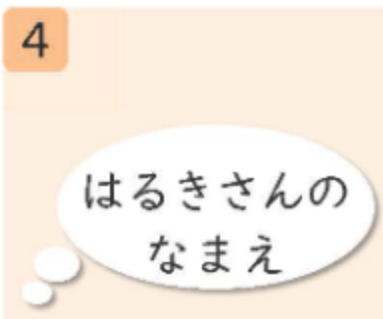
かん字

3



カタカナ

4



ローマ字

こう 書きます：Viết như thế này.

言(い)ってみましょう 7|8-9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Ngân và Haruki.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Ngân và Haruki.

れい1



この　ことば　はどう 読みますか。

「 みらい 」です。

未来



（ みらい は） ベトナム語 で どういう いみですか。

「 Tương lai 」です。

そうですか。ありがとうございます。

れい2

「 Bún chả 」は カタカナ で どう 書きますか。





こう 書きます。

わかりません。

ありがとうございます。

そうですか。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

sach-giao-khoa.com

やってみましょう

Hãy lập thành nhóm hai người, một người đóng vai A và một người đóng vai B, mỗi bạn xem các tấm thẻ tương ứng của mình dưới đây để nói chuyện về cách đọc và cách viết của chữ Hán trên các thẻ theo mẫu trong phần「言(い)ってみましょう」.

A

a	b	c	d
光	絆	志	桜
ひかり：ánh sáng	きずな：kết nối		

B

a	b	c	d
光	絆	志	桜
		こころざし：ý chí	さくら：hoa anh đào

KẾT NỐI TRI THỨC với cuộc sống
sach-giao-khoa.com

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a	b	c	d
かん字 じ	外国語 がいこくご	元気 げんき	青空 あおぞら

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



字

Cách đọc: じ

Ý nghĩa: chữ

Âm Hán Việt: TỰ

Cách nhớ: Trong nhà có đứa trẻ đang đọc chữ.

かん字(じ)　文字(もじ)

Thứ tự nét:



字 字 字 字 字



国

Cách đọc: こく / くに

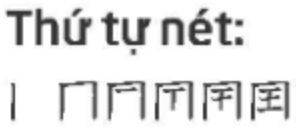
Ý nghĩa: đất nước

Âm Hán Việt: QUỐC

Cách nhớ: Ở vị trí hàng đầu đất nước về bóng đá.

外国語(がいこくご)　国(くに)

Thứ tự nét:



国 国 国 国 国



元

Cách đọc: げん

Ý nghĩa: cũ, từ trước

Âm Hán Việt: NGUYÊN

Cách nhớ: Xoay người trở về chỗ cũ.

元気(げんき)

Thứ tự nét:



元 元 元 元 元



青

青

Cách đọc:

あお－い

Ý nghĩa:

màu xanh, xanh

Âm Hán Việt:

THANH

Cách nhớ: Ô cửa sổ và chiếc thang gỗ đều có màu xanh.

あお
青い

Thứ tự nét:

一 十 主 青 青 青 青 青

青 青 青 青 青



空

空

Cách đọc:

くう

そら

Ý nghĩa:

bầu trời, trống không

Âm Hán Việt:

KHÔNG

Cách nhớ: Ở khoảng trống trong hang có một cái thang gỗ.

くうき　そら
空気　空

Thứ tự nét:

丶 丷 宀 宀 空 空 空 空

空 空 空 空 空

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい　この　かん字（かんじ）　はどういういみですか。

(1)「＿＿＿＿（おげんき）ですか」は＿＿＿＿（ちゅうごくご）で、どういういみですか。

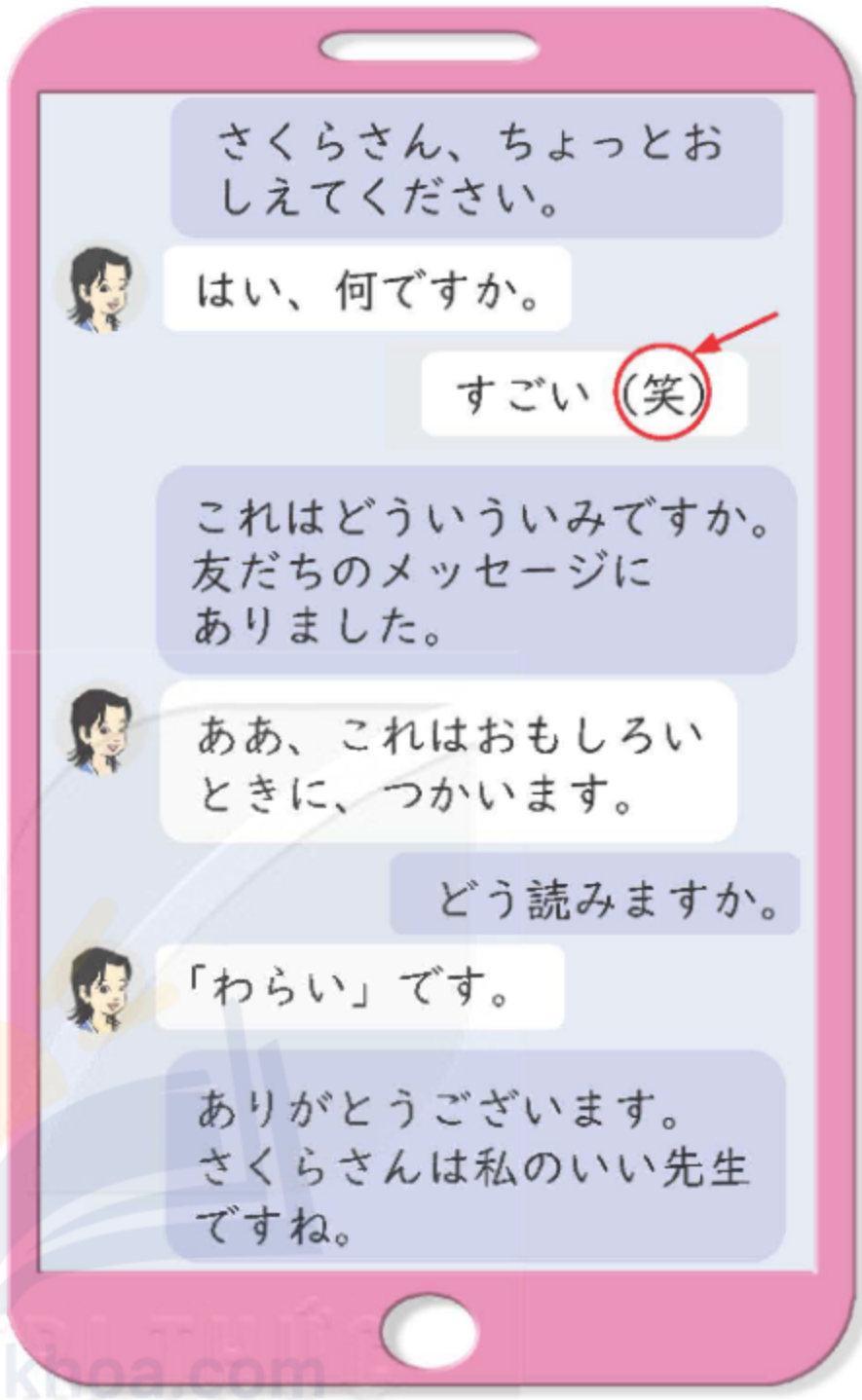
(2) すみません、この＿＿＿＿（もじ）はどう読みますか。

(3) 私は＿＿＿＿（あおい）　＿＿＿＿（そら）がすきです。

a. 字　b. 国
c. 元　d. 青
e. 空　g. 文
h. 中　i. 語
k. 気

読(よ)みましょう

1 **Trang và Sakura đang nhắn tin cho nhau. Hãy đọc nội dung tin nhắn của hai bạn và các câu từ 1 đến 3, điền kí hiệu ○ vào câu đúng và kí hiệu × vào câu sai so với nội dung tin nhắn.**



(1) (　　)

Trong tin nhắn Trang nhận được có một từ mà bạn ấy không hiểu.

(2) (　　)

Người Nhật sử dụng kí hiệu (笑) khi cảm thấy điều gì đó thú vị.

(3) (　　)

Kí hiệu (笑) có cách đọc là「おもしろい」.

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) ちょっと おしえてください。	a. Hãy chỉ/ bảo cho tôi một chút.
(2) メッセージ	b. dùng, sử dụng
(3) つかいます	c. tin nhắn

sách-giao-khoa.com

かんが 考えましょう

わし 和紙 (Giấy Nhật)

Giấy truyền thống của Nhật Bản được gọi là washi, thường được dùng trong nghệ thuật thư pháp. Washi có độ dai, bền, nên không chỉ được dùng để viết, mà còn được dùng để làm vật liệu xây dựng, đồ trang trí, ví dụ như: vách ngăn trong nhà, chụp đèn, ô, búp bê,... Tại Bảo tàng Shousouin - nơi gìn giữ những báu vật quốc gia của Nhật Bản - hiện còn cuốn sổ bằng washi có từ hơn một nghìn năm trước.

Kĩ thuật làm giấy truyền thống washi của Nhật Bản được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể được các thế hệ ngày nay kế tục và gìn giữ.





(1) Washi được dùng để làm gì?

(2) Em đã bao giờ nhìn thấy hoặc dùng thử washi chưa?

(3) Ở Việt Nam có loại giấy nào được lưu truyền từ ngày xưa đến giờ không? Nếu có thì loại giấy đó dùng để làm gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi ý nghĩa, cách đọc, cách viết của một từ tiếng Nhật mà em chưa biết.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Khi không biết cách đọc của một chữ Hán nào đó.

(2) Khi không hiểu nghĩa của từ mà bạn vừa nói.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 字, 国, 元, 青, 空 đã học trong bài.

ふくしゅう2

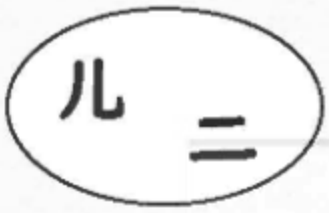
1 Từ các phần chữ Hán cho trước dưới đây, hãy tạo thành chữ Hán có nghĩa theo mẫu.

れい 

飲

(1) 

□

(2) 

□

(3) 

□

(4) 

□

(5) 

□

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để tạo thành các từ có nghĩa theo hàng dọc và hàng ngang theo mẫu.

気 紙 道 歌 学 会 国 空

れい

天	
元	気

(1)

	中	
外		語

(2)

	茶
書	

(3)

中		生
	校	

(4)

青	
	気

(5)

	わ
て	

(6)

	い	ま	す
し			
ゆ			

(7)

こ	う	り	ゅ	う	
					い
					ま
					す

sach-giao-khoa.com

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Sự kiện　　b. Đồ chơi　　c. Chữ viết

(1) はる祭り　(2) ローマ字　(3) しあい　(4) かん字　(5) おり紙
(6) けんだま　(7) 文化祭　(8) こま　(9) 紙ずもう　(10) スピーチコンテスト
(11) こうりゅう会　(12) 花火大会　(13) ひらがな　(14) カタカナ

4 Hãy chọn trong các từ a, b, c, d dưới đây một từ khác loại với các từ còn lại.

れい　a. ついたち　(b. 日よう日)　c. みっか　d. とおか

(1) a. らい月　b. 今月　c. 十月　d. 先月
(2) a. 文字　b. ベトナム語　c. 日本語　d. えい語
(3) a. ぼんおどり　b. こうえん　c. 紙ずもう　d. こままわし
(4) a. まっちゃ　b. わがし　c. たこやき　d. ゆかた

5 Hãy chọn cụm từ ở cột bên trái sao cho phù hợp về cách sử dụng với động từ ở cột bên phải.

(1) 茶道を	a. おどります
(2) 歌を	b. します
(3) わだいこを	c. 歌います
(4) たこやきを	d. たたきます
(5) ぼんおどりを	e. 作ります

6 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu.

れい　先月、アオザイ祭りが（　あります　・　(ありました)　）。

(1) あそこに チャンさんが（　あります　・　います　）。
(2) らい月、花火大会が（　あります　・　います　）。
(3)「Trà」は カタカナで どう（　書きます　・　読みます　）か。

sách-giáo-khoa.com
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(4) A：あそこに わだいこが（　あります　・　います　）。

B：いっしょに わだいこを（　たたきませんか　・　たたきましょう　）。

A：いいですね。（　たたきませんか　・　たたきましょう　）。

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến e để hoàn thành các đoạn hội thoại.

れい A：この ことばは どう 読みますか。

B：＿c＿。

(1) A：いっしょに ぼんおどりを おどりませんか。

B：はい、＿＿＿＿＿＿。

(2) A：らい月、スピーチコンテストが ありますよ。

B：へえ。いつ ありますか。

A：＿＿＿＿＿＿。

B：どこで ありますか。

A：＿＿＿＿＿＿。

B：私も 行きたいです。

(3) A：＿＿＿＿＿＿。

B：ベトナム語で 「hạnh phúc」 です。

(4) A：＿＿＿＿＿＿。

B：こう 書きます。

a. おどりましょう

b. 20日です

c.「あおぞら」です

d. この ことばは どういう いみですか

e. この かん字は どう 書きますか

g. 文化センターです

8 Ngân và Haruki tham dự buổi giao lưu tại trường dành cho học sinh Nhật Bản. Hai bạn nói chuyện với nhau ở khu vực các gian hàng giới thiệu văn hoá. Hãy nghe đoạn hội thoại và xem các tranh bên dưới, chọn phương án tương ứng từ a đến c để trả lời câu hỏi. F2|1



(1) ガンさんと はるきさんは 何を しますか。

a



b



c



(2) かん字は どう 読みますか。

a. しあわせ　　b. みらい　　c. へいわ

(3) かん字の いみは 何ですか。

a. hoà bình　　b. hạnh phúc　　c. tương lai

9 Hãy cùng bạn lập thành nhóm hai người và nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Hãy nói về các sự kiện sắp xảy ra (khi nào, ở đâu) và mời bạn cùng đi.



(2) Hình dung em và bạn đang tham dự một sự kiện văn hoá, em mời bạn tới gian hàng mà mình thích trong sự kiện.



だい 8 か

あたまが いたいです

目 耳 口 手 足

Mục tiêu

Biết cách hỏi thăm khi thấy ai đó có vẻ không khoẻ và biết cách trả lời về tình trạng sức khoẻ của mình khi được hỏi thăm.

話(はな)しましょう

Em đã bao giờ bị đau, bị ốm chưa? Nếu có, đó là khi nào và em bị đau, bị ốm như thế nào?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 8|1

Cô Yamada và Trung nói chuyện sau giờ học.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Yamada hỏi Trung điều gì.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sức khoẻ của Trung thế nào.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada nói Trung nên làm gì.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

山田先生：チュンさん、大(だい)じょうぶですか。

チュン　：＿＿＿＿＿＿＿＿。

山田先生：そうですか。家へ かえりますか。

チュン　：はい、そうします。

山田先生：家で ゆっくり 休(やす)んでくださいね。

チュン　：はい、ありがとうございます。

山田先生：お大(だい)じに。

大(だい)じょうぶですか：　Em có ổn không?

ゆっくり 休(やす)んでくださいね：Hãy nghỉ ngơi nhé!

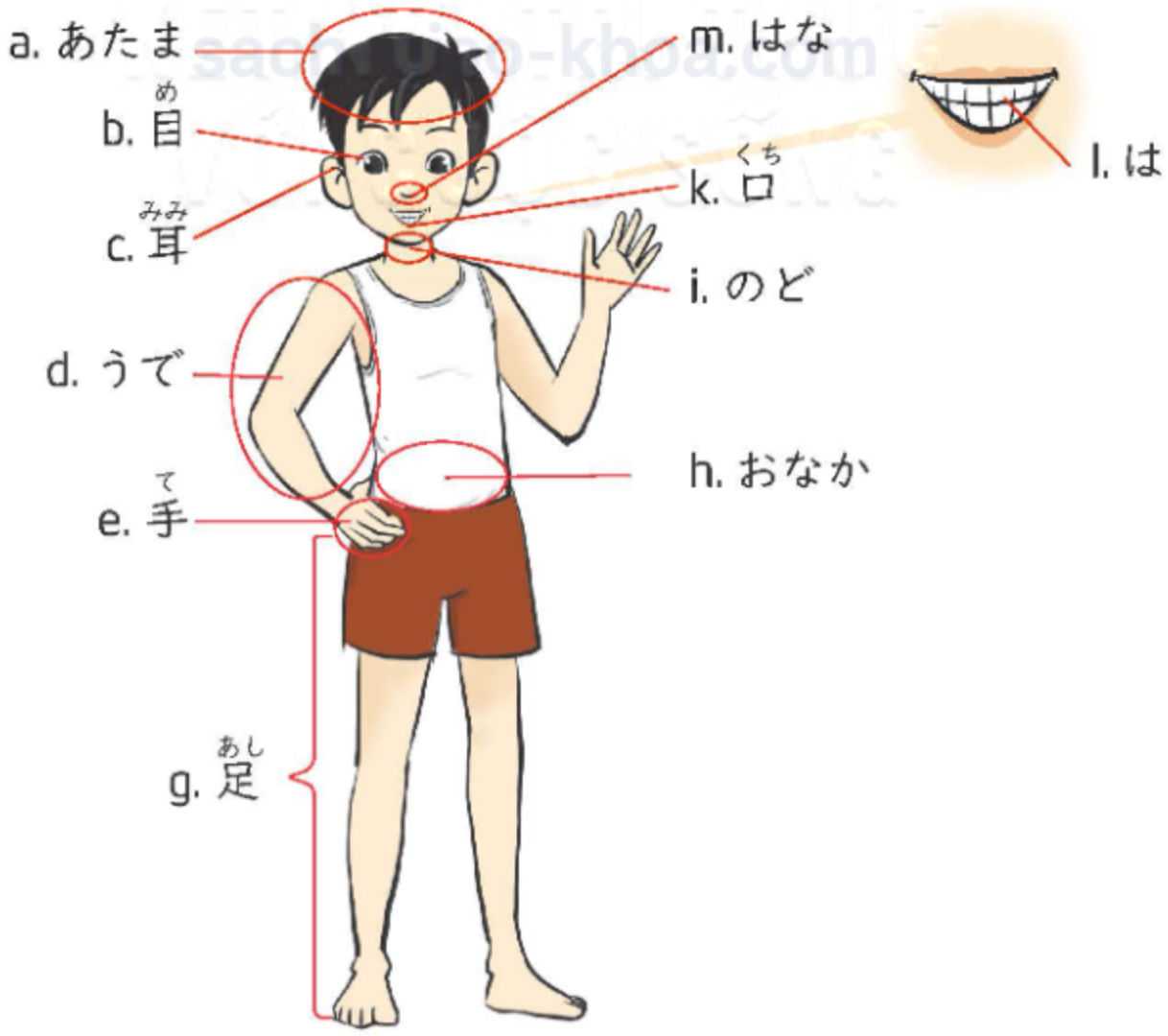
お大(だい)じに：　Chúc em nhanh khoẻ!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào bộ phận cơ thể tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 8|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

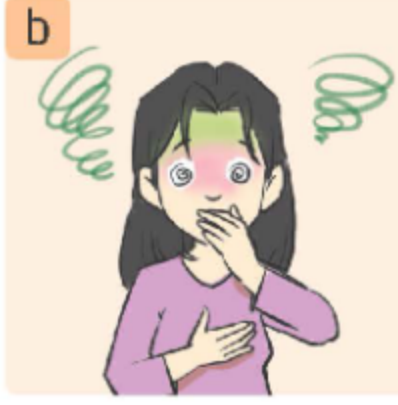
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



あたまが いたい

b



気(き)もちが わるい

c



かぜを ひきました

d



けがを しました

3 Cô giáo và học sinh đang nói chuyện trong giờ nghỉ trưa. Hãy nghe và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến h sao cho phù hợp với tình trạng bệnh của nhân vật. 8|4-8

れい	1	2	3	4
				
どう	a			,	,

a



のどが いたい

b



あたまが いたい

c



うでが いたい

d



おなかが いたい

e



気(き)もちが わるい

g



けがを しました

h



かぜを ひきました

sach-giao-khoa.com

ぶんけい 文型をおぼえましょう

N (bộ phận cơ thể) が いたいです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



あたまが いたいです。

1



2



3



4



A：大(だい)じょうぶですか。

B： S (câu chỉ tình trạng bệnh) 。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



A：大(だい)じょうぶですか。

B：けがを しました。

sach-giao-khoa.com



言(い)ってみましょう

8|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Sakura và Nam.



ナム さん、大(だい)じょうぶですか。



気(き)もちが わるいです。

そうですか。

ゆっくり 休(やす)んでくださいね。

気を つけてくださいね。

ありがとう（ございます）。

お大(だい)じに。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

sach-giao-khoa.com

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B và làm theo hướng dẫn dưới đây.

A: Hỏi thăm bạn xem bạn có ổn không.

B: Đóng vai một nhân vật trong tranh và nói về sức khoẻ của mình.

1



2



3



4



sach-giao-khoa.com

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a
目
め

b
耳
みみ

c
口
くち

d
手
て

e
足
あし

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.





目

Cách đọc:

め

Ý nghĩa:

mắt

Âm Hán Việt:

MỤC

Cách nhớ: Mắt mở tròn xoe.

め
目

Thứ tự nét: 丨 冂 冃 冃 目

目 目 目 目 目





耳

Cách đọc:

みみ

Ý nghĩa:

tai

Âm Hán Việt:

NHĨ

Cách nhớ: Đây là tai.

みみ
耳

Thứ tự nét: 一 丆 丅 丅 耳 耳

耳 耳 耳 耳 耳





Cách đọc:

くち

Ý nghĩa:

miệng

Âm Hán Việt:

KHẨU

Cách nhớ: Đây là miệng.

くち
口

Thứ tự nét: 丨 冂 口

口 口 口 口 口

	手	手	**Cách đọc:** しゅ て	**Ý nghĩa:** tay, bàn tay	**Âm Hán Việt:** THỦ
Cách nhớ: Xoè các ngón tay.			歌手(かしゅ)　手(て)　手紙(てがみ)　上手(じょうず)　下手(へた)		
Thứ tự nét: 一 二 三 手			手 手 手 手 手		

	足	足	**Cách đọc:** あし	**Ý nghĩa:** chân	**Âm Hán Việt:** TÚC
Cách nhớ: Sải chân thật dài để đi cho nhanh.			足(あし)		
Thứ tự nét: 丨 冂 口 口 早 足 足			足 足 足 足 足		

Kết nối tri thức với cuộc sống
sách-giáo-khoa.com

3 **Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)**

a. 足　b. 手　c. 口　d. 目　e. 耳　g. 歌

れい きのう、たくさんかん字を書きましたから、__手__（て）がいたいです。

(1) ひる休みに けがを しました。_____（あし）がいたいです。

(2) 私の いぬは＿＿＿＿＿が ちゃいろいです。
（め）
そして、＿＿＿＿＿が 小さいです。とても かわいいです。
（くち）

(3) きのう、たくさん おん楽を 聞きましたから、＿＿＿＿＿が いたいです。
（みみ）

(4) しょうらい、＿＿＿＿＿に なりたいです。
（かしゅ）

読(よ)みましょう

1 **Hãy hình dung em tới nhà thuốc để mua thuốc. Nếu em có một trong bốn triệu chứng dưới đây thì em sẽ mua thuốc gì? Hãy xem tranh từ a đến d và chọn thuốc phù hợp.**

(1) のどが いたいです。（　　）
(2) かぜを ひきました。（　　）
(3) おなかが いたいです。（　　）
(4) 目が いたいです。（　　）

a



b



c



d



2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) せき	a. ho
(2) ねつ	b. sốt
(3) かゆみ	c. mỏi
(4) つかれ	d. đau
(5) いたみ	e. ngứa

考(かんが)えましょう

千羽鶴(せんばづる) (Senbazuru)

Senbazuru có nghĩa là một nghìn cánh chim hạc. Đối với người Nhật, hạc được xem là loài vật tượng trưng cho sự trường thọ. Vì thế, khi có ai đó bị ốm hay bị thương, người Nhật có phong tục gấp hàng nghìn con hạc giấy, xâu lại thành chuỗi với mong ước người ốm nhanh khỏi bệnh. Ở Nhật Bản, hạc giấy cũng được dùng để làm quà tặng khi ai đó muốn thể hiện tình cảm chân thành.

Em và các bạn trong lớp có ai quyết tâm gấp một nghìn con hạc để xâu thành chuỗi senbazuru không?





(1) Tại sao người Nhật lại dùng chuỗi senbazuru làm quà tặng?

(2) Em đã từng gấp hạc giấy bao giờ chưa?

(3) Ở Việt Nam, có phong tục để cầu cho người ốm nhanh khoẻ không? Nếu có, đó là phong tục gì?

ふりかえりましょう

1 **Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.**

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi thăm khi thấy ai đó có vẻ không khoẻ và biết cách trả lời về tình trạng sức khoẻ của mình khi được hỏi thăm.			

2 **Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?**

(1) Hỏi xem một người có ổn không khi người đó có vẻ không khoẻ.

(2) Nói cho bạn biết rằng em bị đau bụng.

3 **Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 目, 耳, 口, 手, 足 đã học trong bài.**

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

だい 9 か

まだ 頭(あたま)が いたいですか

病　院　医　者　頭

Mục tiêu

Biết cách hỏi xem ai đó đã bình phục chưa và biết cách trả lời khi người khác hỏi thăm tình trạng sức khoẻ của mình.

話(はな)しましょう

Khi em bị cảm hay bị đau bụng, em làm thế nào?

Khi bạn bị ốm, em có gọi điện để hỏi thăm bạn không?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 9|1

Trung đang nghỉ học vì ốm, Sakura gọi điện cho Trung.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Sakura đã hỏi thăm sức khoẻ Trung như thế nào.
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung trả lời về tình trạng sức khoẻ như thế nào.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung đã làm những gì.



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

チュン：もしもし、チュンです。

さくら：もしもし、さくらです。チュンさん、＿＿＿＿＿頭(あたま)がいたいですか。

チュン：はい、＿＿＿＿＿。ありがとう。

さくら：病院(びょういん)へ　行きましたか。

チュン：いいえ。＿＿＿＿＿、くすりを飲みました。そして、たくさん
　　ねました。

さくら：そうですか。お大じに。

もしもし：alô

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

行きます

a



病院(びょういん)

b



は医者(いしゃ)

c



やっきょく

飲みます

d



くすり

e



ミルク

g



ジュース

食べます

h



おかゆ

i



オレンジ

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 9|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



くすりを つけます

b



目(め)ぐすりを さします

c



しっぷを はります

d



ちゅうしゃを
します

e



おなかを
あたためます

g



頭(あたま)を ひやします

3 Các bạn học sinh đang hỏi thăm nhau khi bị ốm. 9|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn đã bình phục chưa, điền kí hiệu ○ nếu đã bình phục và điền kí hiệu × nếu chưa bình phục.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem khi ốm các bạn đã làm gì để nhanh khoẻ. Hãy chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến i theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
どう	x				
Cách chữa	g	,		,	,

a



いしゃ
は医者へ
行きます

b



びょういん
病院へ
行きます

c



おかゆを
食べます

d



おなかを
あたためます

e



あたま
頭を
ひやします

g



くすりを 飲みます

h



くすりを つけます

i



しっぷを はります

ぶんけい 文型をおぼえましょう

A：まだ bộ phận cơ thể が tính từ (tình trạng bệnh) ですか。
B：はい、まだ（ bộ phận cơ thể が ） tính từ (tình trạng bệnh) です。
　いいえ、もう 大じょうぶです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい 1



れい 2



A：まだ あたま頭が いたいですか。
B：(れい1) はい、まだ あたま頭が いたいです。
　(れい2) いいえ、もう 大じょうぶです。

1



2



3



4



A：[V1]ましたか。

B：はい、[V1]ました。そして、[V2]ました。

2 Hãy nói theo mẫu.



A：やっきょくへ行きましたか。

B：はい、行きました。

そして、くすりを飲みました。



A：[V1]ましたか。

B：いいえ、[V1]ませんでした。でも、[V2]ました。

3 Hãy nói theo mẫu.



A：病院へ行きましたか。

B：いいえ、行きませんでした。

でも、くすりをつけました。



言(い)ってみましょう 9|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và Lan.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Haruki và Lan.



ラン さん、まだ 頭(あたま)が いたい ですか。



はい、まだ (頭(あたま)が) いたい です。

いいえ、もう 大じょうぶです。

病院(びょういん)へ 行き ましたか。

はい、 行き ました。
そして、 頭(あたま)を ひやし ました。

いいえ、 行き ませんでした。
でも、くすりを 飲み ました。

そうですか。

お大じに。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

sach-giao-khoa.com

やってみましょう

Hãy cùng bạn lập thành nhóm hai người, một người đóng vai A và một người đóng vai B, dựa vào các tranh bên dưới để gọi điện cho nhau với tình huống B đang nghỉ học vì bị ốm.

A: Hỏi xem bạn đã khoẻ chưa và bạn làm gì để khỏi ốm.

B: Trả lời câu hỏi của A, nói về tình trạng sức khoẻ hiện tại và cách chữa trị của mình.

A



B



1



2



3



4

sach-giao-khoa.com

かんじ 漢字をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a

病院
びょういん

b

は医者
いしゃ

c

頭
あたま

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



病 病

Cách đọc: びょう

Ý nghĩa: ốm, bệnh

Âm Hán Việt: BỆNH

Cách nhớ: Bà đi bệnh viện.

びょうき
病気

Thứ tự nét:



病 病 病 病 病



院 院

Cách đọc: いん

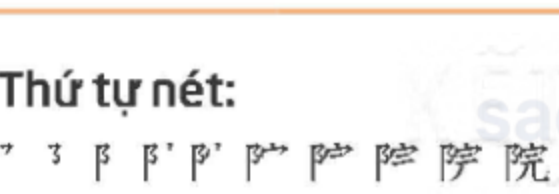
Ý nghĩa: viện, bệnh viện

Âm Hán Việt: VIỆN

Cách nhớ: Bà đã khoẻ và ra viện.

びょういん
病院

Thứ tự nét:



院 院 院 院 院



医 医

Cách đọc: い

Ý nghĩa: (nghề) y, y (học, tế)

Âm Hán Việt: Y

Cách nhớ: Có y tá trong phòng bệnh.

いしゃ
医者

Thứ tự nét:



医 医 医 医 医



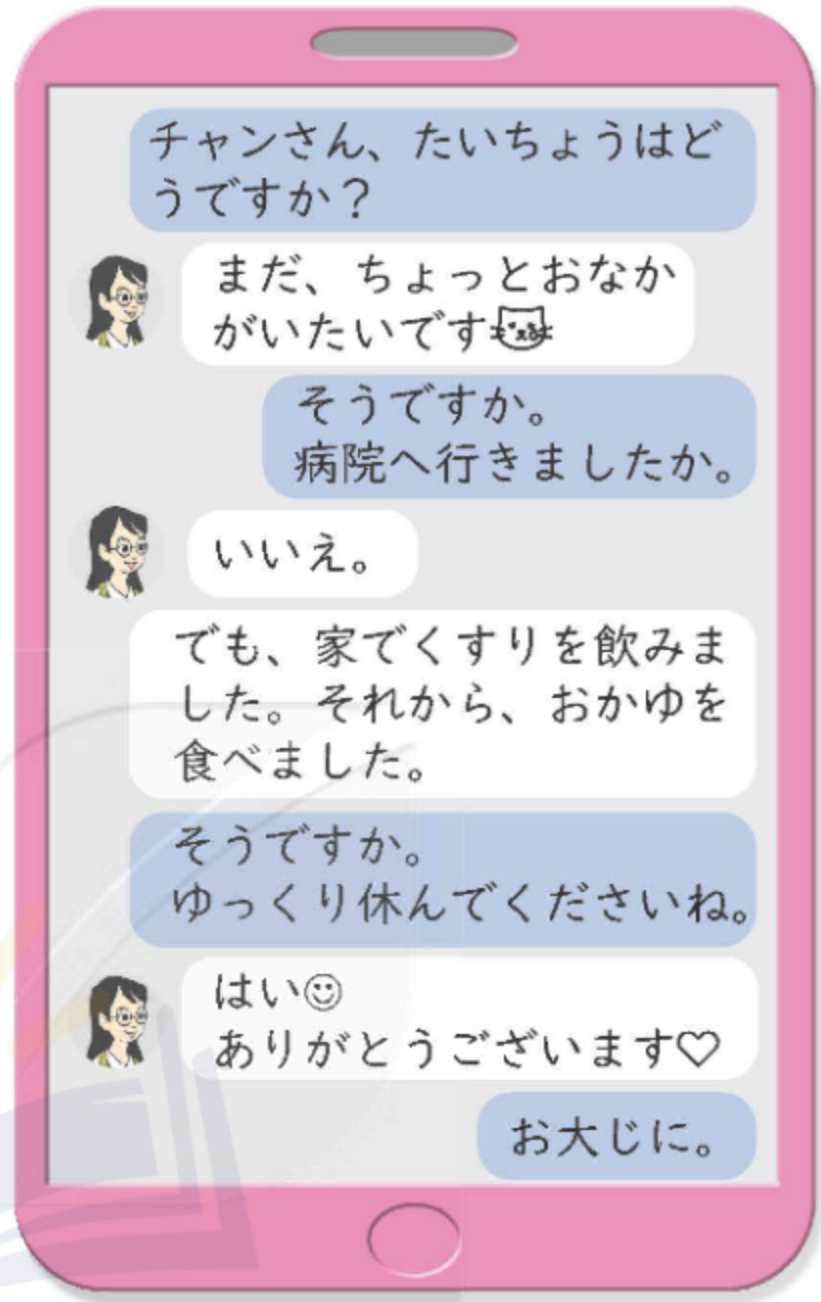
者	者	Cách đọc: しゃ	Ý nghĩa: người người làm nghề	Âm Hán Việt: GIẢ
Cách nhớ: Một người giống ninja đang cầm thanh kiếm.		けんきゅう者(しゃ)		
Thứ tự nét: 一 十 土 耂 耂 者 者 者		者 者 者 者 者		



頭	頭	Cách đọc: あたま	Ý nghĩa: đầu	Âm hán Việt: ĐẦU
Cách nhớ: Ngửi mùi cà phê, để đầu óc tỉnh táo.		あたま(頭)		
Thứ tự nét: 丶 丶 亠 亠 亠 亠 豆 豆 豆

読(よ)みましょう

1 **Hôm nay Trang bị ốm, Sakura nhắn tin hỏi thăm bạn. Hãy đọc nội dung tin nhắn của hai bạn và các câu từ 1 đến 3, điền kí hiệu ○ vào câu đúng và kí hiệu × vào câu sai so với nội dung tin nhắn.**



(1) (　　)

チャンさんは まだ おなかが いたいです。

(2) (　　)

チャンさんは 病院へ 行きました。

(3) (　　)

チャンさんは おかゆを 食べました。

sach-giao-khoa.com

2 **Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.**

(1) たいちょう	a. đủng đỉnh, thong thả
(2) ちょっと	b. tình trạng sức khoẻ
(3) ゆっくり	c. một chút

かんが 考えましょう

お見舞い (Thăm người ốm)

Khi đi thăm người ốm, chúng ta thường mang theo hoa và đồ ăn để làm quà đúng không? Nhưng ở Nhật Bản, khi đi thăm người ốm, em nhớ đừng mang theo hoa trồng trong chậu nhé. Em có biết lí do vì sao không?



Nguyên do là trong tiếng Nhật, hoa trồng trong chậu được gọi là *nezuku* (根付く) có nghĩa là "hoa đã bén rễ". Từ này phát âm giống với từ *netsuku* (寝付く) có nghĩa là "nằm mãi" và khiến người ta liên tưởng đến việc mãi không được ra viện. Ngoài ra, nhiều người bệnh còn phải hạn chế ăn uống một số loại thực phẩm hoặc dễ bị dị ứng với hoa, nên một số bệnh viện không cho phép khách mang hoa và đồ ăn khi tới thăm bệnh nhân. Chính vì thế, khi đi thăm người ốm, em nhớ tìm hiểu quy định của bệnh viện trước nhé.



(1) Ở Nhật Bản, khi đi thăm người ốm, chúng ta nên chú ý điều gì nếu mang quà đến thăm?

(2) Nếu đi thăm người ốm, em sẽ mang theo quà gì?

(3) Ở Việt Nam, khi đi thăm người ốm, mọi người thường mang theo quà gì? Có điều gì cần phải kiêng kị không?

sách-giáo-khoa.com

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi xem ai đó đã bình phục chưa và biết cách trả lời khi người khác hỏi thăm tình trạng sức khoẻ của mình.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi xem bạn còn đau đầu không.

(2) Nói với bạn là em không đi bệnh viện nhưng đã uống thuốc.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 病, 院, 医, 者, 頭 đã học trong bài.

だい 10 か

おん楽を 聞きながら、まん画を 読みます

勉 強 料 理

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về cách thư giãn hoặc giải trí tại nhà.

はなしましょう

Em có thích ở nhà không?

Khi muốn thư giãn hoặc giải trí, em thường làm gì ở nhà?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 10|1

Haruki và Trang nói chuyện với nhau trong giờ nghỉ giải lao.

1. **Hãy nghe đoạn hội thoại xem vì sao Haruki và Trang bận rộn.**
2. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki làm gì khi muốn thư giãn hoặc giải trí.**
3. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang làm gì khi muốn thư giãn hoặc giải trí.**



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

チャン：もうすぐテストですね。

はるき：はい。まい日、いそがしいですね。勉強(べんきょう)が大変ですね。

チャン：＿＿＿＿＿＿、リラックスしたいですね。

はるき：そうですね。チャンさんはリラックスしたいとき、何を しますか。

チャン：おん楽を ＿＿＿＿＿＿、まん画を 読みます。はるきさんは？

はるき：わたしは 何も しません。ごろごろします。

チャン：そうですか。

もうすぐ：sắp
リラックスします：thư giãn
ごろごろします：rảnh rỗi ở nhà

ことばをおぼえましょう 10|2

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



おん楽を
聞きます

b



歌を
歌います

c



まん画を
読みます

d



ドラマを
見ます

e



料理(りょうり)を
します

g



ゲームを
します

h



うんどうを
します

i



さんぽを
します

k



でん話を
します

l



（友だちと）
チャットを します

m



（家ぞくと）
話します

n



ごろごろします

2 **Các học sinh và cô Yamada đang nói chuyện. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem cô Yamada và các bạn làm gì ở nhà khi rảnh rỗi hoặc muốn thư giãn, chọn các phương án tương ứng từ a đến l theo mẫu.** 10|3-7



れい



1



2



3



4

何	d, h	,	,	,	,

a



おん楽を
聞きます

b



ゲームを
します

c



まん画を
読みます

d



おかしを
食べます

e



ジュースを
飲みます

g



ドラマを
見ます

h



アニメを
見ます

i



さんぽを
します

k



でん話を
します

l



チャットを
します

sach-giao-khoa.com

ぶんけい
文型をおぼえましょう

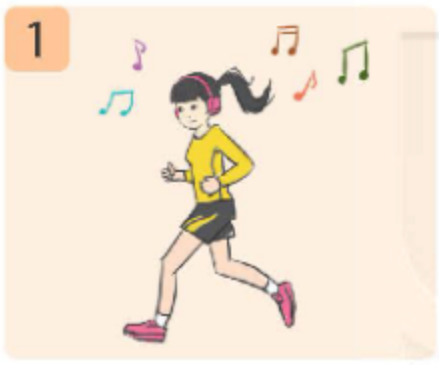
V1~~ます~~ ながら、 V2ます 。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



おかしを 食べながら、まん画を 読みます。



Aい
Aな
Nの

とき、 Vます／Vません 。

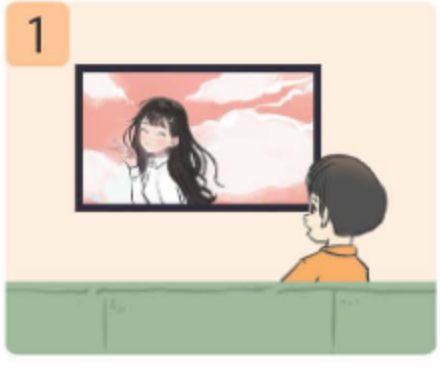
2 Hãy nói theo mẫu.

れい



ひま

ひまなとき、友だちと チャットを します。



ひま



休み



雨



いそがしい

A：| Aい / Aな / Nの | とき、何を しますか。

B：（ V1ます ながら、） V2ます 。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



ひま

→A：ひまなとき、何を しますか。

B：おかしを 食べながら、友だちと チャットを します。

1



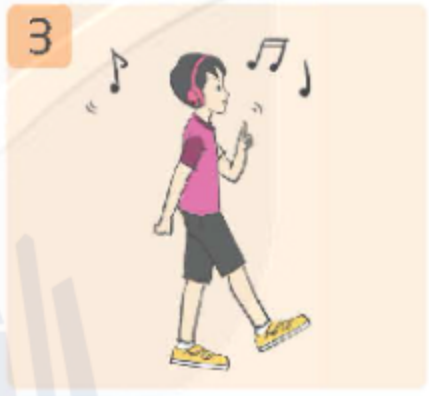
ひま

2



休み

3



リラックスしたい

言(い)ってみましょう 10|8

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Lan và Haruki.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Lan và Haruki.



リラックスしたい とき、何を しますか。



おん楽を 聞き ながら、さんぽを します 。

そうですか。

私もです。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói chuyện cùng bạn.

やってみましょう

Hãy chia thành các nhóm từ 4 – 5 thành viên, cùng nói chuyện về cách thư giãn, giải trí của mọi người trong nhóm và ghi thông tin vào trong bảng theo mẫu, sau đó giới thiệu trước lớp về nhóm mình. Hãy xem trong nhóm và trong lớp, bạn nào có cách thư giãn, giải trí giống mình.

	リラックスしたいとき	ひまなとき
(れい) ランさん	おん楽／さんぽ	
私		
さん		
さん		

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a

勉強
べんきょう

b

料理
りょうり

sach-giao-khoa.com

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



勉

Cách đọc:
べん

Ý nghĩa:
gượng ép, cố gắng

Âm Hán Việt:
MIỄN

Cách nhớ: Cố gắng chạy hết sức.

べんきょう
勉強

Thứ tự nét:



勉 勉 勉 勉 勉



強

Cách đọc:
きょう
つよ-い

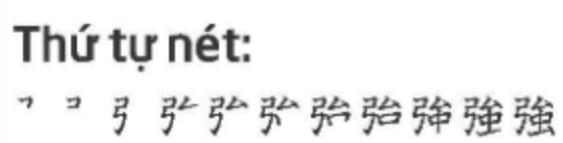
Ý nghĩa:
mạnh

Âm Hán Việt:
CƯỠNG,
CƯỜNG

Cách nhớ: Hai con sâu hợp lại đủ mạnh để kéo cung tên.

強い (つよ)　勉強 (べんきょう)

Thứ tự nét:



強 強 強 強 強



料

Cách đọc:
りょう

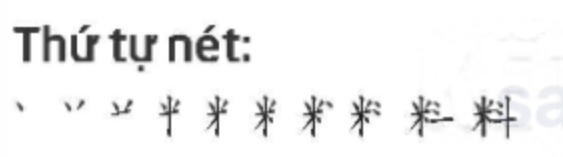
Ý nghĩa:
nguyên liệu

Âm Hán Việt:
LIỆU

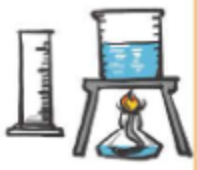
Cách nhớ: Nguyên liệu được bày sẵn để nấu ăn.

料理 (りょうり)

Thứ tự nét:



料 料 料 料 料



理

Cách đọc:
り

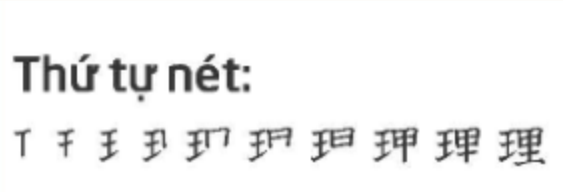
Ý nghĩa:
lí luận,
nguyên lí

Âm Hán Việt:
LÍ

Cách nhớ: Đây là các dụng cụ trong phòng thí nghiệm vật lí.

理か (り)

Thứ tự nét:



理 理 理 理 理

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

れい ジュースを飲みながら、友だちとでん話(でんわ)をします。

(1) おん楽を聞きながら、＿＿＿＿(りか)の＿＿＿＿(べんきょう)をします。

(2) 休みのとき、よく一人で＿＿＿＿(りょうり)をします。

a. 強
b. 勉
c. 理
d. 料
e. 話

読(よ)みましょう

1 Dưới đây là ba bài đăng a, b, c trên mạng xã hội. Hãy đọc các bài đăng xem ai là người đã làm những việc từ 1 đến 4.

a

かぶりっこ
今日は一日中雨でしたね。雨はいやです…。ぼくはずっと家にいました。ひまでした😞たくさんねました。
雨のとき、みんなは何をしますか。

b

うさぎさん
私もずっと家にいました。家で家ぞくとおかしを食べながらゲームをしました。私はゲームでかちました🎉楽しかったです。

c

たける
ぼくは雨の日がすきです。リラックスしたいとき、雨のおとを聞きます。今日は雨のおとを聞きながら、本を読みました。

sach-giao-khoa.com

(1) 本を読みました。 (　　)

(2) ゲームをしました。 (　　)

(3) たくさんねました。 (　　)

(4) おかしを食べました。 (　　)

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) いや	a. âm thanh, tiếng
(2) ずっと	b. mọi người
(3) みんな	c. chán
(4) かちます	d. (làm gì) suốt, mãi
(5) おと	e. chiến thắng/ thắng

sach-giao-khoa.com

考(かんが)えましょう

日本の中学生の休みの過(す)ごし方(かた) (Cách thư giãn vào ngày nghỉ của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản)

Giờ học ở nhiều trường trung học cơ sở tại Nhật Bản bắt đầu từ 8 giờ rưỡi sáng đến khoảng 4 giờ chiều các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu, nghỉ thứ Bảy và Chủ nhật. Vào các ngày trong tuần, sau giờ học, học sinh tham gia các câu lạc bộ, đến các trung tâm học thêm hoặc các lớp học ngoại khoá. Ở các lớp học ngoại khoá, ngoài thể thao, nhạc cụ, nhảy, còn có lớp tiếng Anh, lập trình,...

Vào ngày nghỉ, nếu không đến các lớp học ngoại khoá hoặc tham gia câu lạc bộ thì nhiều học sinh ở nhà và sử dụng điện thoại, chơi điện tử, đọc tạp chí, truyện tranh. Cũng có nhiều học sinh tận dụng thời gian này để đi mua sắm cùng gia đình, xem phim và nói chuyện với bạn bè.





(1) Các bạn học sinh trung học cơ sở ở Nhật Bản làm gì vào ngày nghỉ?

(2) Em tận hưởng ngày nghỉ của mình như thế nào?

(3) Cách thư giãn và giải trí của học sinh Nhật Bản và Việt Nam có điểm gì giống và khác nhau?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về cách thư giãn hoặc giải trí tại nhà.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói mình vừa nghe nhạc vừa đọc truyện tranh vào Chủ nhật.

(2) Hỏi xem bạn muốn làm gì khi nghỉ ngơi thư giãn.

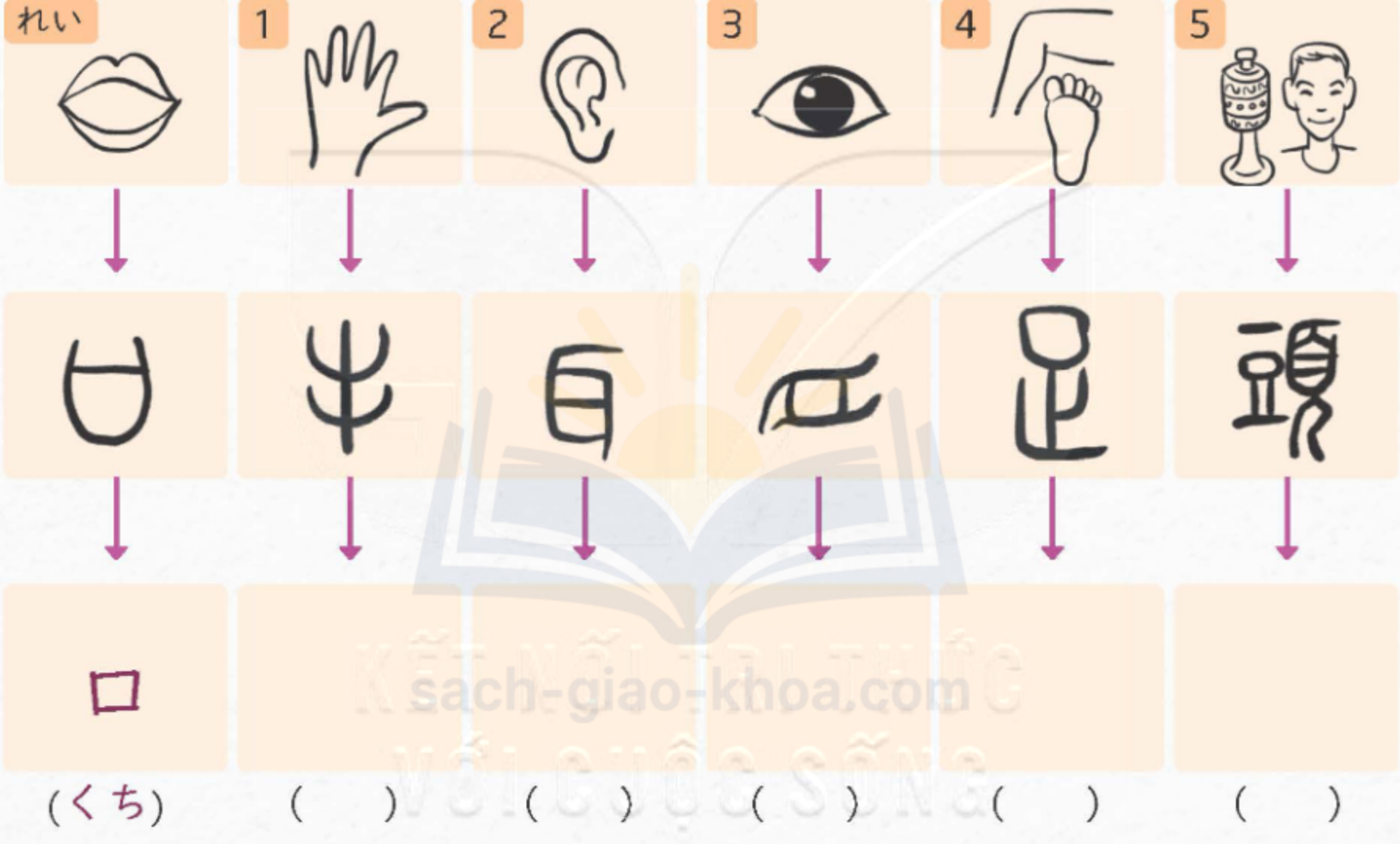
3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 勉, 強, 料, 理 đã học trong bài.

sách-giáo-khoa.com

ふくしゅう3

1 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong khung để điền vào ô vuông và viết cách đọc chữ Hán đó theo mẫu.

目　口　頭　足　手　耳



2 Hãy dùng những chữ Hán có trong khung dưới đây để ghép thành các từ có nghĩa và viết cách đọc từ đó theo mẫu.

(1)

病　理　料　手　院　歌

歌 手　(　かしゅ　)

(　　)

(　　)

(2)

病
医　強
者　勉　気

□□ (　　)

□□ (　　)

□□ (　　)

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Từ chỉ bộ phận cơ thể　b. Từ chỉ hành động　c. Từ chỉ người

(1) のど	(2) さんぽ	(3) うで	(4) は	(5) 料理
(6) 家ぞく	(7) 友だち	(8) うんどう	(9) お母さん	(10) 先生
(11) 勉強	(12) 妹	(13) 頭	(14) おなか	

4 Hãy chọn trong các từ a, b, c, d dưới đây một từ khác loại với các từ còn lại.

れい	a. うんどう	b. オレンジ	c. さんぽ	d. 勉強
(1)	a. は医者	b. 病院	c. やっきょく	d. おかゆ
(2)	a. 休み	b. ちゅうしゃ	c. しっぷ	d. 目ぐすり
(3)	a. アニメ	b. まんが	c. おかし	d. ドラマ
(4)	a. 目	b. 口	c. 耳	d. 歌

5 Chọn cụm từ ở cột bên trái sao cho phù hợp về cách sử dụng với động từ ở cột bên phải theo mẫu.

(1) くすりを	a. ひやします
(2) けがを	b. ひきます
(3) かぜを	c. つけます
(4) しっぷを	d. します
(5) 頭を	e. はります

sach-giao-khoa.com

6 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu.

れい きもちが（ わるいです ・ いたいです ）。

(1) A：まだ のどが いたいですか。

B：（ もう ・ まだ ）大じょうぶです。

(2) おかゆを 食べました。（ そして ・ でも ）おなかを あたためました。

(3) くすりを 飲みませんでした。（ そして ・ でも ）ゆっくり 休みました。

(4) A：（ リラックスしたい ・ リラックスしたかった ）とき、何を しますか。

B： おん楽を（ 聞きます ・ 聞きながら ）まん画を 読みます。

(5) A：（ ひまです ・ ひまな ）とき、（ 友だちと ・ 友だちへ ）でん話を します。

B：わたしは 何も（ します ・ しません ）。ごろごろします。

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến e để hoàn thành đoạn hội thoại theo mẫu.

A：もしもし、チュンです。

B：＿＿（れい） d＿＿。

A： チュンさん まだ 頭が いたいですか。

B：＿＿(1)＿＿。

A：もう 病院へ 行きましたか。

B：＿＿(2)＿＿。

A：家で ＿＿(3)＿＿。

B：ありがとうございます。

A：＿＿(4)＿＿。

a. ゆっくり 休んで ください ね

b. はい、まだ すこし いたいです

c. いいえ。でも、くすりを 飲みました

d. もしもし、さくらです

e. お大じに

8 Haruki và Trang đang nói chuyện ở trường. Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi. F3|1



(1) チャンさんは きのう どうして 学校を 休(やす)みましたか。

a 

b 

c 

どうして：tại sao, vì sao　　（学校を）休(やす)みます：nghỉ học

(2) チャンさんは お母さんと どこへ 行きましたか。そして 何を しましたか。

どこへ

a 

b 

c 

何を

d 

e 

g 

(3) チャンさんは 家で 何を しましたか。

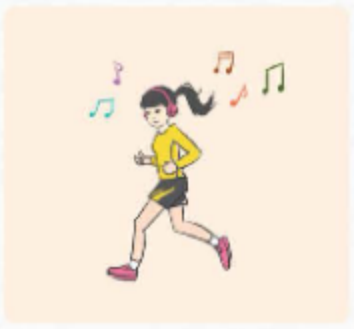
a 

b 

c 

9 Hãy cùng bạn lập thành nhóm hai người và nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Nói cho bạn biết mình thường làm gì vào ngày nghỉ hoặc lúc rảnh rỗi.







(2) Diễn một đoạn kịch nhỏ, một bạn đóng vai mình không khoẻ và một bạn hỏi thăm.







だい 11 か

ミーソンいせきは ベトナムで いちばん 古(ふる)い いせきです

高 古 教 長 広

Mục tiêu

Biết cách giới thiệu về một địa danh đặc biệt nào đó ở quê hương, đất nước mình.

話(はな)しましょう



Em có biết di tích lịch sử nào lâu đời nhất Việt Nam không?

Nếu biết, khi giới thiệu về di tích đó, em sẽ nói như thế nào?

聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 11|1

Tại buổi giao lưu văn hoá của Trường Trung học cơ sở Hoa Sữa, Trung giới thiệu về các thắng cảnh của Việt Nam với các bạn Nhật Bản.

1 Hãy nghe bài thuyết trình xem Trung giới thiệu về thắng cảnh nào.

2 Hãy nghe lại bài thuyết trình xem địa danh Trung giới thiệu nằm ở đâu.

3 Hãy nghe lại bài thuyết trình xem địa danh Trung giới thiệu có đặc điểm nổi bật nào.



sách-giáo-khoa.com

4 Hãy nghe lại bài thuyết trình của Trung và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

チュン：ベトナムの ゆうめいな かんこうちを しょうかいします。
ここは ミーソンいせきです。
ベトナムで _____ いせきです。
ミーソンいせきは ダナンに あります。
とても きれいな いせきです。
ぜひ、行(い)ってみてください。

かんこうち：điểm du lịch
ぜひ、行(い)ってみてください。：Nhất định đến thăm nhé!

ことばをおぼえましょう 11|2-3

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.



2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 11|4

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



高(たか)い

b



長(なが)い

c



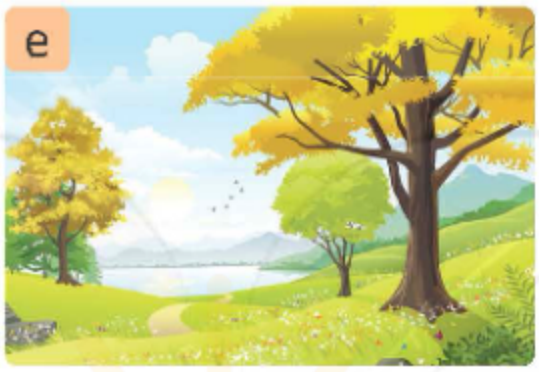
広(ひろ)い

d



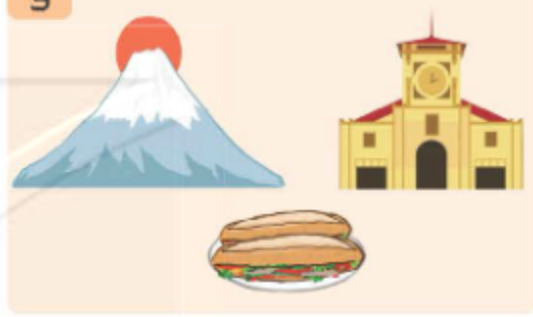
古(ふる)い

e



きれい

g

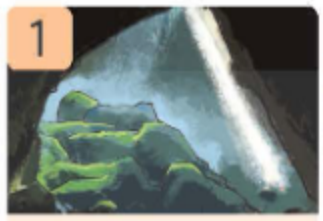


ゆうめい

3 Các học sinh đang thuyết trình về các danh lam thắng cảnh. 11|5-9

(1) Hãy nghe các đoạn thuyết trình xem các danh lam thắng cảnh đó ở tỉnh nào, chọn phương án từ a đến g thích hợp theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn thuyết trình xem các danh lam thắng cảnh đó có đặc điểm gì và ghi lại theo mẫu. (Có thể ghi bằng tiếng Việt.)

	れい	1	2	3	4
					
	ファンシーパン山	ソンドーンどうくつ	ザウでら	ドラゴンブリッジ	タイこ
どこ	a, b				
どう	（高(たか)い）山	（　　）どうくつ	（　　）おてら	（　　）はし	（　　）みずうみ

a. ラオカイしょう　　b. ライチャウしょう　　c. バクニンしょう

d. クアンチしょう　　e. ダナン　　g. ハノイ

ぶんけい 文型をおぼえましょう

N (thắng cảnh) は tỉnh/ thành phố に あります。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



クアンニンしょう



ハロンわんは クアンニンしょうに あります。

クアンニンしょう： tỉnh Quảng Ninh

1



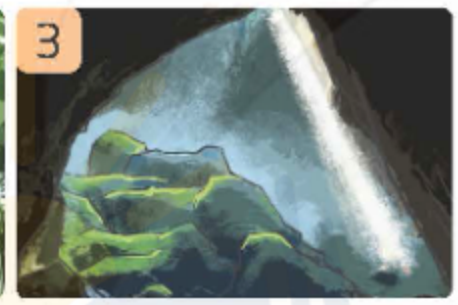
ダナン

2



ホーチミンし

3



クアンチしょう

4



ニンビンしょう

N (thắng cảnh) は tính từ + danh từ です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



ゆうめい

ザウでらは ゆうめいな おてらです。

1



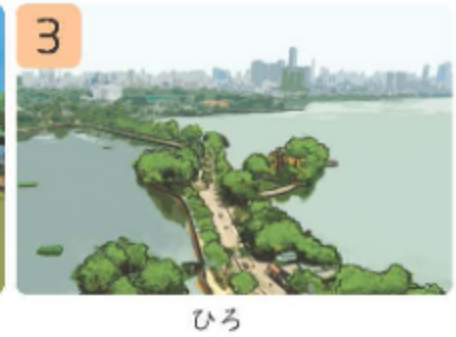
きれい

2



かっこいい

3



ひろ
広い

4



ふる
古い

N (thắng cảnh) は　tên địa điểm　で いちばん　tính từ + danh từ　です。

3 Hãy nói theo mẫu.

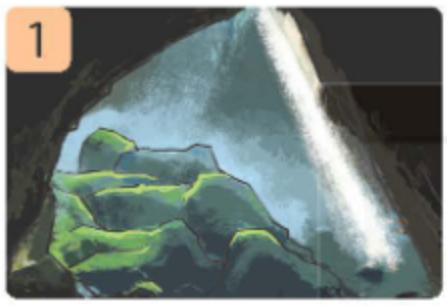
れい



ベトナム／古い（ふる）



ミーソンいせきは ベトナムで いちばん 古い（ふる） いせきです。



ベトナム／大きい



ベトナム／長い（なが）



ハノイ／広い（ひろ）



ベトナム／高い（たか）

言（い）ってみましょう

11|10

1 Hãy nghe bài thuyết trình của Haruki.

2 Hãy nghe lại bài thuyết trình và nhắc lại lời của Haruki.

ベトナムの かんこうちを しょうかいします。





ここは ザウでら です。

ザウでら は ベトナム で いちばん 古い（ふる） おてら です。

（ ザウでら は） バクニンしょう に あります。

みなさんも ぜひ 行ってみてください。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài thuyết trình mẫu bằng các từ khác để thuyết trình cho bạn nghe.

sach-giao-khoa.com

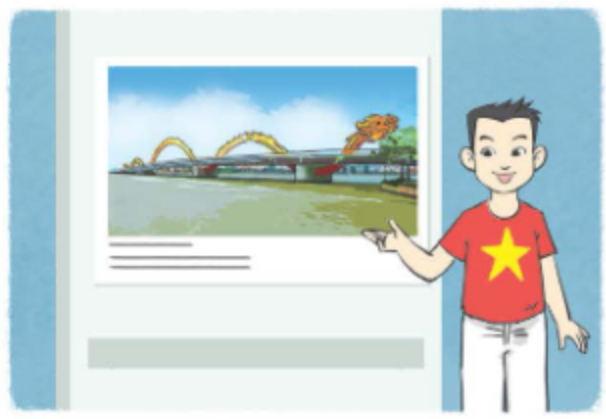
やってみましょう

Hãy giới thiệu về một địa danh nổi tiếng ở Việt Nam.

(1) Chọn một địa danh nổi tiếng của Việt Nam mà em muốn giới thiệu cho những người chưa biết nhiều về Việt Nam và ghi thông tin theo mẫu dưới đây.

(2) Tham khảo phần「言(い)ってみましょう」để chuẩn bị lời giới thiệu của mình.

(3) Giới thiệu trước lớp cho các bạn nghe về địa danh đó. Người nghe có thể đặt câu hỏi.



	れい	私
かんこうち	ドラゴンブリッジ	
どこ	ダナン	
どんな	・いちばん ゆうめい ・りゅうの はし ・かっこいい	・いちばん（　　） ・ ・

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a
高い
たか

b
古い
ふる

c
教会
きょうかい

d
長い
なが

e
広い
ひろ

sách-giáo-khoa.com
VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



高 高

Cách đọc:
こう
たかーい

Ý nghĩa:
cao, đắt

Âm Hán Việt:
CAO

Cách nhớ: Tháp đồng hồ Big Ben rất cao.

こうこうせい　たか
高校生　高い

Thứ tự nét:

高 高 高 高 高



古 古

Cách đọc:
ふるーい

Ý nghĩa:
cũ, cổ

Âm Hán Việt:
CỔ

Cách nhớ: Ngôi nhà cũ có cột ăng ten trên mái.

ふる
古い

Thứ tự nét: 一 十 十 古 古

古 古 古 古 古



教 教

Cách đọc:
きょう
おしーえます

Ý nghĩa:
dạy,
dạy dỗ

Âm Hán Việt:
GIÁO

Cách nhớ: Con được bố dạy phép tính cộng và phép tính trừ.

きょうかい　おし
教会　教えます

Thứ tự nét:
一 十 土 尹 耂 考 孝 孝 教 教

教 教 教 教 教





長

Cách đọc:
ちょう
ながーい

Ý nghĩa:
dài

Âm Hán Việt:
TRƯỜNG, TRƯỞNG

Cách nhớ: Vũ công tóc dài đang nhảy múa.

長(なが)い　校長(こうちょう)しつ

Thứ tự nét:
丨 𠂆 𠂇 𠂇 𠂤 長 長 長





広

Cách đọc:
ひろ－い

Ý nghĩa:
rộng

Âm Hán Việt:
QUẢNG

Cách nhớ: Trán rộng.

広(ひろ)い

Thứ tự nét:
丶 亠 广 广 広

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 古　b. 長　c. 教　d. 広　e. 高　g. 会

(れい)　山田先生は 日本語を 教えます。
(おしえます)

(1) ハノイに _____ _____があります。
(ふるい)　(きょうかい)

(2) ドンナイ川は とても _____ 川です。
(ながい)

(3) タイこは ハノイで いちばん _____ みずうみです。
（ひろい）

(4) ふじ山は 日本で いちばん _____ 山です。
（たかい）

読(よ)みましょう

1 **Kaori gửi thư và ảnh từ Nhật về cho Nam. Hãy đọc thư và các câu từ 1 đến 4, điền kí hiệu ○ nếu đúng và kí hiệu × nếu sai so với nội dung lá thư.**

ナムさんへ

元気ですか。

ダラットの ポストカード、ありがとう。私は なつ休みに 家ぞくと
琵琶湖(びわこ)へ 行きました。そして、キャンプを しました。
これは 琵琶湖(びわこ) の しゃしんです。琵琶湖(びわこ) は 滋賀県(しがけん) に あります。
日本で いちばん 大きい みずうみです。よる、花火(はなび)を 見ました。
とても きれいでした。

かおり より



びわこ
琵琶湖：hồ Biwa
しがけん
滋賀県：tỉnh Shiga (tên một tỉnh của Nhật Bản)

(1) （　　）かおりさんは はる休みに 家ぞくと びわこへ 行きました。
(2) （　　）びわこは しがけんに あります。
(3) （　　）びわこは 日本で いちばん きれいな みずうみです。
(4) （　　）かおりさんは びわこで 花火(はなび)を しました。

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) ポストカード	a. bưu thiếp
(2) キャンプ	b. pháo hoa
(3) 花火(はなび)	c. cắm trại

考(かんが)えましょう

外国人(がいこくじん)に人気(にんき)のある観光地(かんこうち) (Những thắng cảnh ở Nhật Bản được du khách nước ngoài yêu thích)

Đây là những thắng cảnh mà du khách nước ngoài rất yêu khi đến Nhật Bản. Hãy xem những bức ảnh dưới đây và trả lời câu hỏi.



Đền Fushimi Inari (Kyoto)



Tháp Sky Tree (Tokyo)





Công viên Tưởng niệm Hoà Bình (Hiroshima)



Chùa Todai (Nara)



Thành Himeji (Hyogo)

(1) Những thắng cảnh mà du khách nước ngoài yêu thích thuộc tỉnh nào của Nhật Bản?

(2) Em muốn đến thăm thắng cảnh nào trong các thắng cảnh trên?

(3) Thắng cảnh nào ở Việt Nam được du khách nước ngoài yêu thích? Thắng cảnh đó ở tỉnh nào? Những thắng cảnh được du khách yêu thích ở Nhật Bản và Việt Nam có điểm gì giống nhau không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách giới thiệu về một địa danh đặc biệt nào đó ở quê hương, đất nước mình.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho người bạn Nhật biết hang Sơn Đoòng ở tỉnh Quảng Trị.

(2) Nói cho người bạn Nhật biết Chùa Dâu là ngôi chùa cổ nhất của Việt Nam.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 高, 古, 教, 長, 広 đã học trong bài.

sách-giao-khoa.com

だい 12 か

ダナンは フエの 南(みなみ)に あります

北　南　西　東　間

Mục tiêu

Biết cách hỏi, trả lời về vị trí của một địa danh và thời gian cần thiết để đi tới đó.

話(はな)しましょう

Địa điểm tham quan nổi tiếng ở địa phương nơi em sống nằm ở đâu? Từ nhà em tới đó đi mất bao lâu và cách đi như thế nào?



聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう 12|1

Trong Lễ hội Văn hoá, Trung đang giới thiệu về Thánh địa Mỹ Sơn và trả lời câu hỏi của cô Sato.

1. Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Sato hỏi về địa danh nào ở Đà Nẵng?
2. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Đà Nẵng nằm ở đâu.
3. Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem đi từ trung tâm thành phố Đà Nẵng đến Thánh địa Mỹ Sơn hết bao nhiêu thời gian.



4 **Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.**

さとう：チュンさん、ありがとうございました。
ミーソンいせきは ダナンに ありますね。
ダナンは どこに ありますか 。

チュン：ダナンは _____ あります。
ダナンの 中しんから ミーソンいせきまで バス(じかん)で 2時間ぐらい _____。

さとう：そうですか。すこし とおいですね。

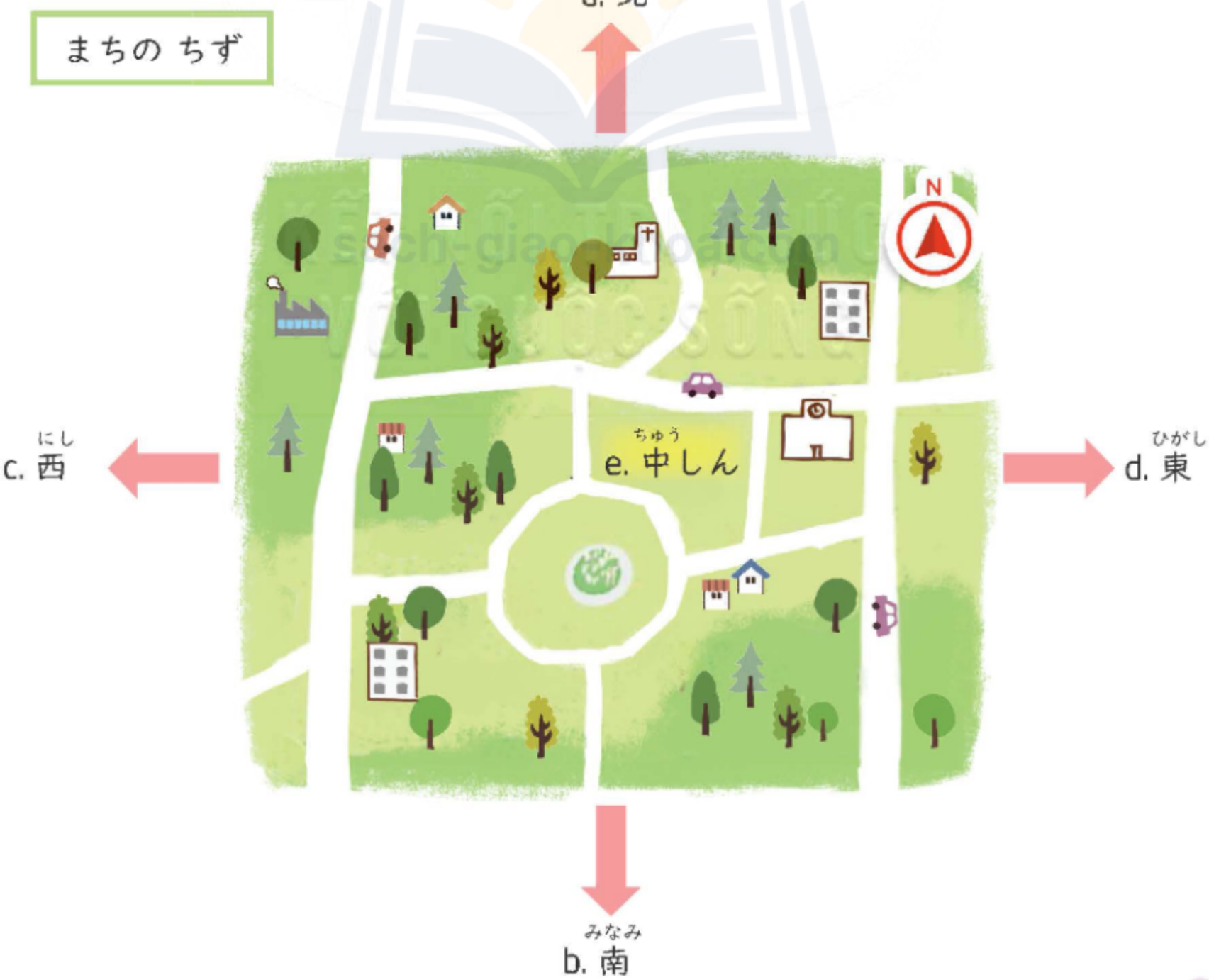
ことばをおぼえましょう

1 **Hãy làm theo hướng dẫn sau.** 12|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào từ tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

まちの ちず



2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 12|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



バス

b



くるま

c



バイクタクシー

d



ミニバン

e



でんしゃ

g



メトロ

h



ふね

i

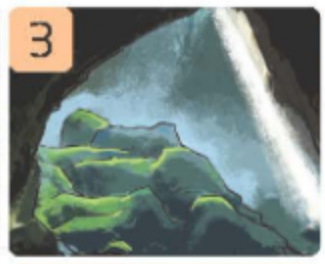


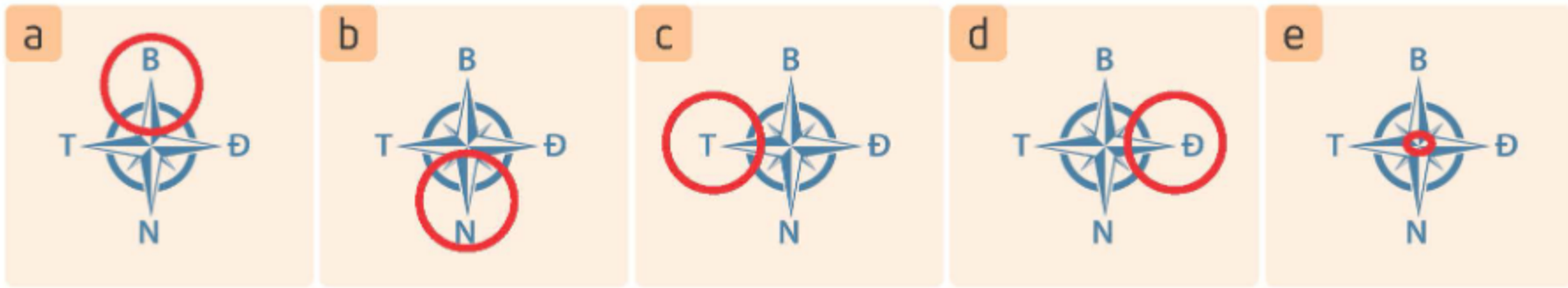
ひ行き

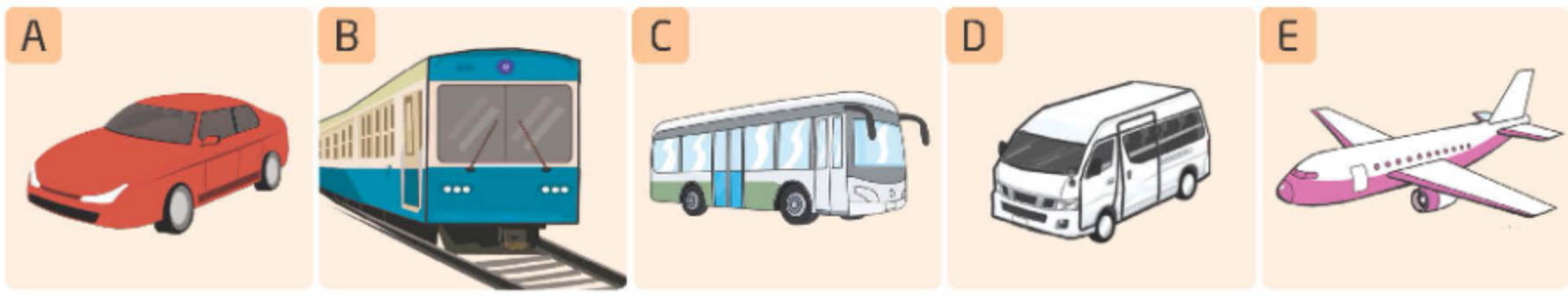
3 Các bạn học sinh đang giới thiệu về các thắng cảnh ở Việt Nam và trả lời câu hỏi của người Nhật. 11|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các thắng cảnh đó ở đâu, chọn tranh thích hợp trong các phương án từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem có thể đi tới nơi có các thắng cảnh đó bằng phương tiện nào trong các phương án từ A đến E và đi hết bao nhiêu thời gian, viết kí hiệu tương ứng và thông tin về thời gian theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
どこ	ハノイの (b)	ホーチミンしの ( )	ホーチミンしの ( )	ダナンの ( )	ハノイの ( )
どのぐらい	B 2.5 時間(じかん)	( ) 時間(じかん)	( ) ぷん	( ) 時間(じかん)	( ) 時間(じかん)





くるま　れっしゃ　バス　ミニバン　ひ行き

ぶんけい 文型をおぼえましょう

Địa danh 1 は địa danh 2 の phương hướng に あります。

1 Hãy nói theo mẫu.

ダナン

れい



ダナンは　フエの　南(みなみ)に　あります。

クアンチしょう



クアンニンしょう



ドンナイしょう



タイニン しょう



sách-giáo-khoa.com
Với cuộc sống

A：Địa danh 1 はどこにありますか。

B：(Địa danh 1 は) địa danh 2 の phương hướng にあります。

2 Hãy nói theo mẫu.

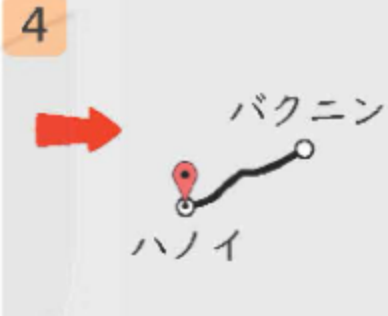
ドンナイしょう

れい



A：ドンナイしょうは どこに ありますか。

B：ホーチミンしの 北(きた)に あります。

ニンビンしょう	ダナン	クアンチしょう	バクニンしょう
1 	2 	3 	4 

Địa danh 1 から địa danh 2 まで

Phương tiện giao thông で thời gian ぐらい かかります。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい ダナンの中しん ～ ミーソンいせき



2時間(じかん)

ダナンの中しんから ミーソンいせきまで

バスで 2時間(じかん)はんぐらい かかります。

1 ダナン ～ フエ	2 ハノイ ～ ニンビンしょう	3 ハノイ ～ ハロンわん	4 ホーチミンし～ フーコック
			
2時間(じかん)はん	2時間(じかん) はん	3時間(じかん)	1時間(じかん)

言ってみましょう 12|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại của Ngân và cô Sato.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại.





ソンドーンどうくつ は クアンチしょう に あります。

すみません、 クアンチしょう は どこに ありますか。

（ クアンチしょう は） フエ の 北(きた) に あります。

フエ から ソンドーンどうくつ まで

バス で 5時間(じかん) ぐらい かかります。

そうですか。

とおいですね。／ちかいですね。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài hội thoại mẫu bằng các từ khác để nói cho bạn nghe.

やってみましょう

1 Hãy tìm hiểu các thông tin dưới đây về các điểm tham quan từ a đến c ở trang bên.

(1) Địa điểm của điểm tham quan đó.

(2) Thời gian cần thiết để đi đến điểm tham quan đó.

sach-giao-khoa.com

2 Hãy cùng bạn lập thành nhóm hai người để nói về cách đi đến các điểm tham quan nêu trên theo mẫu ở phần「言(い)ってみましょう」.

	a 	b 	c 
	ハロン わん	ホイアン	ミーケビーチ
(1)どこ			
(2)どのぐらい			

ミーケビーチ：bãi biển Mỹ Khê

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 北 きた

b 南 みなみ

c 西 にし

d 東 ひがし

e 時間 じかん

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



北

Cách đọc:
ほく　ほっ
きた

Ý nghĩa:
phía bắc

Âm Hán Việt:
BẮC

Cách nhớ: Hai người ngồi tựa lưng vào nhau run rẩy, trong gió lạnh thổi từ phương bắc.

北(ほっ)かい道(どう)　北(きた)

Thứ tự nét: 一 丨 丰 北 北

北 北 北 北 北



南

Cách đọc:
なん
みなみ

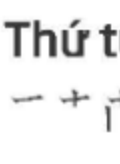
Ý nghĩa:
phía nam

Âm Hán Việt:
NAM

Cách nhớ: Con quay trên nóc toà lâu đài xoay về hướng nam.

なん　みなみ
南ぶ　南

Thứ tự nét:







西

Cách đọc:
せい
にし

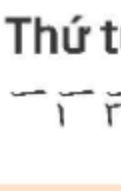
Ý nghĩa:
phía tây

Âm Hán Việt:
TÂY

Cách nhớ: Đây là chiếc bình cổ kiểu phương Tây.

にし　ほくせい
西　北西

Thứ tự nét:







東

Cách đọc:
とう
ひがし

Ý nghĩa:
phía đông

Âm Hán Việt:
ĐÔNG

Cách nhớ: Con quay xoay về hướng đông phía Mặt Trời mọc.

とう　ひがし
東きょう　東

Thứ tự nét:





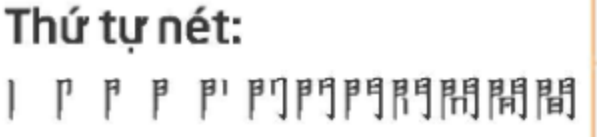


間	間	Cách đọc: かん あいだ	Ý nghĩa: thời gian, ở giữa~	Âm Hán Việt: GIAN

Cách nhớ: Thấy Mặt Trời qua khe hở giữa hai cánh cổng.

じかん　あいだ
時間　間

Thứ tự nét:



間　間　間　間　間

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 南　b. 北　c. 東　d. 西　e. 間　g. 時

れい　しょくいんしつと 校長しつの 間(あいだ) に ほけんしつが あります。

(1) クアンチしょうは フエの _____(きた) に あります。

(2) クアンガイしょうは ダナンの _____(みなみ) に あります。

(3) ベトナムの _____(にし) に ラオスと カンボジアが あります。

(4) _____(とうきょう) から 大阪(おおさか)まで ひ行きで 1_____(じかん) ぐらい かかります。

ラオス： Lào

読(よ)みましょう

1 Đây là bài giới thiệu với du khách nước ngoài về tỉnh Nara của Nhật Bản trên trang web. Hãy đọc bài đăng và trả lời câu hỏi.

「奈良(なら)」

奈良(なら) は古いまちです。710年からやく70年間、日本の中心(ちゅうしん) でした。長いれきしがあります。
奈良(なら) にゆうめいなお寺(てら) がたくさんあります。
このしゃしんは 「東大寺(とうだいじ)」です。
「東大寺(とうだいじ)」にはとても大きい 大ぶつがあります。



東大寺(とうだいじ)

アクセス

奈良(なら) は大阪(おおさか) の東にあります。
奈良(なら) へのアクセスは、電車(でんしゃ) がべんりです。
大阪(おおさか) から電車(でんしゃ) で1時間ぐらいです。



奈良県(ならけん)

(1) 奈良(なら)は どんな まちですか。

(2) 奈良(なら)は どこに ありますか。

(3) 大阪(おおさか)から 奈良(なら)まで どのぐらい かかりますか。

奈良(なら) : tỉnh Nara

東大寺(とうだいじ) : Chùa Todai được xây dựng bằng gỗ từ thời kì Nara (khoảng thế kỉ 8). Chùa rất nổi tiếng với tượng Phật lớn và có nhiều du khách tới thăm viếng.

2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) やく	a. năm (1 năm, 2 năm....)
(2) ～年間（ねんかん）	b. khoảng, khoảng chừng
(3) 長い れきしが　あります（なが）	c. có lịch sử lâu đời
(4) 大ぶつ（だい）	d. cách đi đến, đường đến
(5) アクセス	e. tượng Phật lớn

考えましょう（かんが）

日本の乗り物（の　もの） (Phương tiện giao thông công cộng ở Nhật Bản)

Ở các thành phố lớn tại Nhật Bản có nhiều loại phương tiện giao thông công cộng như xe buýt, tàu điện, tàu điện ngầm,... Ở Tokyo hay Osaka, các phương tiện này chạy khắp thành phố từ sáng sớm đến tối khuya. Các phương tiện giao thông công cộng rất đúng giờ nên có thể giúp mọi người đi lại đúng lịch trình.





Khi di chuyển trong thành phố, nhiều người không dùng phương tiện cá nhân như xe máy hay ô tô mà lựa chọn các phương tiện giao thông công cộng, đặc biệt là tàu điện và tàu điện ngầm. Ở những

nhà ga có nhiều người qua lại, cứ 2 – 3 phút lại có một chuyến tàu nên rất thuận tiện. Tuy nhiên, vào giờ cao điểm, các chuyến tàu cũng rất đông người.

Những phương tiện giao thông công cộng đúng giờ như tàu điện và tàu điện ngầm rất cần thiết với người dân sống ở thành phố lớn tại Nhật Bản.

(1) Ở các thành phố lớn của Nhật Bản, các phương tiện giao thông công cộng được sử dụng thế nào?

(2) Hằng ngày, em đi học bằng phương tiện giao thông nào?

(3) Ở Việt Nam nói chung và ở nơi em đang sống nói riêng có các phương tiện giao thông công cộng nào? Có nhiều người dùng phương tiện giao thông công cộng không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi, trả lời về vị trí của một địa danh và thời gian cần thiết để đi tới đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói cho bạn biết Quảng Trị ở phía bắc của Huế.

(2) Nói cho bạn biết đi từ Hà Nội đến Hạ Long bằng ô tô mất ba tiếng.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 北, 南, 西, 東, 間 đã học trong bài.

sách-giáo-khoa.com

だい 13 か

有名(ゆうめい)な はしや きれいな ナイトマーケット などが あります

有 名 町 店 寺

Mục tiêu

Biết cách nói về đặc điểm của những điểm tham quan, du lịch nổi tiếng ở nơi mình sống hoặc một nơi mà mình biết.

話(はな)しましょう





Em đang sống ở nơi như thế nào? Ở đó có những điểm tham quan, du lịch nào?

Trong những nơi em từng đến, em có ấn tượng nhất với nơi nào? Nơi đó có đặc điểm gì?

聞(き)いてみましょう・読(よ)んでみましょう

13|1

Tại quầy giới thiệu về các điểm du lịch của Việt Nam ở một lễ hội văn hoá, có nhiều tranh ảnh về các tỉnh, thành phố. Một vị khách Nhật đang xem tranh ảnh tại quầy và nói chuyện với Lan.

1. **Hãy nghe đoạn hội thoại xem Lan và vị khách Nhật nói về địa điểm nào.**
2. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem địa danh mà Lan và vị khách Nhật nói tới là nơi như thế nào.**
3. **Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem địa danh đó có những gì.**



4 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

日本人：このしゃしん、きれいですね。これはどこですか。

ラン　：ホイアンです。

日本人：へえ、ホイアンはどんな町ですか。

ラン　：古い町です。

_____はし____きれいな ナイトマーケット____が あります。

日本人：いいですね。行ってみたいです。

ラン　：はい、ぜひ 行ってみてください。

ナイトマーケット: chợ đêm
行ってみたいです：(Tôi/ Mình...) muốn đi

ことばをおぼえましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 13|2

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

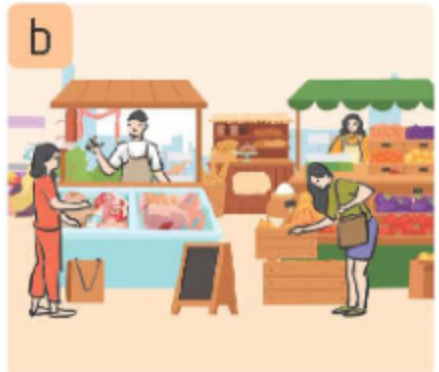
(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



教会

b



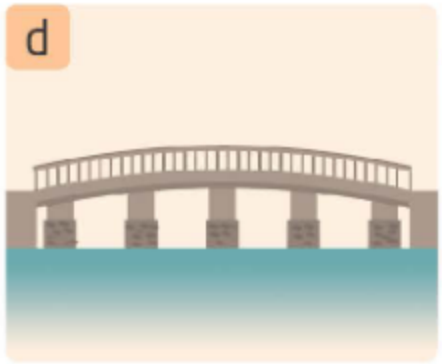
いちば

c



お寺

d



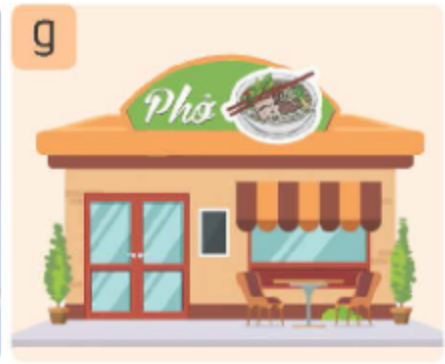
はし

e



ナイトマーケット

g



（フォーの）店（みせ）

h



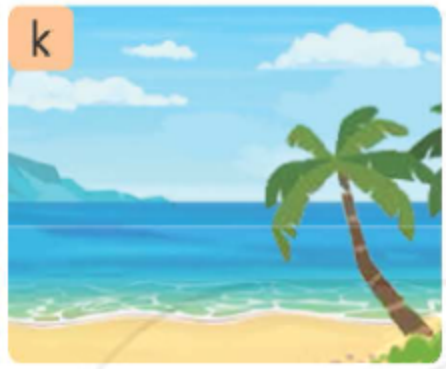
カフェ

i



みずうみ

k



ビーチ

l



たなだ

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau. 13|3

(1) Hãy vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng.

(2) Hãy nghe và nhắc lại.

a



古い

b



きれい

c



にぎやか

d



大きい

e



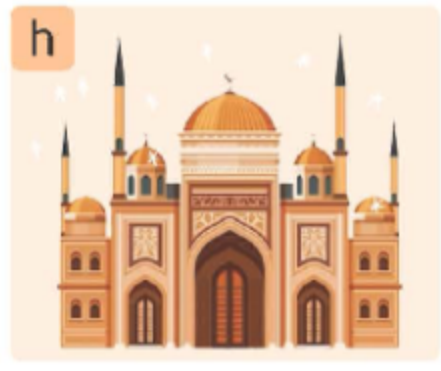
有名（ゆうめい）

g



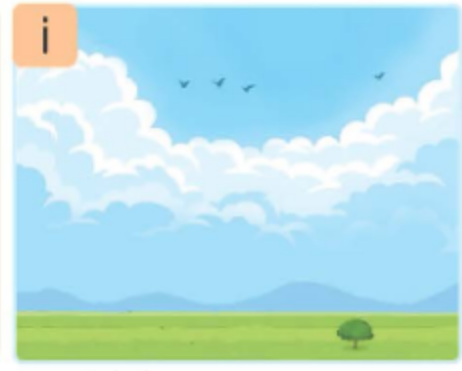
かわいい

h



おしゃれ

i



空気（くうき）が　きれい

3 Hãy chia các tính từ ở bài luyện tập 2 thành hai nhóm và viết vào trong khung theo mẫu dưới đây.

古い	きれいな
＋町（まち）	＋町（まち）

4 Các học sinh và giáo viên đang nói chuyện về những địa danh khác nhau. 13|4-8

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem những nơi đó có đặc điểm gì, chọn phương án thích hợp trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem ở những nơi đó có gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến L theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
	Đà Nẵng	Huế	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Sa Pa
どんな町（まち）	a				
何がありますか	D, K	,	,	,	,



きれい



おしゃれ



しずか／空気（くうき）が きれい



にぎやか



古い



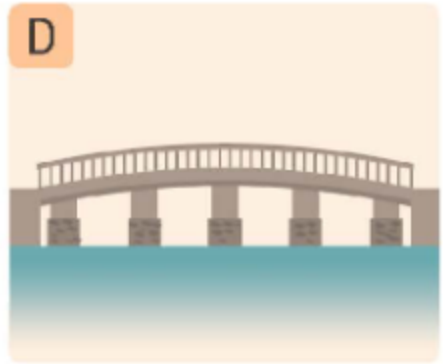
川



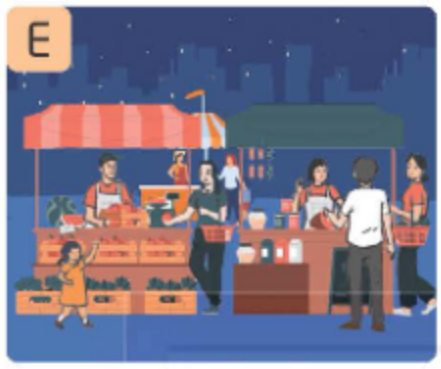
いちば



お寺（てら）



はし



ナイトマーケット



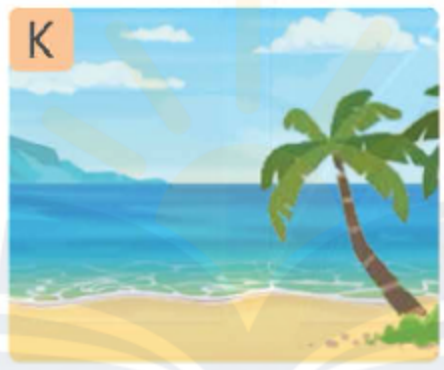
（フォーの）店（みせ）



カフェ



みずうみ



ビーチ



たなだ

文型（ぶんけい）をおぼえましょう

A：Địa danh はどんな町（まち）ですか。

B：Aい／Aな 町（まち）です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



TP. Hồ Chí Minh



A：ホーチミンしは どんな町（まち）ですか。

B：大きい 町（まち）です。

1



Hội An



2



Hải Phòng



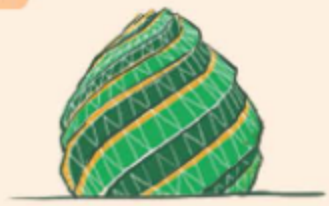
3



Nha Trang



4



Đà Lạt



N1 や N2 （など）があります。

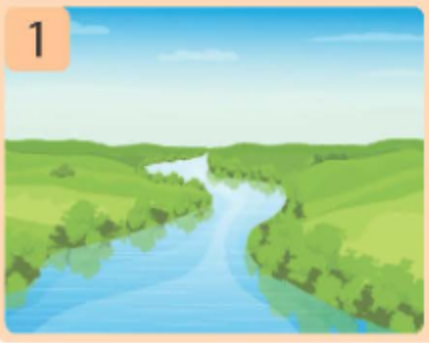
2 Hãy nói theo mẫu.

(ホーチミン)

大きい	おしゃれ
れい 	

大きい お寺（てら）や おしゃれな カフェ（など）があります。

(フエ)

有名（ゆうめい）	長い
1 	

(ニャチャン)

きれい	にぎやか
2 	

(ダナン)

かわいい	きれい
3 	

(ハノイ)

大きい	にぎやか
4 	

言(い)ってみましょう 13|9

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Lan và một học sinh người Nhật.

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của hai bạn.







ダナン は どんな 町(まち)ですか。

きれいな 町(まち)です。

何が ありますか。

きれいな ビーチ や

かっこいい はし （など）が あります。

いいですね。

行ってみてください。

3 Hãy thay các từ trong khung màu trắng ở bài giới thiệu mẫu bằng các từ khác để giới thiệu cho bạn.

sách-giáo-khoa.com

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm từ 4 – 6 người, cùng thảo luận để giới thiệu về thành phố yêu thích theo hướng dẫn sau.

(1) Cả nhóm chọn một thành phố yêu thích, cùng thảo luận về những điều có thể nói về thành phố đó (ví dụ: đó là thành phố như thế nào, ở đó có gì,...) và hoàn thành bảng dưới đây.

町(まち)の なまえ	
どんな 町(まち)	
何が ありますか	・ ・ ・ ・

(2) Sau khi hoàn thành bảng, giới thiệu với các bạn nhóm khác về thành phố đó theo mẫu trong phần「言(い)ってみましょう」.

sach-giao-khoa.com

漢字(かんじ)をおぼえましょう

1 Hãy đọc các từ sau.

a 有名 ゆうめい

b 町 まち

c お寺 てら

d お店 みせ

e 空気 くうき

2 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.



有

Cách đọc:
ゆう

Ý nghĩa:
có

Âm Hán Việt:
HỮU

Cách nhớ: Có những món ăn cần dùng đũa.

ゆうめい
有名

Thứ tự nét:
ノナオ有有有



名

Cách đọc:
めい
な

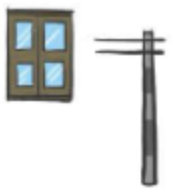
Ý nghĩa:
tên

Âm Hán Việt:
DANH

Cách nhớ: Mẹ nói tên tôi có nghĩa liên quan đến buổi chiều tà.

ゆうめい　な
有名　名まえ

Thứ tự nét:
ノクタ夕名名



町

Cách đọc:
まち

Ý nghĩa:
thị xã, thành phố

Âm Hán Việt:
ĐINH

Cách nhớ: Thành phố có nhà cao tầng và cột điện.

まち
町

Thứ tự nét:
丨冂冂冂田田町



店	Cách đọc: てん / みせ	Ý nghĩa: cửa hàng	Âm Hán Việt: ĐIẾM

Cách nhớ: Chào mời khách ở cửa hàng.

ばい店(てん)　お店(みせ)

Thứ tự nét:
丶 广 广 庐 庐 店 店

店 店 店 店 店



寺	Cách đọc: じ / てら	Ý nghĩa: chùa	Âm Hán Việt: TỰ

Cách nhớ: Chùa Một Cột là ngôi chùa nổi tiếng.

お寺(てら)　金(きん)かく寺(じ)

Thứ tự nét:
一 十 土 圭 寺 寺

寺 寺 寺 寺 寺

sach-giao-khoa.com

3 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành câu. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 有　b. 名　c. 町　d. 店　e. 寺　g. 金

れい　金かく寺 に行きたいです。
（きんかくじ）

(1) _____ は どこの _____ に ありますか。
（ザウでら）　（まち）

(2) _____ な フォーの _____ に 行きたいです。
（ゆうめい）　（みせ）

読(よ)みましょう

1 Đây là tranh quảng bá về một địa điểm du lịch của Nhật Bản. Hãy xem tranh và trả lời các câu hỏi.

(1) 町の 名まえは 何 ですか。

(2) どんな 町ですか。

(3) 町に 何が ありますか。



2 Hãy chọn từ tiếng Nhật ở cột bên trái sao cho phù hợp với nghĩa tiếng Việt của từ đó ở cột bên phải.

(1) 伝統的(でんとうてき)	a. rất được yêu thích
(2) 町(まち)なみ	b. Xin chào mừng/ Chào mừng đến...
(3) 大人気(だいにんき)	c. truyền thống
(4) ようこそ	d. khu phố, con phố

考えましょう (かんが)

おみやげ (Quà khi đi du lịch)

Em có hay mua quà khi đi du lịch không? Ở Nhật Bản, khi đi du lịch, người ta thường mua những sản vật ngon như bánh kẹo hoặc đồ lưu niệm đặc trưng của vùng đó. Riêng về bánh, nhiều nơi ở Nhật Bản có những loại bánh nổi tiếng. Ví dụ, Kyoto nổi tiếng với bánh Yatsuhashi (loại bánh được làm bằng bột gạo nếp, đường và quế, lớp vỏ ngoài làm bằng bột đậu tương), Hiroshima thì nổi tiếng với bánh Momiji manjuu (một loại bánh hình lá momiji có nhân đậu đỏ). Cũng có nhiều người thích những món quà lưu niệm là sản phẩm thủ công truyền thống của địa phương như đồ vải dệt hay đồ gốm. Ngoài ra, các cửa hàng bán đồ lưu niệm thường bày bán những chiếc áo phông, móc chìa khoá có in tên hoặc biểu tượng của địa phương,... Sưu tầm đồ lưu niệm của những nơi mình đến cũng là một thú vui khi đi du lịch.



Bánh nhân đậu đỏ hình momiji ở Hiroshima



Bánh Yatsuhashi của Kyoto



Tượng shisa và shisa làm bằng vải dệt minsa ở Okinawa



Móc chìa khoá biểu tượng Amanohashidate ở Kyoto

(1) Ở Nhật Bản có những sản vật và quà lưu niệm nào được bán ở các điểm du lịch?

(2) Nếu đi du lịch, em muốn mua gì làm quà? Em đã từng được ai đó tặng quà mà người đó mua khi đi du lịch chưa?

(3) Hãy kể tên một số sản vật hoặc quà lưu niệm mà mọi người hay mua khi đi du lịch ở một số địa phương của Việt Nam.

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về đặc điểm của những điểm tham quan, du lịch nổi tiếng nơi mình sống hoặc mình biết.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi người bạn mới đi Hạ Long về xem đó là địa điểm như thế nào.

(2) Nói với bạn rằng ở Đà Nẵng có cây cầu nổi tiếng và bãi biển đẹp.

3 Hãy viết các từ có chứa chữ Hán 有, 名, 町, 店, 寺 đã học trong bài.

ふくしゅう4

1 Từ các phần chữ Hán cho trước dưới đây hãy tạo thành chữ Hán có nghĩa theo mẫu.

れい 日 門 → 間

(1) 丁 田 → □

(2) ム 广 → □

(3) 口 十 → □

(4) 丷 冂 → □

(5) 口 儿 → □

(6) 衣 戸 → □

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp khung bên dưới và viết vào ô trống để tạo thành các từ có nghĩa theo hàng dọc và hàng ngang theo mẫu.

店　寺　名　北　高　教　東

れい

お		
ば	い	店

(1)

	え	ま	す
会			

(2)

有		
	ま	え

(3)

			お
金	か	く	

(4)

	校	生
い		

(5)

	か	い	道

(6)

	き	ょ	う

sach-giao-khoa.com

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào ba nhóm:

a. Phương hướng, địa điểm | b. Cảnh quan tự nhiên, di tích | c. Phương tiện giao thông

(1) くるま	(2) 北	(3) みずうみ	(4) でんしゃ
(5) 南	(6) 西	(7) ふね	(8) 川
(9) どうくつ	(10) 中しん	(11) お寺	(12) 東
(13) ミニバン	(14) ひ行き	(15) いせき	(16) バス

4 Hãy chọn trong các từ a, b, c, d dưới đây một từ khác loại với các từ còn lại.

れい	a. ハノイ	(b.) メトロ	c. ホイアン	d. ダナン
(1)	a. 南	b. 北	c. 東	d. 町
(2)	a. はし	b. 空気	c. 教会	d. いちば
(3)	a. ビーチ	b. カフェ	c. フォー	d. ナイトマーケット
(4)	a. かんこうち	b. かっこいい	c. おしゃれ	d. きれい

sách-giáo-khoa.com
với cuộc sống

5 Hãy chọn trong các tính từ a, b, c, d một tính từ không thể ghép với danh từ bên phải theo mẫu.

れい	(a. 長い	b. きれいな	(c.) 高い	d. 有名な)	+	川
(1)	(a. おしゃれな	b. 長い	c. かわいい	d. 広い)	+	カフェ
(2)	(a. 大きい	b. にぎやかな	c. しずかな	d. 高い)	+	町
(3)	(a. おいしい	b. 長い	c. 古い	d. きれいな)	+	はし

6 Hãy chọn phương án phù hợp để hoàn thành câu.

（れい）ハロンわんは クアンニンしょうに（あります・ います ）。

(1) ザウ寺は （ いちばん ・ あまり ） 古い お寺です。

(2) フエは ダナンの 北に （ です ・ あります ）。

(3) ハノイには 大きい お寺（ や ・ も ）おしゃれな カフェが あります。

(4) ダナンから フエまで れっしゃで 2時間はん ぐらい （ かかります ・ します

7 Hãy chọn câu trả lời phù hợp trong các phương án từ a đến e để hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu.

a. ハノイの 東に ありますよ。
b. 古い 町です。
c. 有名な はしや きれいな ナイトマーケットが あります。
d. れっしゃで 2時間はんぐらい かかります。
e. ベトナムで いちばん 大きい どうくつです。

れい A：すみません、クアンニンしょうは どこに ありますか。

B：＿a＿。

(1) A：ソンドーンどうくつは どんな どうくつですか。

B：＿＿＿＿＿＿。

(2) A：ハノイから ニンビンしょうまで
どのぐらい かかりますか。

B：＿＿＿＿＿＿。

(3) A：ホイアンは どんな 町ですか。

B：＿＿＿＿＿＿。

A：何が ありますか。

B：＿＿＿＿＿＿。

sach-giao-khoa.com

8 Một người Nhật đang nói chuyện với Trung tại quầy giới thiệu về du lịch Việt Nam. Hãy nghe các đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi phía dưới bằng cách điền kí hiệu a, b, c, d tương ứng (với câu hỏi 1 và 2) hoặc viết thông tin (với câu hỏi 3). F4|1



(1) ミーソンいせきは どんな いせきですか。

ベトナムで いちばん（　　）いせきです。

a. 古い　　b. 長い　　c. 高い　　d. あたらしい

(2) ダナンは どこに ありますか。

ダナンは フエの（　　）に あります。

a. 北　　b. 西　　c. 南　　d. 東

(3) ダナンの 中しんから ミーソンいせきまで どのぐらい かかりますか。

（　　）で（　　）かかります。

9 Hãy cùng bạn lập thành nhóm hai người và nói chuyện theo nội dung sau.

(1) Dùng tranh hoặc ảnh để giới thiệu về một điểm tham quan nổi tiếng của Việt Nam.





(2) Diễn một đoạn kịch nhỏ: một người đóng vai người Nhật và hỏi người kia về nơi người đó sống hoặc từng đến, người kia trả lời để giới thiệu về nơi đó.

だい 14 か

ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13.

1 Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Đánh dấu √ vào ô 😀 bên trái nếu em làm tốt, ô ☹ bên phải nếu em không làm được, hoặc ô 🙂 ở giữa nếu em làm được nhưng chưa tốt lắm.

Bài	😀 🙂 ☹	Nội dung
1.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi, trả lời về sở thích và những thứ mình yêu thích nhất khi tự giới thiệu về bản thân. • Đọc và viết được các chữ Hán 言 話 読 書 聞.
2.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói mình đã đi đâu và làm gì vào ngày nghỉ. • Đọc và viết được các chữ Hán 私 作 週 末 時.
3.	☐ ☐ ☐	• Biết cách nói cảm tưởng về những việc mình đã làm vào ngày nghỉ. • Đọc và viết được các chữ Hán 映 画 楽 変 度.
4.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách viết nhật kí về thời tiết, về những việc đã làm vào ngày nghỉ và cảm tưởng của mình về ngày đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 家 雪 台 風.
5.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về thời gian và địa điểm diễn ra sự kiện, hoạt động. • Đọc và viết được các chữ Hán 学 校 会 祭.

sách-giáo-khoa.com

6.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách mời bạn và trả lời khi được bạn mời làm một việc gì đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 道 紙 茶 歌.
7.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi ý nghĩa, cách đọc, cách viết của một từ tiếng Nhật mà em chưa biết. • Đọc và viết được các chữ Hán 字 国 元 青 空.
8.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi thăm khi thấy ai đó không khoẻ và biết cách trả lời về tình trạng sức khoẻ của mình khi được hỏi thăm. • Đọc và viết được các chữ Hán 目 耳 口 手 足.
9.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi xem ai đó đã bình phục chưa và biết cách trả lời khi người khác hỏi thăm tình trạng sức khoẻ của mình. • Đọc và viết được các chữ Hán 病 院 医 者 頭.
10.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi và trả lời về cách thư giãn hoặc giải trí tại nhà. • Đọc và viết được các chữ Hán 勉 強 料 理.
11.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách giới thiệu về một địa danh đặc biệt nào đó ở quê hương, đất nước mình. • Đọc và viết được các chữ Hán 高 古 教 長 広.
12.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách hỏi, trả lời về vị trí của một địa danh và thời gian cần thiết để đi tới đó. • Đọc và viết được các chữ Hán 北 南 西 東 間.
13.	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	• Biết cách nói về đặc điểm của những điểm tham quan, du lịch nổi tiếng nơi mình sống hoặc một nơi mà mình biết. • Đọc và viết được các chữ Hán 有 名 町 寺 店.

2 Em nói hoặc viết thế nào bằng tiếng Nhật trong các trường hợp dưới đây?

1) Em hỏi xem sở thích của bạn là gì.
2) Em nói cho bạn biết sở thích của mình là thể thao.
3) Em nói cho bạn biết loại sách mình thích nhất là truyện tranh.
4) Em hỏi xem bạn đã làm gì vào cuối tuần.
5) Em trả lời bạn là mình đã đến thư viện.
6) Em trả lời bạn là mình đã xem phim.
7) Em thấy rất vui về những việc em đã làm cuối tuần và em nói cho bạn biết cảm tưởng của em.
8) Em hỏi xem bạn thấy thế nào về những việc đã làm vào cuối tuần.
9) Em viết về thời tiết ngày hôm qua.
10) Em viết về một điều em đã làm tuần trước vì lí do thời tiết.
11) Em nói về sự kiện được tổ chức vào tháng tới.
12) Em nói về sự kiện được tổ chức tại trường.
13) Em mời bạn cùng làm một việc gì đó.
14) Em trả lời khi được bạn mời.
15) Em hỏi bạn cách đọc của một chữ Hán nào đó.
16) Em không hiểu nghĩa của từ mà bạn vừa nói và em hỏi bạn.
17) Em thấy một người có vẻ không khoẻ và em hỏi xem người đó có ổn không.
18) Em nói cho bạn biết rằng em bị đau bụng.
19) Em hỏi xem bạn đã hết đau đầu chưa.
20) Em nói với bạn là em không đi bệnh viện nhưng đã uống thuốc.
21) Em nói mình vừa nghe nhạc vừa đọc truyện tranh vào Chủ nhật.
22) Em hỏi xem bạn muốn làm gì khi nghỉ ngơi, thư giãn.
23) Em nói cho bạn người Nhật biết về hang Sơn Đoòng ở tỉnh Quảng Trị.
24) Em nói cho bạn người Nhật biết về Chùa Dâu – ngôi chùa cổ nhất của Việt Nam.
25) Em nói cho bạn biết Huế ở phía bắc của Đà Nẵng.
26) Em nói cho bạn biết đi từ Hà Nội đến Hạ Long bằng ô tô mất ba tiếng.
27) Bạn vừa đi Hạ Long về, em hỏi bạn xem Hạ Long là địa điểm như thế nào.
28) Em nói với bạn rằng ở Đà Nẵng có cây cầu nổi tiếng và bãi biển đẹp.

3 Hãy viết thật đẹp những chữ Hán mà em đã học.

sách-giáo-khoa.com

あたらしいことば

★ Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường
N: danh từ　V: động từ　Aい: tính từ đuôi I　Aな: tính từ đuôi NA
Adv: trạng từ/ phó từ　Exp: cách diễn đạt/ cụm từ

きょうしつの ことば			
しつもん	N	câu hỏi	14
インタビューしてください	Exp	Hãy phỏng vấn!	14
おわりました	Exp	(Em) đã xong.	14
おわりましたか	Exp	(Các em) đã xong chưa?	14
(4にん) グループになってください	Exp	(Các em) hãy lập thành nhóm (bốn người).	14
ごふんで	Exp	Trong 5 phút	14
できました	Exp	(Em) đã xong.	14
できましたか	Exp	(Các em) đã xong chưa?	14
てを あげてください	Exp	(Các em) hãy giơ tay.	14
はっぴょうしてください	Exp	(Các em/ em) hãy phát biểu.	14
メモしてください	Exp	(Các em) hãy ghi chép.	14
ロールプレイしてください	Exp	(Các em) hãy đóng vai.	14
わかりましたか	Exp	(Các em) đã hiểu chưa?	14

1か			
アクション		N	hành động (thể loại phim, tiểu thuyết...)	17
いいます	言います	V	nói	20
いちばん		Adv	nhất, vị trí số 1	18
ヴィーポップ	V-pop	N	V-pop, nhạc pop Việt Nam	16
エスエフ	SF	N	khoa học viễn tưởng (thể loại phim, tiểu thuyết,...)	17
かきます	書きます	V	viết	20
ケーポップ	K-pop	N	K-pop, nhạc pop Hàn Quốc	16
げんご	言語	N		21
コメディ		N	phim hài	17

sách giáo khoa
VỚI CUỘC SỐNG

ジェーポップ	J-pop	N	J-pop, nhạc pop Nhật Bản	16
じゅうしょ ★		N	địa chỉ	23
しゅみ		N	sở thích	16
しょうせつ	小せつ	N	tiểu thuyết	17
スケートボード		N	trượt ván	16
スポーツゲーム		N	trò chơi điện tử thể thao	17
ダーカウ		N	đá cầu	16
たっきゅう		N	bóng bàn	16
どくしょ	読書	N	đọc sách	17
バイオリン		N	đàn vĩ cầm, vi ô lông	16
パズルゲーム		N	trò chơi giải đố	17
はなし	話	N	câu chuyện	21
はなします	話します	V	nói chuyện	20
ファンタジー		N	trinh thám, bí ẩn (thể loại phim, tiểu thuyết,...)	17
ホラー		N	kinh dị (thể loại phim, tiểu thuyết,...)	17
ミステリー		N	giả tưởng (thể loại phim, tiểu thuyết,...)	17
レーシングゲーム		N	trò chơi điện tử đua xe	17
れんらくさき ★		N	địa chỉ liên lạc	23
2か				
おととい		N	hôm kia	26
かたづけます		V	dọn dẹp	27
きのう		N	hôm qua	26
サイクリング	サイクリング（をします）	N	đạp xe	27
さくぶん	作文	N	bài tập làm văn	31
せんしゅう	先週	N	tuần trước	26
たちます ★	（いっかげつ）たちます	V	trải qua (1 tháng)	33
てがみ		N	thư	27
でも ★			nhưng	33
どうが		N	đoạn phim, video ngắn	27
とります	（しゃしんを）とります	V	chụp (ảnh)	27

sách-giáo-khoa.com

バーベキュー	バーベキュー（を します）	N	(tiệc) nướng thịt, BBQ	27
はじめて ★		Adv	đầu tiên	33
ともだちが できます ★	友だちが できます	Exp	có bạn mới	33

3か				
いい		Aい	tốt	38
いそがしい		Aい	bận, bận bịu, bận rộn	37
うれしい		Aい	vui	38
おいしい		Aい	ngon	37
おこのみやき ★		N	món bánh xèo Nhật (Okonomiyaki)	45
かわります	変わります	V	thay đổi	44
こんど	今度	N	lần tới	45
ざんねん	ざんねん（な）	Aな	đáng tiếc	38
すごい		Aい	siêu, giỏi	38
たいへん	大変（な）	Aな	vất vả	38
たのしい	楽しい	Aい	vui vẻ	38
ひま	ひま（な）	Aな	rảnh rỗi	37
まあまあ	まあまあ（な）	Aな	bình thường (sức khoẻ/ hương vị)	38
まずい		Aい	dở, chán	37
おいしそう ★		Exp	trông rất ngon	45
わーい ★		Exp	ôi, oa (từ cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên thích thú)	45

4か				
あさ		N	buổi sáng	50
いちにちじゅう	一日中	N	suốt cả ngày	48
いろいろ ★	いろいろ（な）	Aな	nhiều	55
スコール		N	mưa to, mưa giông	49
それから			sau đó	48
ひる		N	buổi trưa	50
ふります ★	（あめが）ふります	V	(mưa) rơi	55
ゆうがた		N	chiều tối	50

よる		N	buổi tối	50
さいていました ★		Exp	đang nở (hoa)	55

5か

あいます	会います	V	gặp, gặp mặt	68
アオザイまつり	アオザイ祭り	N	lễ hội áo dài	67
あんない ★	案内	N	giới thiệu, hướng dẫn	70
イベント		N	sự kiện	62
こんげつ	今月	N	tháng này	63
しあい		N	trận đấu	62
スピーチコンテスト		N	cuộc thi hùng biện	62
せんげつ	先月	N	tháng trước	63
ダンスコンテスト		N	cuộc thi nhảy	62
ちゅうしゅうまつり	中しゅう祭り	N	lễ hội Trung thu	62
トンニャットこうえん		N	công viên Thống Nhất	64
にほんまつり	日本祭り	N	lễ hội Nhật Bản	62
ばしょ ★		N	địa điểm	70
はなびたいかい	花火大会	N	lễ hội pháo hoa	62
はなまつり	花祭り	N	lễ hội hoa	67
パフォーマンス ★		N	biểu diễn	70
はるまつり	はる祭り	N	lễ hội mùa xuân	62
ひにち ★	日にち	N	ngày (giờ)	70
ぶんかさい	文化祭	N	lễ hội văn hoá	62
まつり	祭り	N	lễ hội	69
らいげつ	らい月	N	tháng sau	67
ぜひ、きてください ★		Exp	Mời bạn đến nhé!	70

6か

いっしょに			cùng nhau	74
おどります		V	nhảy, múa	75
おりがみ	おり紙	N	gấp giấy (Origami)	74
カラオケ		N	karaoke	75

sach-giao-khoa.com

きます		V	mặc	75
こままわし		N	trò chơi con quay	75
さどう	茶道	N	trà đạo	74
しょどう	書道	N	thư pháp	74
たたきます	(わだいこを) たたきます	V	đánh (đánh trống)	75
とか ★	～とか～とか		như là, ... (dùng để liệt kê ví dụ)	82
のみます	飲みます	V	uống	76
ブース		N	quầy, gian hàng (hội chợ)	74
ぼんおどり		N	điệu múa Bon (Bon - Odori)	75
まっちゃ	まっ茶	N	bột trà xanh (một loại trà của Nhật)	74
みち	道	N	đường đi, con đường	80
わがし		N	bánh kẹo Nhật	74
わし	わ紙	N	giấy Nhật	80
わだいこ		N	trống Nhật	75
おもしろそうですね ★		Exp	Trông thú vị nhỉ?	82

7か

あおい	青い	A い	xanh	92
いみ		N	ý nghĩa	87
カタカナ		N	chữ Katakana	85
くうき	空気	N	không khí	92
ことば		N	từ, từ vựng	85
します	(～に) します	V	chọn	85
そら	空	N	trời, bầu trời	92
つかいます ★		V	sử dụng	93
どういう	どういう (いみ)		(có nghĩa) như thế nào?	87
ひらがな		N	chữ Hiragana	85
メッセージ ★		N	tin nhắn	93
もじ	文字	N	chữ viết	85
ローマじ	ローマ字	N	chữ La-tinh	85

こう かきます	こう 書きます	Exp	Viết như thế này.	88
ちょっと おしえてください ★		Exp	Chỉ bảo/ Hướng dẫn cho tớ một chút với.	93

8か				
あたま		N	đầu	100
いたい		Aい	đau	101
いたみ ★		N	cơn đau, sự đau	107
うで		N	cánh tay	100
おなか		N	bụng	100
かぜ		N	cảm, cảm cúm	101
かゆみ ★		N	ngứa	107
けが	けが（をします）	N	vết thương (bị thương)	101
せき ★		N	ho	107
つかれ ★		N	mỏi mệt	107
ねつ ★		N	sốt	107
のど		N	họng	100
ひきます	（かぜを）ひきます	V	bị cảm	101
わるい		Aい	xấu, tệ	101
おだいじに	お大じに	Exp	Chúc (bạn) nhanh khoẻ!	100
きもちが わるいです	気もちが わるいです	Exp	Không khoẻ/ Thấy khó chịu.	101
だいじょうぶです	大じょうぶです(か)	Exp	Tôi ổn.	100
ゆっくり やすんでくださいね	ゆっくり 休んで くださいね	Exp	Hãy nghỉ ngơi thư thái nhé!	100

9か				
あたためます		V	làm ấm	112
さします	（目ぐすりを）さします	V	nhỏ (thuốc mắt)	112
しっぷ		N	cao dán, miếng dán giảm đau	112
たいちょう ★		N	tình trạng sức khoẻ	119

Sách giáo khoa.com

ちゅうしゃ		N	tiêm	112
ちょっと ★		Adv	một chút	119
つけます	（くすりを）つけます	V	bôi (thuốc)	112
でも			tuy nhiên, nhưng	114
はいしゃ	は医者	N	nha sĩ	111
はります	（しっぷを）はります	V	dán (miếng dán giảm đau)	113
ひやします		V	làm mát	112
まだ		Adv	vẫn ... / chưa ...	113
めぐすり	目ぐすり	N	thuốc mắt	112
もう		Adv	đã ...	113
やっきょく		N	hiệu thuốc	111
ゆっくり ★		Adv	từ từ, chậm rãi, thong thả, đủng đỉnh	119
もしもし		Exp	A lô (lời chào khi bắt đầu cuộc điện thoại)	111

10か

いや ★	いや（な）	Aな	không thích, chán	128
うんどう		N	vận động	122
おと ★		N	tiếng động, âm thanh	128
かちます ★		V	thắng	128
ごろごろします		V	rảnh rỗi ở nhà	122
ずっと ★		Adv	suốt	128
チャット	（友だち と）チャット（を します）	N	nói chuyện phiếm (với bạn)	123
つよい	強い	Aい	mạnh mẽ	127
ドラマ		N	kịch, phim truyền hình	122
みんな ★		N	mọi người	128
もうすぐ		Adv	sắp sửa	122
リラックスします		V	thư giãn	122
でんわを します	でん話を します	Exp	gọi điện thoại	123

sách-giáo-khoa.com

ふくしゅう3				
どうして			tại sao, vì sao	134
やすみます	（学校を）休みます	V	nghỉ (nghỉ học)	134

11か				
かんこうち		N	điểm du lịch	136
キャンプ ★		N	cắm trại	143
こうこうせい	高校生	N	học sinh trung học phổ thông	141
サイゴンどうしょくぶつえん		N	Thảo Cầm Viên Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh)	136
ザウでら		N	Chùa Dâu (Bắc Ninh)	136
しがけん ★	滋賀県	N	tỉnh Shiga (Nhật Bản)	143
しょう	～しょう	N	tỉnh	136
ソンドーンどうくつ*		N	hang Sơn Đoòng (Quảng Trị)	136
タイこ		N	Hồ Tây (Hà Nội)	136
たかい	高い	Aい	cao	137
どうくつ		N	hang động	136
ドラゴンブリッジ		N	Cầu Rồng (Đà Nẵng)	136
ドンナイがわ	ドンナイ川	N	sông Đồng Nai	136
ながい	長い	Aい	dài	137
はし		N	cầu	136
はなび ★	花火	N	pháo hoa	143
ひろい	広い	Aい	rộng	137
びわこ ★	琵琶湖	N	hồ Biwa (tỉnh Shiga - Nhật Bản)	143
ファットジェムきょうかい	ファットジェム教会	N	nhà thờ Phát Diệm (tỉnh Ninh Bình)	136
ふるい	古い	Aい	cũ, cổ	137
ポストカード ★		N	bưu thiếp	143

** Sơn Đoòng còn có cách đọc khác là「ソンドン」*

sách giáo khoa

みずうみ		N	hồ	136
ゆうめい	ゆうめい（な）	Aな	nổi tiếng	137
ぜひ、いってみて ください	ぜひ、 行ってみてください	Exp	Nhất định đến thăm nhé!	136

12か

アクセス ★		N	đường đến (địa điểm nào đó)	155
かかります	(1じかん) かかります	V	mất (một tiếng)	150
きた	北	N	phía bắc	147
だいぶつ ★	大ぶつ	N	tượng Phật lớn	155
ちず		N	bản đồ	147
ちゅうしん	中しん	N	trung tâm	147
でんしゃ		N	tàu điện	148
どうだいじ ★	東大寺	N	Chùa Todai (tỉnh Nara - Nhật Bản)	155
なら ★	奈良	N	tỉnh Nara	155
なんぶ	南ぶ	N	Nam Bộ, miền Nam	153
にし	西	N	phía tây	147
ねんかん ★	(1,2) 年間	N	năm (1 năm, 2 năm)	155
ひがし	東	N	phía đông	147
ほくせい	北西	N	phía tây bắc	153
まち		N	thành phố	147
ミーケビーチ		N	bãi biển Mỹ Khê (Đà Nẵng)	152
みなみ	南	N	phía nam	147
ミニバン		N	xe ô tô (loại xe có nội thất rộng rãi, thoải mái khi di chuyển)	148
メトロ		N	tàu điện ngầm	148
やく ★		Adv	khoảng, khoảng chừng	155
ラオス ★		Adv	Lào (tên nước)	154
ながい れきしが あります ★	長い れきしが あります	Exp	có lịch sử lâu đời	155

sách-giáo-khoa.com

13か				
おしゃれ	おしゃれ（な）	Aな	hoa lệ, hào nhoáng, diện	160
カフェ		N	quán cà phê	160
きれい	きれい（な）	Aな	đẹp, sạch sẽ	160
だいにんき ★	大人気	N	rất được yêu thích	168
たなだ		N	ruộng bậc thang	160
でんとうてき ★	伝統的（な）	Aな	truyền thống	168
ナイトマーケット		N	chợ đêm	159
など	～など		vân vân (dùng để liệt kê ra các sự vật điển hình trong số nhiều sự vật khác nữa)	163
ビーチ		N	bãi biển	160
まちなみ ★	町なみ	N	khu phố, con phố	168
みせ	店	N	cửa hàng	160
いってみたいです	行ってみたいです	Exp	(Tôi/ mình) muốn đi.	159
ようこそ ★		Exp	Chào mừng đến/ Xin chào mừng.	168

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sách-giáo-khoa.com

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN – ĐINH THUỲ LINH
Thiết kế sách: NGUYỄN VIỆT HÀ – LÊ TRANG NHUNG
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: TRẦN HÀ ANH – VŨ THỊ THUỲ DƯƠNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 6

Mã số: G0HH6N001A25
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số QĐXB: 1802-2025/CXBIPH/12-948/GD
Số ĐKXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm...
Mã số ISBN: 978-604-0-45944-2



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA NGOẠI NGỮ 1

Tiếng Nhật

1	TIẾNG NHẬT 6	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	TIẾNG NHẬT 7	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	TIẾNG NHẬT 8	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	TIẾNG NHẬT 9	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

sach-giaokhoa.com

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-45944-2

9 786040 459442

Giá: ... đ